

Khoa Mác Lê Nin

Chủ Nghĩa Duy Vật Biện Chứng

Tác giả: Khoa Mác Lê

Giới Thiệu

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG
Bộ Môn Mác - LêNin**

Giáo trình

Môn: Triết học MÁC - LÊNIN

Phần: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Người biên soạn:

**Bộ Môn Triết Học
Khoa Mác - LêNin
Trường ĐH An Giang**

Năm 2006

Chương I: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG XÃ HỘI

Sự ra đời của triết học

1.1. Sự ra đời của triết học

a/ Lịch sử của thuật ngữ triết học

- Về từ nguyên:

Ở phương tây, người ta dùng từ “Philosophie” để diễn đạt khái niệm triết học. Từ này có nghĩa là yêu mến sự thông thái nên triết học được hiểu như là một khoa học nói lên năng lực trí tuệ của con người trước thế giới.

Ở phương đông, trong nền Hán học của Trung Hoa cổ đại thì chữ “triết” có nghĩa là sáng suốt, hiểu đến lẽ tận cùng của sự vật.

Như vậy cả ở phương đông và tây, triết học được hiểu là một khoa học nói lên năng lực trí tuệ của con người.

- Khái niệm triết học ngày nay:

Ngày nay người ta đã hiểu triết học là một khoa học nghiên cứu về những quy luật chung nhất của thế giới (gồm tự nhiên, xã hội và tư duy)

b/ Nguồn gốc của triết học:

Triết học là một hình thái ý thức xã hội có nguồn gốc từ tồn tại xã hội và sự phát triển của văn hoá, khoa học. Có thể nói triết học có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

- Nguồn gốc nhận thức:

Nhu cầu nhận thức thế giới là một nhu cầu khách quan của con người. Trong quá trình sống và cải biến thế giới, từng bước con người có kinh nghiệm và biết lý giải về tự nhiên, xã hội với những kiến thức cụ thể, riêng lẻ về những lĩnh vực khác nhau, dần dần những triết lý - tức là những quan niệm chung về thế giới và nhân sinh cũng xuất hiện. Khi nhận thức của con người phát triển đến trình độ cao, nghĩa là khi con người có khả năng tư duy trừu tượng, khái quát các tri thức riêng lẻ thành hệ thống các quan điểm, quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới thì lúc đó triết học xuất hiện với tư cách là một khoa học. Trong lịch sử, triết học ra đời từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 6 trước công nguyên.

- Nguồn gốc xã hội:

Triết học ra đời khi kinh tế - xã hội đã có sự phân công lao động và đã xuất hiện giai cấp. Khi con người chế tạo được công cụ bằng đồng, bằng sắt thì nền sản xuất xã hội đạt năng suất cao hơn. Dần dần, có sự phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Nền kinh tế tương đối phát triển với trình độ chuyên môn hoá trong lao động đã tạo điều kiện cho những tiến bộ về văn hoá, khoa học. Đồng thời trong lịch sử, nền kinh tế dựa trên công cụ lao động bằng sắt

cũng dẫn tới sự phân hoá giai cấp, xã hội chiếm hữu nô lệ ra đời. Mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp với vai trò và lợi ích khác nhau đã phản ánh về bản chất thế giới và luận về vai trò của con người trong thế giới một cách khác nhau dẫn đến sự ra đời của nhiều trường phái triết học. Từ nguồn gốc trên cho thấy triết học xuất hiện từ bản thân lịch sử của con người, từ yêu cầu thực tiễn của cuộc sống. Như vậy, triết học là một hình thái ý thức xã hội, nó phản ánh các quan hệ kinh tế - xã hội và biến đổi cùng với sự biến đổi của kinh tế - xã hội.

1.2. Đối tượng của triết học:

a/ Quá trình xác định đối tượng của triết học trong lịch sử:

- Thời cổ đại: Với nguồn gốc nhận thức của triết học, triết học được quan niệm là một hình thái cao nhất của tri thức, biện luận về những vấn đề bản chất chung nhất của vạn vật, do vậy triết học được coi là “khoa học của mọi khoa học” bao gồm toàn bộ tri thức lí luận của nhân loại. Nó thể hiện dưới hình thức “nền triết học tự nhiên” thời cổ đại.

- Thời Trung cổ: Triết học chỉ được xem là một bộ phận của thần học nhằm biện minh, lý giải cho sự tồn tại của thần quyền và chính quyền phong kiến thế tục.

- Thời phục hưng đến nay: Nhận thức của con người ngày càng phát triển, song song với những kiến thức về bản chất của thế giới nói chung, con người cần đi sâu khám phá thế giới ở các lĩnh vực khác nhau. Nhu cầu này thúc đẩy quá trình phát triển của các khoa học chuyên ngành, chúng dần dần tách khỏi triết học, trở thành các môn khoa học độc lập. Trước tình hình đó, đối tượng của triết học cũng dần thu hẹp lại và xác định lĩnh vực nghiên cứu của mình.

Ngày nay, triết học là một khoa học, nhưng triết học khác với các khoa học khác ở chỗ: Triết học nghiên cứu thế giới trong một chỉnh thể và vạch ra những quy luật chung nhất của thế giới, còn các khoa học khác nghiên cứu từng lĩnh vực riêng biệt của thế giới.

1.3 Triết học - hạt nhân lí luận của thế giới quan:

a/ Thế giới quan là toàn bộ những quan niệm về thế giới, về vai trò của con người trong thế giới đó, về chính bản thân cuộc sống của con người và loài người. Nó được hình thành ở một con người và ở một cộng đồng người.

b/ Triết học là hạt nhân của thế giới quan nghĩa là triết học cung cấp cho con người những tri thức về bản chất chung nhất của thế giới, về vai trò của con người trong thế giới đó nên triết học là cơ sở lí luận chung cho thế giới quan, làm cho thế giới quan phát triển một cách tự giác trên một lập trường triết học nhất định. Ví dụ: trên cơ sở lập trường triết học duy tâm về bản chất con người, những quan niệm về lẽ sống, về nghĩa vụ, hạnh phúc cũng đối lập với quan niệm về những vấn đề này trên lập trường của chủ nghĩa duy vật

Tóm lại: Triết học là một hình thái ý thức xã hội; là hạt nhân lí luận của thế giới quan, là hệ thống những quan điểm, quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới.

Biện chứng và siêu hình

BIỆN CHỨNG VÀ SIÊU HÌNH:

Lịch sử triết học tồn tại hai quan điểm hay hai phương pháp đối lập nhau đó là quan điểm biện chứng và quan điểm siêu hình.

3.1/ Quan điểm siêu hình:

a/ Được thịnh hành vào thế kỷ 17 - 18 dựa trên những quan niệm của chủ nghĩa duy vật siêu hình.

b/ Đặc trưng của phương pháp siêu hình là chỉ thấy sự vật hiện tượng trong sự cô lập, tách rời, không thấy sự liên hệ tác động qua lại và chỉ thấy sự tĩnh tại mà không thấy sự vận động phát triển của sự vật hiện tượng.

c/ Phương pháp siêu hình là phương pháp chỉ có giá trị khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng ở trạng thái tĩnh tại. Nhưng nhìn chung, quan điểm siêu hình có tính phiến diện, máy móc không thể giúp con người phản ánh đúng bản chất của sự vật, hiện tượng.

3.2/ Quan điểm biện chứng:

a/ Xuất hiện vào giai đoạn đầu của lịch sử triết học. Cho đến giữa thế kỷ 19 trở thành phương pháp biện chứng duy vật dựa trên các nguyên lý, quy luật của triết học Mác - Lênin.

b/ Đặc trưng của phương pháp biện chứng là xem xét thế giới trong một chỉnh thể, ở đó mọi sự vật hiện tượng liên hệ ràng buộc tác động qua lại lẫn nhau luôn luôn vận động phát triển.

c/ Phương pháp biện chứng là phương pháp khoa học, là tư duy mềm dẻo, linh hoạt cho phép con người phản ánh đúng bản chất của sự vật, hiện tượng.

Vai trò của triết học trong đời sống xã hội

4.1 Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của Triết học:

a - Thế giới quan là toàn bộ các quan điểm, quan niệm về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới. Thế giới quan giúp con người nhìn nhận, xét đoán mọi sự vật hiện tượng của thế giới xung quanh cũng như tự xem xét chính mình và từ đó con người xác định thái độ và cách thức hoạt động sinh sống của mình. Thế giới quan đúng đắn là tiền đề để xác lập nhân sinh quan đúng đắn. Cho nên trình độ phát triển của thế giới quan là một tiêu chí quan trọng nói lên sự trưởng thành của cá nhân cũng như của một cộng đồng xã hội nhất định. Thế giới quan và nhân sinh quan đúng đắn giúp con người định hướng đúng đắn mọi hoạt động của mình.

Triết học có vai trò là hạt nhân của thế giới quan nghĩa là Triết học làm cho thế giới quan phát triển ngày càng mang tính tự giác trên cơ sở của một quan điểm nhất định. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là cơ sở lý luận của các thế giới quan đối lập nhau. Cho nên cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong Triết học biểu hiện sự đấu tranh giữa những giai cấp,

những lực lượng xã hội đối lập nhau. Lịch sử chứng minh rằng chủ nghĩa duy vật là thế giới quan của giai cấp và tầng lớp tiến bộ trong xã hội, góp phần đấu tranh chống áp bức và tôn giáo. Ngược lại chủ nghĩa duy tâm thường được các giai cấp thống trị sử dụng để biện hộ cho đường lối thống trị của mình.

b - Phương pháp luận là hệ thống những nguyên tắc, những cách thức chung nhất giúp con người xác lập các phương pháp cụ thể trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Triết học có vai trò phương pháp luận nghĩa là một học thuyết triết học khi lý giải về các sự vật hiện tượng theo một quan điểm nhất định thì cũng có nghĩa là đồng thời đã xem xét sự vật hiện tượng bằng một phương pháp chung nhất.

Trong lịch sử có hai phương pháp luận đối lập là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình. Phương pháp biện chứng đem lại cho con người những nguyên tắc đúng đắn trong nhận thức và hành động.

4.2/ Vai trò của triết học Mác-Lênin

Triết học Mác Lênin là thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho nhận thức và hành động.

a - Triết học Mác Lênin vừa có chức năng thế giới quan vừa có chức năng phương pháp luận bởi vì mỗi quan điểm của triết học đồng thời là một nguyên tắc trong việc xác định phương pháp. Hệ thống các quan điểm triết học Mác Lênin đem lại cho con người hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận như nguyên tắc khách quan, nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử - cụ thể, nguyên tắc phát triển, nguyên tắc thực tiễn... Triết học Mác Lênin là thế giới quan và phương pháp luận khoa học bởi vì thực chất của nó là sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng. Đặc điểm này làm cho chủ nghĩa duy vật mang tính triệt để và phương pháp biện chứng trở thành lý luận khoa học. Nhờ đó triết học Mác Lênin phản ánh đúng đắn về thế giới, nó trở thành "công cụ nhận thức vĩ đại" cho con người.

Nắm vững triết học Mác- Lênin giúp chúng ta tự giác trong quá trình trau dồi các quan điểm, các phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực tư duy sáng tạo của mình, phòng tránh những sai lầm của chủ nghĩa duy tâm và của phương pháp tư duy siêu hình. Tuy nhiên không có nghĩa là chỉ nắm vững lý luận Mác - Lênin là sẽ giải quyết được các vấn đề của cuộc sống đặt ra. Muốn tránh được chủ nghĩa giáo điều, con người cần phải có nhiều tri thức của các khoa học cụ thể và các tri thức từ chính hoạt động thực tiễn đem lại để con người có thể vận dụng một cách đúng đắn thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

b- Đối với các khoa học khác, Triết học Mác Lênin đem lại thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn cho sự phát triển các khoa học. Nó định hướng cho các khoa học khác trong việc xác định cơ sở lý thuyết của bộ môn, giúp cho các khoa học khác khái quát những thành tựu của mình. Ngược lại các khoa học khác cung cấp tài liệu cho triết học. Do vậy cần phải có sự hợp tác chặt chẽ

giữa những người nghiên cứu lý luận triết học và các nhà khoa học để không ngừng nâng cao trình độ nhận thức thế giới của con người.

Chương II: KHÁI LƯỢC VỀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC

Triết học Ấn Độ và Trung Hoa cổ đại

I. Triết học Ấn Độ cổ đại.

1. Điều kiện kinh tế - xã hội và đặc điểm của Triết học Ấn Độ cổ đại.

a. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Ấn độ là một bán đảo rộng lớn ở phía nam Châu á. Đông, Tây và Nam giáp Ấn độ dương. Phía Bắc là dãy Himã Lạp sơn (Himalaya) kéo dài đến khoảng 2600 Km. Đất nước Ấn độ được nuôi dưỡng bởi 2 dòng sông lớn: sông Ấn và sông Hằng. Hai dòng sông này đã tạo nên 2 nền văn minh lâu đời của thế giới.

-Về kinh tế-xã hội: Nền kinh tế ở Ấn độ cổ đại có kết cấu đặc biệt mà C.Mác gọi là phương thức sản xuất Châu Á. Quyền chiếm hữu ruộng đất thuộc về nhà vua nhưng vẫn còn chế độ công xã nên chế độ chiếm hữu nô lệ ở châu Á không điển hình. Nô lệ đa số là nô lệ gia đình, còn lực lượng sản xuất chủ yếu là dân công xã. Cho nên xã hội không phân chia giai cấp điển hình mà có sự phân chia đẳng cấp. Có 4 đẳng cấp: tăng lữ, quý tộc, bình dân (dân tự do), nô lệ (gia nô, người cùng đinh). Ngoài ra xã hội Ấn độ cổ đại còn phân chia chủng tộc, dòng dõi, nghề nghiệp, tôn giáo. Xã hội như vậy làm cho con người rất đau khổ nhưng trong thực tế họ không thể thoát ra được, nên về tư tưởng họ đành phải đi tìm đường để giải thoát mà chủ yếu là sự giải thoát của tâm linh.

- Có thể nói Ấn Độ cổ đại là xứ sở đã xây dựng được văn hoá và văn minh rất sớm trong lịch sử. Từ thế kỷ thứ XV trước công nguyên, người Ấn Độ đã phát hiện ra trái đất hình tròn và xoay quanh trục của nó, đã tìm ra chữ số làm tiền đề cho môn số học và tìm ra phép làm lịch để đoán thiên văn, hoá học và y học cũng phát triển rực rỡ. Nét nổi bật của văn hoá Ấn Độ cổ, trung đại là thường mang dấu ấn sâu đậm về mặt tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh và có yếu tố thần bí.

Chính các tiền đề này đã làm cho nền triết học Ấn Độ ra đời và phát triển.

b. Đặc điểm tư tưởng Triết học Ấn Độ cổ đại.

- Thứ 1: Triết học Ấn Độ cổ đại kế thừa tư tưởng văn hoá dân gian của người Ấn Độ tới cổ biểu hiện ở kinh Vệđã. Mỗi trường phái triết học thường kế tục và tìm cách làm sáng tỏ một học thuyết đã có mà không gạt bỏ hệ thống triết học có trước. (C. Mác nhận định rằng do đặc điểm này của triết học Ấn Độ mà dẫn đến sự trì trệ của xã hội Ấn Độ. Sách” Triết học Mác-Lênin.t1. Học viện Nguyễn Ái Quốc. nxb.Tư tưởng vh1991. tr57)
- Thứ 2: Nền triết học Ấn Độ cổ đại có nội dung cốt yếu là bàn về nguồn gốc của thế giới và mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác, về sự giải thoát của tâm linh. Điều này cho thấy xu hướng “ hướng nội” rất rõ.

- Thứ 3: Ở Ấn Độ, tư tưởng tôn giáo rất phát triển nên triết học chịu ảnh hưởng lớn của tôn giáo, triết học và tôn giáo đan xen nhau.

2. Các tư tưởng triết học cơ bản của các trường phái

Theo cách phân chia truyền thống thì các tư tưởng của triết học Ấn Độ cổ đại gồm 6 trường phái chính thống (Tiêu chuẩn chính thống là sự thừa nhận tính đúng đắn tuyệt đối của kinh Vệ Đà, thực chất là theo Upanisad) và 3 trường phái không chính thống.

Trường phái chính thống gồm: Samkhya, Mimànsà, Vêdànta, Yoga, Nyàya và Vaisesika.

Trường phái không chính thống gồm: Jaina, Lokàyata và Đạo Phật.

Tư tưởng của các trường phái này bao gồm những tư tưởng duy vật vừa có những tư tưởng duy tâm. Có thể coi Mimànsà và Vêdànta có khuynh hướng duy tâm mà tiêu biểu nhất là Vêdànta. Có tính nhị nguyên luận là phái Samkhya. Chứa đựng nhiều yếu tố duy vật có phái Lokayata, Nyàya và Vaisesika. Trong đó học thuyết duy vật của phái Lokayata (Cha-rơ-vac) là triệt để nhất, nó đối lập với thuyết Vedanta (kinh Vệ đà) của đạo Bàlamôn.

2.1. Trường phái chính thống

a- Samkhya:

Tư tưởng trung tâm của phái này là vấn đề bản nguyên của vũ trụ. Phái Samkhya sơ kỳ cho rằng mọi vật có nguyên nhân vật chất. “Vật chất đầu tiên” là thể thống nhất của 3 yếu tố bao hàm sự đối lập. Đó là: Sattva(nhẹ, sáng, tươi vui). Rajas(kích thích, động), Tamas(nặng, ỳ). Ba yếu tố này ở trạng thái cân bằng thì “vật chất đầu tiên” chưa biểu hiện – tức là trạng thái không thể trực quan được. Nhưng khi trạng thái cân bằng đó bị phá vỡ thì đây là lúc khởi đầu của sự sinh thành vạn vật.

Tuy nhiên phái Samkhya hậu kỳ có khuynh hướng nhị nguyên luận.

b- Mimansa:

Vạn vật có nguyên nhân của nó. Thế giới là một quá trình liên tục của các sự vật hình thành và tiêu diệt. Tri thức của con người dựa vào cảm giác mà cảm giác không thể nhận ra thần. Do vậy không có chứng cứ nào để nói rằng có thần hay thượng đế sinh ra vạn vật. (Phái Mimansa rất tôn trọng nghi lễ và thừa nhận sự đúng đắn của kinh Vêda, mà Vêda gồm nhiều tập nói về thần, nhưng Mimansa phủ nhận thần vì họ cho rằng tên các thần trong Vêda chỉ là những âm thanh cần thiết để đọc thần chú trong nghi lễ mà thôi)

Tuy nhiên phái Mimansa hậu kỳ thừa nhận có thần.

c- Vedànta:

Vedànta có nghĩa là kết thúc Vêda, mà tác phẩm kết thúc Veda là Upanisad.

Đây là học thuyết của đạo Bà la Môn. Thuyết này cho rằng “Tinh thần thế giới” là nguồn gốc sinh ra vạn vật. Linh hồn con người là hiện thân của tinh thần thế

giới và tồn tại vĩnh viễn theo luật luân hồi. Muốn sống được hạnh phúc thì linh hồn con người phải được siêu thoát, nghĩa là linh hồn con người phải hòa nhập với tinh thần thế giới. Để đạt được như vậy thì con người phải từ bỏ cuộc sống trần tục xấu xa, phải dựa vào sự linh báo của kinh Vêda.

d- Yoga:

Thừa nhận có thần nhưng cho rằng thần cũng là một dạng linh hồn cá thể mà thôi. Phái Yoga, Minansa, Vedanta đều có xu hướng giải quyết vấn đề nhân sinh quan theo mục đích đạt tới sự giải thoát “hoà đồng cái tôi“, tiểu ngã” với cái “đại ngã, vũ trụ”. Bằng phương pháp luyện tập và tu luyện, con người có thể làm chủ mình và đạt được sự giải thoát.

đ- Trường phái Nyaya – Vaisesika.

Phái Nyaya -Vaisesika cho rằng thế giới được hình thành từ nguyên tử, nguyên tử là bản nguyên của vũ trụ. Nguyên tử gọi là Anu. Linh hồn nằm bên ngoài vật chất và phụ thuộc vào vật chất, linh hồn được thể hiện ra như ước vọng, ý chí, tình cảm vui buồn..

Về mặt nhận thức trường phái triết học này cho rằng sự nhận thức của con người bao giờ cũng lấy thế giới khách quan làm đối tượng; đề cao vai trò của kinh nghiệm. Hơn nữa phái này còn cho rằng cần kiểm tra tính đúng đắn của nhận thức bằng thực tế.

Về lôgic, họ đã nêu được cách suy luận qua ngũ luận đoạn. (1/ Đề có lửa cháy; 2/ Vì bốc khói ; 3/ Tất cả cái gì bốc khói đều có lửa cháy; 4/ Đề bốc khói thì không thể không có lửa cháy; 5/ Do đó đề có lửa cháy.)

Đây là một trường phái triết học duy vật trong nền triết học Ấn Độ cổ đại. Tuy nhiên phái này còn thừa nhận có thần linh làm cầu nối giữa nguyên tử và linh hồn. Thần cũng là một nguyên tử để xây dựng nên thế giới.

2.2- Trường phái không chính thống:

a- Jaina:

Tư tưởng căn bản của phái này là thuyết tương đối: thế giới vừa biến đổi, vừa không biến đổi. Cái vĩnh hằng là vật chất, cái không vĩnh hằng là các dạng của vật chất. Nhưng phái này cũng thừa nhận mọi vật có linh hồn. (Có thể xem tư tưởng của họ là nhị nguyên luận)

b- Phật giáo (Buddha)

Người sáng lập và kinh điển của Phật giáo:

- Người sáng lập Phật giáo tên là Buddha (Trung Quốc dịch là Phật). Tên thật là Siddharta (Tất Đạt Đa) là người sáng lập nên Phật giáo, Siddharta sinh năm 623 và mất năm 543 trước CN, sống khoảng 80 năm.

- Kinh điển của Phật giáo gồm 3 bộ, gọi là Tripitaka (Tam Tạng).

- Kinh là bộ sách mà học trò của Thích ca ghi chép những lời truyền giảng của Thích ca.
- Luật là bộ sách hàm chứa những điều giới của nhà Phật mà những người tu hành phải tuân theo.
- Luận là sự tổng hợp tư tưởng của các bậc cao tăng bàn luận về những nguyên lý căn bản của Phật.

Tư tưởng triết học căn bản của Phật giáo:

- Bản thể luận (vũ trụ quan, thế giới quan).

Về mặt bản thể luận tư tưởng của Phật đã vượt ra khỏi những quan điểm của tư tưởng đương thời. Phát triển học thuyết về mối quan hệ nhân quả nên Phật giáo phủ nhận sự tồn tại của Brahman.

- Tư tưởng biện chứng:

Phật nhìn thế giới trong trạng thái vận động biến đổi không ngừng nên Phật cũng phủ nhận “cái Tôi”. Từ đó Phật giáo nêu hai khái niệm vô thường, vô ngã.

- Vô thường: “là không thường còn”, mà vạn vật đều biến đổi trong từng giây từng khắc theo chu trình sinh - trụ - dị - diệt, không có bất kì một thực thể nào vĩnh hằng không sinh diệt.
- Vô ngã: là không có cái gọi là “ta”, vì vạn vật trong vũ trụ chỉ là sự “giả hợp” do hội đủ nhân duyên nên thành ra “có” (tồn tại) Ngay cả bản thân con người cũng là do “ngũ uẩn” hội tụ lại (sắc-vật chất, thụ-cảm giác, tưởng-án tượng, hành-suy lý, thức-biết) Từ các quan niệm trên cho thấy rằng về mặt vũ trụ quan thì tư tưởng của Phật là vô thần và biện chứng.

- Nhân sinh quan của Phật giáo:

Tư tưởng bao trùm trong nhân sinh quan Phật giáo là tư tưởng “giải thoát” được thể hiện trong “tứ Diệu đế”.

* Khổ đế: chân lý về sự khổ. Phật cho rằng kiếp người là khổ, nỗi khổ ấy được biểu hiện ở quy luật sinh - lão - bệnh - tử. Ngoài ra, nỗi khổ của kiếp người còn được biểu hiện ở các khái niệm sau:

- Ái biệt ly: nỗi khổ của sự chia xa, thương nhau mà phải xa nhau.
- Oán tăng hội: nỗi khổ được hình thành từ chỗ ghét nhau mà chung sống với nhau.
- Sở cầu bất đắc: muốn mà không được.
- Thủ ngũ uẩn: khổ do thân xác con người tạo nên (Sắc, thụ, tưởng, hành, thức).

Nói một cách khái quát theo triết học Phật giáo thì nỗi khổ của con người là do con người tạo ra, quan điểm này là đúng nhưng chưa thoả đáng bởi con người có quan hệ với thiên nhiên và với xã hội và chính thiên nhiên cũng như quan hệ xã hội là nguyên nhân làm cho con người khổ.

* Nhân đế: Về nguyên nhân của sự khổ. Theo Phật sự khổ của kiếp người là do 12 nguyên nhân tạo nên (gọi là thập nhị nhân duyên: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử). Trong các nguyên nhân ấy thì “Vô minh”, tức sự ngu tối là nguyên nhân đầu tiên. Ngoài ra có những nguyên nhân rất hiện thực, cụ thể trong đời sống hằng ngày, nhưng cũng có những điều rất thần bí.

* Diệt đế: Cho rằng sự khổ của kiếp người là có thể diệt đi được.

* Đạo đế: là chân lý về con đường giải thoát. Đó là thực hiện bát chánh đạo.

- Chánh kiến: nhìn cho đúng, thấy cho đúng, hiểu cho đúng về sự thật nhân sinh.
- Chánh tư duy: suy nghĩ đúng.
- Chánh ngữ: nói năng cho đúng.
- Chánh nghiệp: bỏ tà nghiệp đi theo con đường chân chính.
- Chánh mệnh: phải biết tiết chế dục vọng.
- Chánh định: phải biết định tâm hướng về sự giải thoát.
- Chánh niệm: phải luôn tâm niệm, có niềm tin vững chắc vào sự giải thoát.
- Chánh tinh tiến: phải hăng say truyền bá tư tưởng của Phật, để đạt được sự tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Thực hiện đúng tám chánh Đạo thì sẽ đến được cõi Niết Bàn. Niết Bàn là trạng thái thanh thản của tâm linh, mục đích cuối cùng của sự giải thoát.)

Phật giáo không thừa nhận thượng đế sáng tạo ra thế giới nhưng vẫn thừa nhận linh hồn bất tử, độc lập với thể xác, trải qua nhiều kiếp luân hồi do nghiệp báo. Phật cũng hướng con người đến niết bàn - một trạng thái tâm linh thanh thản. Muốn vậy con người phải khổ hạnh tu luyện. Có thể nói rằng triết học Phật giáo là triết học hướng nội, chú trọng đến đời sống tâm linh của con người. Triết học Phật giáo là một trường phái triết học có địa vị lớn trong lịch sử tư tưởng của Ấn Độ và của nhân loại nói chung, dù nội dung của nó có những mặt hạn chế như bi quan, thoát tục. Tuy nhiên có những luận điểm triết học của nó giàu tính minh triết, đặc biệt là tư tưởng biện chứng về thế giới có tác dụng trực tiếp trong quá trình con người điều chỉnh hành vi để đạt được chân, thiện, mỹ.

c- Lokàyata.

- Bản thể luận:

Đại biểu rõ rệt nhất của đường lối duy vật trong Triết học Ấn Độ cổ đại là học thuyết Lokayata. Những người theo học thuyết này cho rằng thế giới là vật chất. Họ khẳng định rằng mọi cái trên thế giới đều do 4 yếu tố là lửa, không khí, nước và đất hợp thành. Các sinh vật, kể cả người cũng là từ những yếu tố vật chất ấy mà ra. Nói về vật chất là cơ sở của mọi cái tồn tại, thuyết này có câu “ Sự sống đã sinh ra từ vật chất “. Phái này giải quyết vấn đề quan hệ giữa ý thức và vật chất một cách duy vật mộc mạc. Họ hiểu ý thức là một thuộc tính cố hữu của cơ thể; ý thức sinh ra do sự phối hợp tất cả 4 yếu tố ấy trong cơ thể con người. Người không phải là gì khác mà chỉ là cơ thể có ý thức. Như thế, đối với phái

Lokayata, không có linh hồn tách khỏi cơ thể, không có linh hồn đạt tới thế giới thiên đàng hay là năng lực siêu thoát, không có linh hồn bất tử.

Họ phủ nhận sự tồn tại của thần và thừa nhận thế giới vật chất là đối lập với ý chí của thần mà tuân theo quan hệ nhân quả nội tại của nó: “Lửa nóng; nước lạnh và cái mát mẻ của gió sớm mai. Sự khác nhau ấy đã được tạo ra như thế nào? Nó xuất phát từ bản chất riêng của chúng “

- Nhận thức luận:

Phái này đã chú ý đến những vấn đề của nhận thức luận và logic học. Nguồn gốc của sự nhận thức chân lý là tri giác, cảm giác. Tri thức chân thực sinh ra từ tri giác. Họ cho rằng sự suy lý để đi đến kết luận, dù rằng không xác thực hoàn toàn nhưng vẫn có ích cho hoạt động thực tiễn.

- Về nhân sinh quan:

Phái này cũng phê phán tôn giáo cả trên lĩnh vực đạo đức. Họ cho rằng tuyên truyền cho sự chấm dứt đau khổ bằng cách kiềm chế mọi dục vọng thực ra là tuyên truyền cho cái chết. Họ coi sự hưởng thụ những thú vui của cuộc sống là quyền tự nhiên của con người.

3- Một số nhận định về triết học Ấn độ cổ đại:

1. Đã đặt ra và giải quyết nhiều vấn đề của triết học, đã thể hiện tư tưởng biện chứng đóng góp quý báu vào kho tàng di sản triết học của nhân loại.
2. Quan tâm giải quyết những vấn đề nhân sinh nhưng nghiêng về góc độ tâm linh, tôn giáo. Hướng con người đến sự hoà đồng giữa cái “tiểu ngã” với “đại ngã”.
3. Tuy nhiên hầu hết những tư tưởng triết học này thường ban đầu ít nhiều duy vật, vô thần, về sau lại biến đổi theo chiều hướng duy tâm, hữu thần.

II. Triết học Trung Hoa cổ đại.

1. Điều kiện kinh tế - xã hội và đặc điểm của Triết học Trung Hoa cổ đại.

1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội.

Xã hội Trung Hoa cổ đại kéo dài trong lịch sử từ 2000 năm TCN và có thể chia làm 2 giai đoạn lớn: (từ khoảng 2205 – 221 TCN. Theo giáo trình quốc gia tr 62).(Theo sách LSTH của Nguyễn Hữu Vui viết là xã hội Trung Hoa cổ đại kéo dài trong lịch sử từ thế kỷ XVII - III TCN)

Giai đoạn 1: Thời kỳ tan rã của xã hội nguyên thủy và sự ra đời của xã hội Nô lệ ở Trung Hoa (Khoảng thế kỷ thứ IX TCN trở về trước): Thời kỳ này những tư tưởng triết học ít nhiều đã xuất hiện nhưng chưa đạt tới mức là một hệ thống

Thời Nghiêu - Thuấn là thời kỳ cuối của xã hội nguyên thủy Trung Hoa. Lúc đó, đồ đồng được sử dụng phổ biến, kinh tế nông nghiệp phát triển, xã hội Trung Hoa đã bị phân chia giai cấp mở đầu cho thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Chủ nô tằm tâu của cải và người nô lệ trong tay mình. Vua đã nắm quyền lực tối cao của quốc gia. Nhà nước đã xuất hiện. Trong giai đoạn này, nhà Chu là thời thịnh trị, chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển đến đỉnh cao. Lúc đó, Trung Hoa cổ đại đã có

được nền kinh tế định canh, định cư, công cụ đồ sắt khá phổ biến, có chế độ thuế khoá bằng hiện vật. (Nhà Hạ (2205- 1767) rồi tiếp đến là nhà Thương (Ân) vào khoảng từ 1767-1112) thay nhau trị nước. Thời kỳ này đồ đồng được sử dụng phổ biến. Vào thế kỷ XIV TCN nhà Thương suy giảm uy tín. Vua cuối cùng của nhà Thương là Trụ Vương đã thực hiện chế độ cai trị rất tàn khốc nên thủ lĩnh của bộ tộc Chu là Chu Văn Vương đứng lên lập đổ Trụ Vương lập nên nhà Chu (từ 1112 - 770) và thực hiện chế độ Tông pháp. Chế độ Tông pháp là chế độ chính trị mà nó phân chia xã hội theo huyết thống (theo thị tộc) và lấy những thị tộc bị chinh phục làm lực lượng sản xuất chính. Có thể nói rằng từ khi Chu Văn Vương cầm quyền thì xã hội Trung hoa cổ đại rất thịnh trị. Nhà Chu thực hiện chế độ "tĩnh điền" "phong hầu kiến quốc" cho các chư hầu. Về văn hoá, Người Trung Hoa cổ đại đã sáng tạo ra chữ viết gọi là chữ giáp cốt, đã làm niên lịch, có nhiều kiến thức về y học, thiên văn. v

Về mặt tư tưởng trong thời kỳ này, giai cấp thống trị đã xem Trời là một quyền uy tối thượng và sử dụng nó để củng cố quyền lực của mình trong xã hội. (Thời nhà Thương thì theo tư tưởng "Trời và tổ tiên của thị tộc là một" nhưng sang đến thời của nhà Chu thì tách Trời và thần tổ tiên làm 2. Nhà Chu cho rằng Trời đã ban mệnh cho họ lập ấp và dựng nước nên vua tự xưng mình là thiên tử)

Giai đoạn 2: Thời kỳ Xuân thu - chiến quốc (khoảng từ thế kỷ thứ VIII - III TCN). Đây là thời kỳ chuyển biến từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang phong kiến.

Kể từ thế kỷ thứ VIII thì nhà Chu bắt đầu suy yếu, đặc biệt là đã nảy sinh một mâu thuẫn rất lớn đó là mâu thuẫn giữa chính trị và kinh tế. Về kinh tế thương nghiệp phát triển tạo nên một tầng lớp mới: tầng lớp thương nhân gọi là Hiên tộc. Tầng lớp này nắm toàn bộ sức mạnh kinh tế trong tay. Trong thời kỳ thịnh trị của nhà Chu thì đất đai thuộc về vua, nay lại thuộc hiên tộc, trong khi đó quý tộc nhà Chu lại nắm quyền lực chính trị mà không có thực lực kinh tế. Sự tranh giành địa vị xã hội của các thế lực cát cứ đã đẩy xã hội Trung Hoa cổ đại vào tình trạng chiến tranh khốc liệt liên miên, chết chóc tang thương. Lệnh của nhà Chu không còn được coi trọng, kỷ cương xã hội đảo lộn.

Những mâu thuẫn về kinh tế - chính trị trong lòng Trung Hoa cổ đại thời bấy giờ đã làm cho xã hội Trung hoa phân hoá. Một bộ phận tri thức tiếp tục phục vụ nhà Chu còn bộ phận khác bất hợp tác với nhà Chu. Chính bối cảnh lịch sử này đã đặt ra nhiều vấn đề về một xã hội lý tưởng là xã hội như thế nào, vấn đề đạo làm người, vấn đề trị loạn v.v. Từ đó nền triết học Trung hoa cổ đại xuất hiện đồng loạt nhiều trường phái khác nhau như Nho gia, Đạo gia, Pháp gia, Mặc gia.

Nói một cách khái quát nền triết học Trung Hoa cổ đại nở rộ từ thế kỷ thứ VIII TCN và nó phát triển một cách liên tục trong toàn bộ lịch sử Trung Hoa.

b. Đặc điểm về tư tưởng Triết học Trung Hoa cổ đại.

- Đặc điểm 1: Đó là một nền triết học có nguồn gốc từ tư tưởng triết học dân gian của người Trung Hoa tối cổ được kết tụ trong các bộ kinh: Thi, thư, lễ, dịch, xuân - thu. Triết học Trung Hoa cổ đại đặt con người trong

- tương quan với vũ trụ xem trời đất và người là một thể thống nhất gọi là nguyên lý thiên địa nhân nhất thể.
- Đặc điểm 2: Triết học Trung Hoa cổ đại lấy con người và đời sống chính trị, đạo đức của cộng đồng làm đối tượng thường trực trong tư duy của các triết gia.
 - Đặc điểm 3: Triết học Trung Hoa cổ đại chủ trương lấy thực tế cuộc sống của bản thân triết gia chứng minh cho học thuyết của mình dựa trên nguyên tắc tri hành hợp nhất.
 - Đặc điểm 4: Triết học Trung Hoa cổ đại bị chi phối mạnh mẽ bởi tư tưởng chính trị và đan xen với tư tưởng chính trị.

2. Một số học thuyết tiêu biểu của triết học Trung Hoa cổ đại.

a. Thuyết Âm - Dương, Ngũ hành.

- Tư tưởng triết học về Âm dương:

Vạn vật biến đổi do sự tương tác của 2 yếu tố đối lập nhau: Âm và Dương. Âm phản ánh những thuộc tính phổ biến của vạn vật như: tối, ẩm, nhu, thuận, nặng... còn dương thì sáng, khô, cương, cứng, khô, nhẹ... Âm và Dương tồn tại trong Thái cực (Thái cực được hiểu là sự thống nhất giữa 2 mặt đối lập Âm và Dương). Trong Âm có Dương và trong Dương có Âm. (Hình tượng của Thái Cực là vòng tròn khép kín, trong đó chia thành hai nửa đối lập (đen, trắng), trong nửa này đã bao hàm nhân tố của nửa kia.) Trong quá trình biến dịch, Thái cực sinh lưỡng nghi (Âm và Dương), lưỡng nghi sinh Tứ tượng (Thái dương, thiếu âm, thiếu dương, thái âm), Tứ tượng sinh Bát quái (Càn, khảm,坎, chấn, tốn, ly, khôn, đoài), Bát quái sinh vạn vật.

- Tư tưởng triết học về Ngũ hành:

Từ thời Xuân Thu, trong quyển "Tả Truyện" có viết: thổ cùng với kim, thủy, mộc, hoả làm thành trăm vật. Trong mỗi yếu tố đó đều bao hàm sự đối lập giữa âm và dương. Do chứa đựng sự đối lập mà chúng chuyển hoá nhau thể hiện ra là tương sinh, tương khắc. Tương sinh là sinh hoá cho nhau theo vòng tuần hoàn: thổ - kim - thủy - mộc - hoả. Tương khắc là quan hệ chế ước lẫn nhau. cũng theo vòng tuần hoàn: Mộc - thổ - thủy - hoả - kim.

Như vậy Âm - Dương, Ngũ hành là một hệ thống các quan niệm về bản nguyên và tính biến dịch của thế giới hàm chứa nhiều yếu tố duy vật và biện chứng. Thừa nhận vạn vật biến đổi theo quy luật của nó là tư tưởng là giá trị của thuyết biến dịch của Trung Quốc. Tuy nhiên hạn chế của thuyết này là quan niệm về sự biến đổi của thế giới còn giản đơn: không có cái cao hơn, diễn ra theo vòng tuần hoàn, bị đóng khung trong 2 cực (đến cực kia rồi quay lại: âm cực dương hồi)

b. Nho gia.

- Khổng Tử (551- 479 trCN)

Khổng Tử sinh năm 551, mất 479 TCN (theo LSTH của Nguyễn Hữu Vui) quê ở làng Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông ngày nay. Ông là người sáng lập nên Nho gia.

Người phương Đông xem ông là bậc thánh của mình, ngày xưa thường gọi là đức thánh “Chí thánh tiên sư, vạn thế sư biểu”.

Kinh điển của Nho gia: Kinh điển của Nho gia gồm tứ thư và ngũ kinh. Ngũ kinh (thi, thư, lễ, dịch, xuân thu). Tứ thư là bốn cuốn sách của Nho gia, gồm có: Luận ngữ (Khổng Tử) lấy tác phẩm này làm nền của Nho gia, Đại học (Tăng Sâm), Trung dung (Tử tư), Mạnh Tử (Mạnh Tử) tên tác giả được đặt tên cho tác phẩm mà tác giả viết.

Vũ trụ quan của Khổng Tử và Nho gia:

Khổng Tử là triết gia không tìm bản nguyên của vũ trụ. Khổng Tử viết: Ta không muốn nói, trời có nói gì đâu mà bốn mùa vẫn vận hành, vạn vật vẫn sinh sôi. Tư tưởng này chứng tỏ rằng Khổng Tử nhìn thế giới trong sự tồn tại tự thân.

Tuy nhiên ông lại cho rằng “Sống chết con người ta có mệnh”.

Tóm lại, về mặt vũ trụ quan Khổng Tử luôn dao động giữa hữu thần và vô thần, giữa duy tâm và duy vật.

Nhân sinh quan của Khổng Tử:

Nhân sinh quan của Khổng Tử được thể hiện ở các học thuyết sau đây:

Nhân: bản cái bên trong của con người, nội giới của con người. Khái niệm nhân của Khổng Tử bao hàm các nghĩa sau đây:

Nhân là lòng trung thứ, tức là sự chân thành, độ lượng, đức hy sinh của con người. Nhân chính là lòng yêu thương con người. Nhân là lòng thiết tha làm được những điều có lợi cho con người. Khổng Tử lấy Nhân làm nền trong toàn bộ đời sống đạo đức xã hội.

Lễ là hình thức tế lễ của con người đối với thần linh. Lễ là biểu hiện lòng nhân ra bên ngoài. Có thể nói nếu như Nhân là diện mạo đạo đức bên trong của một con người thì Lễ là sự biểu hiện diện mạo ấy ra bên ngoài. Thực chất là trật tự xã hội nhà Chu.

Chính danh: Trước hết, Khổng Tử cho rằng “vật các đắc kỳ sở”, tức vạn vật đều có địa vị, tự nhiên của nó (vạn vật đều có bản chất của nó). Vận dụng nguyên lý này vào đời sống đạo đức xã hội Khổng Tử cho rằng: mỗi người đều có bổn phận riêng của mình, thực hiện đúng bổn phận của mỗi người là thực hiện chính danh.

Có thể nói rằng học thuyết chính danh của Khổng Tử hàm chứa những triết lý căn bản về mặt chính trị xã hội và cả về mặt đạo đức xã hội.

Tuy nhiên, học thuyết này về sau các thế lực cầm quyền nhà nước phong kiến tuyệt đối hoá nó để bảo vệ địa vị của mình.

Khổng Tử là một triết gia lớn trong nền triết học Trung Hoa cổ đại, học thuyết của ông trở thành nền tảng, tư tưởng cho toàn bộ xã hội phong kiến Trung Hoa và phương Đông. Nhiều nội dung tư tưởng của ông đến nay vẫn còn nguyên giá

trị. Tư tưởng nhập thể của Nho gia và Khổng Tử có giá trị lớn đối với việc hình thành nhân sinh quan của con người phương đông xưa cũng như nay.

Tuy nhiên Khổng Tử và Nho gia cũng có những mặt hạn chế là giao động giữa duy vật và duy tâm.

- Manh Tử (372 - 289 TCN).

Học trò Khổng Tử là Mạnh Tử đã phát triển quan điểm của Khổng Tử theo chiều hướng duy tâm. Về đạo đức: Mạnh Tử cho rằng “Nhân chi sơ tính bản thiện”, cho rằng cứ 500 năm thì kết quả cuộc tuần hoàn chu kỳ của ngũ hành nhất định làm xuất hiện một đấng Vương giả hiền đức.

- Tuân Tử: (298 - 238 TCN)

Tuân Tử tên là Huống tự là Khanh người nước Triệu, từng du học ở Tề, Tần và Sở. Tuân Tử là đại biểu của giai cấp địa chủ đang trên đà phát triển. Ông là triết gia có địa vị đặc biệt, là nhà duy vật kiệt xuất trong lịch sử triết học ở Trung Hoa cổ đại.

Vũ trụ quan của Tuân Tử:

Tuân Tử đứng trên lập trường duy vật để thể hiện vũ trụ quan của mình, ông cho rằng Trời không phải là một nhân cách chủ quan có ý thức, ý chí mà là một thực thể khách quan tồn tại độc lập với ý thức của con người. Tuân Tử viết rằng: “Thiên hành hữu thường - bất vị Nghiêu tồn, bất vị Kiệt vong” (Trời không làm như thế, không phải vì vua Nghiêu mà nó tồn, cũng không vì vua Kiệt mà nó mất).

Hơn nữa Tuân Tử nhìn thế giới tự nhiên trong quá trình vận động và phát triển đi từ thấp đến cao để đạt được sự hoàn thiện của nó. Tuân Tử viết “Nước và lửa có khí nhưng vô sinh. Cỏ cây có sinh nhưng vô tri, cảm thú có tri nhưng vô lễ nghĩa, con người vừa có khí vừa có sinh vừa có tri lại vừa có lễ nghĩa. Nên con người là giống quý nhất trong thiên hạ”.

Tư tưởng này chứng tỏ rằng Tuân Tử đã phát hiện ra biện chứng khách quan của thế giới tự nhiên nên ông hiển nhiên là một triết gia duy vật rất nhất quán trong tư tưởng của mình.

Nhân sinh quan của Tuân Tử:

- Trước hết, quan điểm của Tuân Tử về xã hội: Tuân Tử cho rằng mọi sự biến động xã hội, mọi quá trình biến đổi của lịch sử đều bắt nguồn từ nguyên nhân vật chất. Ông viết: “Dục đa, Nhi vật, quả tắc tranh” (Nhu cầu thì nhiều nhưng của cải ít, ít thì phải tranh giành). Từ đó, Tuân Tử chủ trương để cho đời sống con người thịnh trị tất yếu phải tăng gia sản xuất. Tuân Tử viết “Thiên nhiên không phải là nơi để con người tôn thờ mà nó là cái xưởng để con người làm ra của cải”.

- Quan niệm về con người của Tuân Tử đối lập với Mạnh Tử. Mạnh Tử cho rằng “Nhân chi sơ, tính bản thiện” (con người vốn tính hiền lành) thì Tuân Tử lại cho rằng “Nhân chi sơ, tính bản ác”. Luận điểm này của Tuân Tử cùng với mệnh đề

của Mạnh Tử đã giúp con người cách hiểu về chính mình, bản thân con người được toàn diện hơn.

Nhận thức luận của Tuân Tử:

Trước hết Tuân Tử cho rằng mọi quá trình nhận thức của con người đều do cái TÂM của con người điều khiển.

Tuân Tử viết rằng “Tâm là không sai khiến thì trắng đen trước mắt cũng không thấy được”. Ở đây cho thấy rằng Tuân Tử cảm nhận cái “Tâm” như là bộ não của con người. Tuân Tử còn cho rằng quá trình nhận thức của con người còn bắt nguồn từ kinh nghiệm cảm quan mà thực chất của nó chính là nhận thức cảm tính.

Tuân Tử là một triết gia duy vật nhất quán trên mọi vấn đề chung nhất của triết học. Di sản tư tưởng của ông được toả sáng trên nhiều lĩnh vực của đời sống con người. Sự xuất hiện của Tuân Tử đã làm cho nền triết học Trung Hoa cổ đại giàu có và phong phú hơn đặc biệt là tư tưởng thực nghiệm của ông.

c. Lão Tử và Đạo gia:

Lão Tử là người sáng lập ra Đạo gia, ông là người nước Sở, họ Lý tên Nhĩ, tự là Đam. Sống cùng thời với Khổng Tử (nguồn gốc và năm sinh, mất của ông chưa rõ)

Tác phẩm kinh điển của Đạo gia là Đạo đức kinh.

Vũ trụ quan của Lão Tử và Đạo gia:

Lão Tử triết gia nỗ lực đi tìm bản nguyên của vũ trụ. Theo ông ĐẠO là bản nguyên của vũ trụ. Đạo là cái sinh thành ra toàn bộ vũ trụ. “Có một vật không ổn định được sinh ra trước trời đất yên lặng mênh mông, độc lập, không đổi có thể tản mát khắp cả, có thể lấy làm mẹ của thế giới, ta không biết tên tạm đặt là Đạo”. Tư tưởng này chứng tỏ rằng Lão Tử không dựa vào sức mạnh siêu nhiên của thần thánh để luận giải về nguồn gốc của vũ trụ mà xem Đạo là bản nguyên, là một thực thể tồn tại tự thân, chính nó sản sinh ra toàn bộ vũ trụ. Do vậy vũ trụ quan của Lão Tử thể hiện rõ nét lập trường vô thần nghiêng về phía duy vật.

Tư tưởng biện chứng của Lão Tử:

Kế thừa tư tưởng của kinh dịch và thuyết âm dương ngũ hành, Lão Tử đã phát triển tư tưởng biện chứng lên một bước mới. Ông cho rằng vạn vật đều hàm chứa âm dương: “Vạn vật phụ âm nhi bảo dương, xung khí dĩ vi hoà” (vạn vật đều hàm chứa âm dương, xung khắc mà hoà hợp).

Nhân sinh quan của Lão Tử và Đạo gia:

Phản ánh tư tưởng, nguyện vọng của tầng lớp quý tộc nhỏ không chuyển biến kịp sang giai cấp địa chủ. Họ bị đại quý tộc áp bức và bị địa chủ mới lên uy hiếp, do vậy có tư tưởng bi quan trước hiện thực.

Tư tưởng bao trùm trong nhân sinh quan của Lão Tử và Đạo gia là tư tưởng xuất thế. Từ tư tưởng này Lão Tử chủ trương chủ thuyết “Vô vi”, “Bất tranh”.

- “Vô vi” là không làm trái với tự nhiên, tức là thuận theo tự nhiên mà làm.
- “Bất tranh” không tranh giành, không cướp đoạt, không màn đến danh lợi, sống một cách lẩn khuất trong thế giới con người (không tranh mà thắng).

Từ các tư tưởng trên chính Lão Tử chủ trương đưa con người trở về với xã hội nguyên sơ của nó để cho con người sống ở trạng thái thuần phác mộc mạc. Do vậy có thể nói rằng về nhân sinh quan của Lão Tử còn hạn chế ở chỗ ông phủ nhận sự tiến bộ của lịch sử cũng có nghĩa là phủ nhận sự phát triển khách quan của nhân loại.

d. Mặc gia: (Khoảng 479 - 381 tr CN)

Ông chống lại thuyết của Khổng Tử về mệnh trời và nêu thuyết “Phi mệnh”, thuyết “Kiêm ái”, đề cao vai trò của sản xuất vật chất và tự lực, tự cường.

Về nhận thức, Mặc Tử nêu thuyết “Tam Biểu “ cho rằng nhận thức đúng đắn phải dựa trên 3 yếu tố: kinh nghiệm lịch sử, kinh nghiệm cảm giác của quần chúng, thực tiễn. Về mặt này, Mặc Tử là người tiêu biểu cho tinh thần khoa học ở Trung Hoa cổ đại. Nhưng có lẽ do chế độ phong kiến Trung Quốc đã thủ tiêu triết học Mặc Tử nên khoa học tự nhiên không phát triển được ở Trung Quốc trong nhiều thế kỷ.

Tuy nhiên tư tưởng duy vật của Mặc Tử không triệt để vì ông còn thừa nhận có thần. Thần là kẻ có lòng kiêu ái để phạt những kẻ vì “biệt “ mà ghét nhau

e. Hàn Phi Tử và Pháp gia.(280-233 trCN)

Phái này chú trọng vào những tư tưởng chính trị xã hội và đề cao phép trị nước bằng pháp luật dựa vào những quan điểm triết học sau đây:

- Xã hội nhất định sẽ biến đổi cho nên không có khuôn mẫu chung cho mọi xã hội. Sự thay đổi là do sự thay đổi của dân số và của cải xã hội.
- Bản tính con người là ác nên phải lấy luật pháp để chế ngự, không thể dùng nhân trị.

Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

I. Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

I.1. Về chính trị - xã hội:

Tộc Việt vào thời kỳ đầu của lịch sử gọi là Lạc Việt và ngày nay gọi là Việt Nam. Cách đây khoảng 4000 năm, cộng đồng người Việt đã bước vào thời đại đồng thau và từ khi có nhà nước đến nay đã trải qua 5 thời kỳ lớn của sự phát triển. Thời đại Đông Sơn là thời đại mở đầu của lịch sử Lạc Việt, tiếp theo là thời đấu tranh giành độc lập dân tộc (Bắc thuộc), thời độc lập tự chủ dưới chế độ phong kiến, thời đấu tranh chống thực dân Pháp giành chủ quyền đất nước (Cận đại) và thời hiện đại bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám 1945 cho đến nay.

(Thời Đông Sơn xuất hiện nhà nước Văn Lang, với chế độ lạc hầu, lạc tướng của Hùng Vương có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ VII - II trước CN. Lúc này kỹ thuật chế tạo các công cụ sản xuất và sinh hoạt bằng đồng thau của người Việt đã đạt đến đỉnh cao. Sản phẩm tiêu biểu lúc này là trống đồng Đông Sơn. Bên cạnh công cụ đồng là chủ yếu, đã bước đầu xuất hiện các công cụ bằng sắt. Nghề trồng lúa đã khá phát triển.

Thời đấu tranh lâu dài chống sự thống trị của phong kiến phương Bắc để giành độc lập dân tộc khởi đầu từ giữa thế kỷ thứ II trước công nguyên đến đầu thế kỷ thứ X. Thời kỳ này diễn ra hai quá trình: Hán hoá của người Hán và chống Hán hoá của người Việt. Chiều hướng chống Hán hoá ngày càng mạnh, tạo cơ sở cho việc giành lại độc lập dân tộc ở đầu thế kỷ thứ X.

Thời độc lập tự chủ dưới chế độ phong kiến diễn ra từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XIX. Các triều đại phong kiến Việt Nam kế tiếp nhau phát triển đất nước về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng. Về phương diện chính trị và quân sự, đã từng có những chiến thắng ngoại xâm về vang. Về phương diện văn hoá, tư tưởng đã làm cho đất nước trở thành một nước văn hiến trong khu vực.

Thời đấu tranh chống thực dân Pháp giành chủ quyền đất nước diễn ra từ cuối thế kỷ thứ XIX đến năm 1945 (thời Cận đại). Đây là thời kỳ đung độ giữa hai ý chí: xâm lược và chống xâm lược, giữa hai chế độ chính trị: tư bản chủ nghĩa và phong kiến cổ truyền; giữa hai nền văn hoá, tư tưởng: tư tưởng và văn hoá thực dân tư bản chủ nghĩa với tư tưởng truyền thống dân tộc. Cuối cùng sức mạnh của dân tộc đã thắng, đưa tới thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công.

Thời hiện đại bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến nay. Đây là thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước cả nước cùng chung một nhiệm vụ làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh và tiến lên chủ nghĩa xã hội).

1.2. Về văn hoá:

Suốt mấy nghìn năm, người Việt Nam là chủ nhân của mảnh đất này. Trong suốt quá trình giữ nước, giành độc lập dân tộc cho đất nước và dựng nước, họ dần dần hình thành một tư duy khái quát về tự nhiên, xã hội và con người, về con đường và biện pháp để nhận thức và cải tạo thế giới khách quan sao cho có lợi cho mình. Tư duy này là cơ sở để tiến tới tư duy triết học.

Việt Nam nằm giữa hai trung tâm triết học lớn của nhân loại là Trung Hoa và Ấn Độ. Hệ thống triết học phương Đông mà hai nước trên là tiêu biểu có điều kiện truyền bá vào nước ta từ rất sớm, ở đầu thời kỳ Bắc thuộc. Ở thời cận đại, do sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, nhiều trào lưu triết học phương Tây cũng xâm nhập vào Việt Nam. Ở thời hiện đại, do yêu cầu của giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp công nhân, nông dân, trào lưu triết học Mác- Lênin được truyền bá mạnh mẽ vào nước ta. Đó là những điều kiện khách quan thuận lợi góp phần thúc đẩy sự hình thành và phát triển của tư duy triết học Việt Nam.

Tư duy khái quát vốn có của dân tộc cộng với các học thuyết triết học vốn có từ bên ngoài truyền vào đã khiến người Việt Nam từ lâu trong lịch sử đã hình thành một tư tưởng triết học. Tư tưởng này do hạn chế khách quan và chủ quan chưa trở thành hệ thống, chưa xuất hiện các trường phái triết học, các nhà triết học thực thụ, nhưng đã có các trường phái tư tưởng, các nhà tư tưởng mang sắc thái triết học.

Chịu ảnh hưởng của triết học Trung Quốc và triết học Ấn Độ, tư tưởng triết học Việt Nam mang những nét chung của triết học phương Đông. Đó là hệ thống khái niệm, phạm trù của triết học phương Đông, là sự chú trọng vào các vấn đề xã hội và con người, là sự gắn bó giữa triết học với chính trị và đạo đức, hoặc giữa triết học với tôn giáo... Nhưng tư tưởng triết học Việt Nam không phải là hình ảnh thu nhỏ của triết học Trung Quốc hay triết học Ấn Độ, cũng không phải là bản sao rời rạc của hai nền triết học trên như một số học giả phương Tây trước đây quan niệm. Ngoài những nét chung với triết học Trung Quốc và triết học Ấn Độ, tư tưởng triết học Việt Nam có những đặc trưng mà cả hai nền triết học trên không có, hoặc không rõ nét. Sau này, khi tiếp thu Triết học Mác-Lênin, tư tưởng Triết học Việt Nam có cả những yếu tố Đông và Tây.

II. Những tư tưởng triết học cơ bản

II.1. Về thế giới quan

Thể hiện lên mối quan hệ giữa tinh thần và vật chất, người Việt Nam thường nêu lên các phạm trù: tâm và vật, tâm và cảnh (Phật giáo), hình và thần, khí và lý, trời và người (Nho giáo). Nói chung quan niệm của họ là duy tâm, vì họ cho rằng tâm là nguồn gốc của vật, tâm quyết định cảnh, thần quyết định hình, lý quyết định khí, trời quyết định người. Điều này có nguyên nhân ở tình trạng tri thức xã hội đương thời. Lúc bấy giờ khoa học tự nhiên chưa xuất hiện, con người chưa có điều kiện để hiểu được bản chất của thế giới vật chất. Tri thức lúc đó chủ yếu là tri thức kinh nghiệm, mà tri thức kinh nghiệm thì không thể giải thích được bản chất của thế giới tinh thần. Tuy vậy, bằng hoạt động thực tiễn để cải tạo hoàn cảnh và cải thiện nhân sinh, cũng có người phần nào vượt ra khỏi quan điểm chính thống đó. Như cho cảnh và tâm gắn bó chặt chẽ với nhau, như xem mệnh trời gần như là quy luật khách quan và với con người cần phải tuân theo, như cho lòng dân là ý trời “nhân nguyên thiên tòng”, mong muốn của con người thì trời nghe theo (Phan Bội Châu), như cho con người có thể thắng được trời “Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều” (Nguyễn Du). Ngày nay, quan niệm này chịu ảnh hưởng nhiều bởi thế giới quan của triết học Mác – Lênin.

II.2. Nhân sinh quan:

2.1. Tư tưởng yêu nước.

a. Tư tưởng về độc lập dân tộc và quốc gia có chủ quyền.

Nét nổi bật trong tư tưởng triết học của Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước này không còn dừng lại ở tâm lý, tâm trạng và tình cảm, mà đã trở thành một lý luận, một quan niệm. Đó là quan niệm về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền. Quan niệm đó đã có sự phát triển, từ những nhận thức

về vùng trời, lãnh thổ riêng biệt... đến một quan niệm toàn diện về thực thể đất nước, mà ở đây, quan niệm của Nguyễn Trãi là tiêu biểu nhất.

(“Xét như nước Đại Việt ta,

Thật là một nước văn hiến,

Bờ cõi sông núi đã riêng,

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Trải Triệu, Đinh, Lý Trần nối đời dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi đàng là đế một phương.

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau

Mà hào kiệt không bao giờ thiếu”.)

Ông đã đề cập đến các yếu tố làm nên dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền, đó là văn hoá (văn hiến), lãnh thổ (bờ cõi sông núi), phong tục lịch sử con người (người hào kiệt). Trong điều kiện lúc đó một quan niệm như thế đã khá đầy đủ và sâu sắc.

b. Tư tưởng về nguồn gốc, động lực của cuộc chiến tranh giữ nước và cứu nước.

- Đấu tranh để giữ gìn độc lập dân tộc và bản sắc dân tộc là một nhiệm vụ thường xuyên của lịch sử. Để thực hiện nhiệm vụ đó, người Việt Nam phải có lực lượng và cơ sở để tạo ra lực lượng. Vấn đề là tìm ra được nguồn gốc và động lực của công cuộc giữ nước và dựng nước. Các nhà tư tưởng trong các thời kỳ, tuy ở những hoàn cảnh khác nhau, và với những thực lực dân tộc khác nhau, nhưng đều đi đến nhất trí ở một điểm, đó là xem sự đồng lòng là sức mạnh. (Trần Quốc Tuấn cho rằng có tạo được cục diện “lòng dân không chia”, “cả nước góp sức” thì mới thắng được giặc. Nguyễn Trãi thì kêu hãnh nói với kẻ địch “Quân ta muôn người như một” Phan Bội Châu thì khái quát “Có đồng lòng mới hoàn thành công nghiệp”. Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì lại nêu thành nguyên lý “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - thành công, thành công, đại thành công”). Tư tưởng xem sự đồng lòng tạo ra được sức mạnh là một tư tưởng lớn của truyền thống.

- Làm thế nào để thực hiện được sự đồng lòng ? Đây không thể chỉ là lời kêu gọi, mà còn là thái độ và chính sách của bề trên. Đó là thái độ xem việc nước như việc nhà, xem mọi người như cha con, anh em. (Trần Quốc Tuấn nói: “Có thu quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được”. Nguyễn Trãi cũng nói: “Dưới trên một dạ cha con”. Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì gọi người trong nước là “Đồng bào”. Câu chuyện có tính chất thần thoại về bà Âu Cơ đẻ ra một bọc trăm trứng nở trăm người con được các thời nâng niu truyền tụng cũng là vì lẽ đó). Vì nếu đã xem mọi người có cùng một huyết thống, nếu xem người trên người dưới đều là cha con, anh em thì phải nương tựa vào nhau, và phải có trách nhiệm với nhau.

- Để tạo ra được sức mạnh dân tộc, sức mạnh xã hội, người có trách nhiệm với lịch sử ngoài việc phải đồng cam cộng khổ với dân, còn phải nhận thức được vai trò quan trọng của dân: Dân là gốc của nước, được dân thì được nước, triều đình là thuyền, dân là nước, nước chở thuyền nhưng cũng lật thuyền... Từ đó phải có một chính sách sao cho quy tụ được lòng dân. (Lý Thường Kiệt yêu cầu phải “nuôi dân”; Trần Quốc Tuấn chỉ rõ có “nơi lòng sự đóng góp của dân” thì mới là kế “sâu gốc, bền rễ). Tư tưởng dân bản đã mang nhiều yếu tố dân chủ này là một truyền thống tư tưởng tích cực của dân tộc.

c. Tư tưởng yêu nước trong giai đoạn hiện đại: Yêu nước kết hợp với yêu chủ nghĩa xã hội.

2.2 Tư tưởng về đạo làm người.

a. Nhân sinh quan Nho- Phật –Lão:

Đạo người là một phương diện được các nhà tư tưởng Việt Nam rất chú ý. Họ dựa vào Nho giáo, Phật Giáo và Lão- Trang để vạch cho con người một đạo đối xử và ăn ở. Sự giao thoa này được thể hiện ở cả hai xu hướng tư tưởng nhập thế và xuất thế.

- Tư tưởng nhập thế:

Những tư tưởng nhập thế như “tam cương”, “ngũ thường” của Nho giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nhà Nho Việt Nam nhưng có sự lựa chọn và giải thích khác nhau. Một số chú trọng tư tưởng tôn ti trật tự và đẳng cấp khắc nghiệt của Nho giáo. Riêng đối với những nhà tư tưởng có trách nhiệm với thời cuộc thì những khái niệm trung hiếu, nhân nghĩa, cương thường... của Nho, thiện ác, phúc họa... của Phật được vận dụng và phát huy theo chiều hướng tích cực, thể hiện một quan niệm và một thái độ yêu nước, kính trên nhường dưới, có hiếu với cha mẹ, có nghĩa với mọi người, có kỷ cương trật tự trong xã hội.

- Tư tưởng xuất thế:

Khi bước ra khỏi lĩnh vực chính trị, khi phải đối mặt với những vấn đề về sống, chết, rủi, may, phúc họa, ... thì Nho giáo không lý giải được, ngược lại Phật giáo có sức hấp dẫn hơn, cho nên người Việt Nam cũng lấy tư tưởng Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần, đi tìm sự bình yên với những tư tưởng tu niệm hướng tới “niết bàn”

Khi “lực đã bắt tòng tâm” hoặc khi đã thất bại trên đường danh lợi, con người lại có xu hướng sống theo “vô vi” của tư tưởng Lão - Trang

b. Đạo làm người trong giai đoạn tiếp cận triết học Mác-Lênin:

Ngày nay, chúng ta được trang bị triết học Mác-Lênin - một triết học khoa học và cách mạng của loài người. Tư tưởng triết học của Việt Nam bước sang bước ngoặt mới.

III. Tư tưởng biện chứng:

Ngoài những tư tưởng trên, quá trình dựng nước và giữ nước cũng đã dần dần hình thành cho dân tộc một trình độ tư duy khái quát có tính phương pháp luận.

Tuy phương pháp là khái niệm của thời cận, hiện đại, chưa từng xuất hiện trong thời cổ đại, nhưng lúc bấy giờ đã có các khái niệm tương đương với phương pháp như “kế”, “phương”, “sách”, “thuật”... Với các quan niệm trên, các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử đã trình bày một phương pháp luận mang nội dung gồm nhiều phương diện:

- Việc làm của con người không thể cầu nệ vào quá khứ, mà nghiêng nhiều về hiện tại, hễ “thấy tiện” thì làm.
- Phương pháp xử lý đối với các sự kiện khác nhau, đối lập nhau, như giữa việc nhỏ với việc lớn, việc gần với việc xa, thì phải giải quyết sao cho lợi ích toàn cục và lâu dài được bảo đảm
- Nhìn sự vật trong mối liên hệ nhân quả, sao cho thấy kết quả mà không bỏ ngỏ, thấy hiện tại mà đoán được tương lai
- Giải quyết sự việc theo phương châm kết hợp bất biến với khả biến, kết hợp “thời” với “thế”; là phương pháp đánh giặc sao cho ít có thể địch được nhiều, yếu có thể thắng được mạnh.

Tư tưởng biện chứng trên là những nét độc đáo của tư duy con người Việt Nam. Ngày nay, nhiều vấn đề của thực tiễn được nhận thức ở trình độ lí luận nhờ tiếp thu phương pháp luận của triết học Mác-Lênin.

Lịch sử tư tưởng triết học Tây Âu trước Mac

I. Triết học Hy Lạp cổ đại.

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại.

a. Hoàn cảnh ra đời

- Diện tích của Hi Lạp cổ đại lớn hơn ngày nay. Nó là đầu mối giao thông đường biển. Biển của Hi Lạp cổ đại quanh năm phẳng lặng nên thuận lợi trong việc giao thông nhờ vậy Hi Lạp cổ đại giao lưu được với nhiều quốc gia trên thế giới. Nhờ sự thuận lợi về giao thông nên kinh tế của Hi Lạp cổ đại phát triển mạnh trên các mặt nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại.
- Từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 6 TCN Hi Lạp cổ đại đã hoàn thành nền nông nghiệp định canh, định cư. Đây là một thành tựu lớn có giá trị nhiều mặt đối với người Hi Lạp cổ đại.
- Sự xuất hiện giai cấp trong xã hội Hi Lạp cổ đại:

Từ khi xã hội có phân công lao động thì giai cấp xuất hiện. Ở Hi Lạp cổ đại có chủ nô và nô lệ. Chủ nô chia làm hai lực lượng: chủ nô quý tộc và chủ nô dân chủ. Chủ nô dân chủ thì dựa trên kinh tế thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có phần cấp tiến hơn. Nhưng dù hình thức nào thì quan hệ giữa chủ nô và nô lệ cũng rất nghiệt ngã. Các hình thức Nhà nước của Hi Lạp cổ đại đã xuất hiện. Nó thật sự trở thành công cụ của chủ nô để cai trị xã hội.

- Những thành tựu về văn hoá của Hi Lạp cổ đại:

Từ khoảng 585 TCN, Hi Lạp cổ đại đã đạt được những thành tựu khoa học. Những thành tựu này tạo tiền đề cho triết học phát triển. (Dự báo được nhật thực và nguyệt thực. Pithagor đã biết được trái đất hình cầu. Hecata đã vẽ được bản đồ của thế giới. Archimède (285-212 TCN) minh ra nguyên tắc đòn bẩy. Euclid đã đặt nền móng cho hình học phẳng. Hêrophile: cho rằng não bộ là cơ quan của tư duy. Hippocrate đã sáng lập ra được nền tây y của nhân loại.)

b. Đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại.

- Triết học Hi Lạp cổ đại là nền triết học thể hiện vũ trụ quan và nhân sinh quan của giai cấp chủ nô hầu hết mọi triết gia của Hi Lạp đều xuất thân từ tầng lớp chủ nô.
- Triết học Hi Lạp cổ đại là nền triết học hướng ngoại nghĩa là nền triết học này chọn thế giới tự nhiên làm đối tượng khám phá và chinh phục nó. Nên không lấy gì làm gì lạ khi hầu hết các phát minh của họ đều là về khoa học tự nhiên.
- Triết học Hi Lạp cổ đại là nền triết học mà tư tưởng biện chứng đã phát triển rất cao nên có thể nói ngay trong thời kỳ này biện chứng của thế giới tự nhiên đã được các triết gia phát hiện một cách sâu sắc.

Từ các đặc điểm trên cho thấy ngay từ đầu nền triết học Hi Lạp cổ đại đã hình thành được những sắc thái riêng độc đáo và chính các đặc điểm này đã ảnh hưởng và chi phối nền triết học phương tây xưa và nay.

2. Một số nhà triết học tiêu biểu.

Nổi bật là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật của Đê-mô-cơ-rit với chủ nghĩa duy tâm của Platon. Ngoài ra còn có quan niệm của A-ri-xtốt giao động giữa duy vật và duy tâm. Đặc biệt có tư tưởng biện chứng duy vật của Hêraclit.

a. Hêraclit (520 -460 TCN)

Vũ trụ quan của Hêraclit:

Ông cho rằng lửa là bản nguyên của vũ trụ. Hêraclit viết “Thế giới đã, đang và sẽ là một ngọn lửa muôn đời sinh động cháy bùng lên và tắt đi theo những quy luật của nó”. (Ông quan sát và khái quát). Tư tưởng này của Hêraclit cho thấy ông là một Triết gia duy vật có tư tưởng biện chứng rất xuất sắc.

Tư tưởng biện chứng của Hêraclit:

Theo Hêraclit vạn vật đều hàm chứa mâu thuẫn nội tại đều là sự thống nhất giữa cái tồn tại và cái phi tồn tại đều là những mặt đối lập có quan hệ chặt chẽ nhau. Có thể nói mọi sự vật hiện tượng vừa là nó, vừa không phải là nó, nên ông viết:

“Không ai có thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông” “Dòng sông ấy chúng ta vừa bước xuống, vừa không bước xuống, vừa tồn tại, vừa không tồn tại”

Có thể nói rằng Hêraclit là triết gia đầu tiên của Hi Lạp cổ đại đã phát hiện một cách toàn vẹn về tính biện chứng của vũ trụ. Hêraclit đã khái quát: “Mọi sự vật đều thống nhất giữa cái tồn tại và phi tồn tại”.

Nhận thức luận của Hêraclit:

Về phương diện nhận thức, trước hết Hêraclit cho rằng mọi người đều có năng lực nhận thức và năng lực tư tưởng. Còn đối tượng của sự nhận thức là thế giới khách quan và chính bản thân con người.

Hêraclit cho rằng “Sự nhận thức của con người được bắt đầu bằng các giác quan” “Mắt là người làm chứng đáng tin cậy hơn tai”, “các giác quan đem lại cho con người tri thức kinh nghiệm”. Tuy nhiên Hêraclit lại không nhìn thấy mối quan hệ biện chứng giữa cảm tính và lý tính. Hơn nữa Hêraclit đã đặt ra một vấn đề về mặt nhận thức luận là ở chỗ ông cho rằng con người không chỉ nhận thức về thế giới khách quan mà còn nhận thức chính bản thân mình: “Tôi đã từng đi tìm bản thân của tôi”.

Từ những tư tưởng triết học đã nêu trên cho ta thấy rằng Hêraclit là một triết gia duy vật có địa vị đặc biệt trong nền triết học Hi Lạp cổ đại.

b. Đê-mô-crit (460 -370 TCN)

Đê-mô-crit cho rằng vật chất do nguyên tử tạo thành. Nguyên tử có vô vàn hình dạng, chúng liên kết lại với nhau tạo nên sự đa dạng của vạn vật. Đồng thời sự liên kết của các nguyên tử làm cho vật thể và thế giới vận động không ngừng.

Về nhận thức, ông thừa nhận rằng đối tượng nhận thức của con người là giới tự nhiên; cảm giác, tri giác, biểu tượng là cái phải có trong tri thức; cảm giác là bước đầu đi đến tri thức. Cảm giác là nhận thức mờ tối, phải có lý tính thì ta mới có hình ảnh thực sự về thế giới. Về phép biện chứng

c. Platôn (427 -347 TCN)

Là người đứng đầu trong phái tiền phong phản động quý tộc. Platon để lại dấu ấn sâu sắc nhất trong chủ nghĩa duy tâm sau này. Về bản thể luận, Platon cho rằng thế giới tự nhiên không phải là có trước mà là phụ thuộc, là sản phẩm bắt nguồn từ một thế giới bất biến, vĩnh viễn, bất động, thế giới của tinh thần. Về nhận thức. Platon nêu học thuyết “hồi tưởng”: nhận thức là hồi tưởng lại những gì từ thế giới ý niệm đưa đến. Về phép biện chứng, Platon thừa nhận biện chứng của ý niệm thần linh.

d. Aristote (384 -322 TCN)

Sơ lược về Aristote:

Aristote sinh ra trong một gia đình quý tộc, cha Aristote vừa là quan ngự y vừa là bạn của vua. Nhưng cha mẹ mất sớm cho nên thời thơ ấu của ông được một vị linh mục nuôi dưỡng, khi trưởng thành ông được vua mời làm thầy dạy cho Thái Tử, và cưới chị gái của vua. Nhờ vậy, mà ông đã để lại 400 tác phẩm lẫn công trình nghiên cứu khoa học trên nhiều lĩnh vực nên ông là bộ óc bách khoa nhất của nền triết học Hi Lạp cổ đại.

Vũ trụ quan của Aristote:

Aristote cho rằng mọi sự vật hiện tượng của thế giới hiện thực đều tồn tại bởi 4 nguyên nhân: Vật chất, Hình thức, Vận động và Mục đích. Mục đích là nguyên nhân cuối cùng, là sự sắp đặt và an bày của thượng đế cho nên người ta gọi tư tưởng này là tư tưởng mục đích luận. Như vậy vũ trụ quan của Aristote đã bước từ lập trường duy vật sang lập trường duy tâm.

Nhân thức luận của Aristote:

Aristote cho rằng mọi người đều có năng lực nhận thức và đối tượng của sự nhận thức là thế giới khách quan. Kết quả của sự nhận thức là khám phá chân lý. Ông cho rằng quá trình nhận thức đi từ cảm tính đến lý tính. Từ những quan điểm này cho thấy Aristote đã có cách nhìn về sự nhận thức của con người một cách đúng đắn. Ông đã sáng lập ra những quy luật căn bản của logic hình thức.

II. Triết học Tây Âu thời Trung cổ.

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học Tây Âu thời Trung cổ.

a. Hoàn cảnh ra đời.

Xã hội Tây Âu thời trung cổ được tính từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 14

Những cuộc khởi nghĩa của nô lệ và những cuộc đấu tranh giai cấp kịch liệt khác diễn ra trong thời kỳ khủng hoảng của chế độ nô lệ, kết hợp với những cuộc tấn công của những bộ tộc đã đưa tới sự sụp đổ của chế độ La Mã phương Tây vào thế kỷ thứ IV. Đó là một sự kiện có ý nghĩa thế giới đối với Tây Âu, sự kiện ấy có nghĩa là hình thái nô lệ cổ đại đã chấm dứt và chế độ phong kiến trung cổ ra đời.

Nền văn hóa Hi-lạp và La-Mã đã bị thay thế bởi một nền văn hoá mới - văn hoá phong kiến mà cái trục tư tưởng của nó là Thiên chúa giáo.

Tuy nhiên, đến khoảng thế kỷ thứ 10, nền kinh tế và văn hoá bắt đầu phát triển. Có đài quan sát thiên văn, "Cuốn sách về bảng toán" (năm 1202) trình bày đầy đủ về cơ sở toán học và đại số học, có kim nam châm áp dụng trong ngành hàng hải. Nhà bác học Rôgie Becon đã nghiên cứu những hiện tượng quang học và thiên văn học. Nửa thế kỷ 13, người ta bắt đầu chế ra được kính đeo mắt, phát minh ra được đồng hồ, cối xay chạy bằng sức gió..v.v..

b. Đặc điểm của triết học Tây Âu thời Trung cổ

Đặc điểm thứ nhất: Triết học phụ thuộc vào thần học. Bởi vì xã hội Tây Âu thời Trung cổ bị tư tưởng thần quyền thống trị nên nó vùi dập tư tưởng duy vật khoa học của thời cổ đại đã tạo dựng lên. Thực chất triết học thời này là triết học của giai cấp thống trị, là một thứ triết học duy tâm, tôn giáo

Đặc điểm thứ hai: Cũng từ đặc điểm thứ nhất mà triết học Tây Âu thời Trung cổ về thực chất là nền triết học biện minh cho tính hợp lý của xã hội thần quyền; đồng thời nó quay lưng lại với tri thức khoa học do đó nó làm kìm hãm sự phát triển của khoa học.

2. Một số đại biểu của phái duy danh và duy thực.

Tuy là “đêm trường Trung cổ” nhưng triết học cũng có bóng dáng của cuộc đấu tranh của phái Duy danh và phái Duy thực.

Cuộc đấu tranh của phái “Duy Danh” với phái “Duy Thực” là hiện tượng nổi bật nhất trong lịch sử triết học Trung cổ. Nội dung chủ yếu xoay quanh vấn đề bản tính của các khái niệm chung (khi ấy người ta gọi là cái phổ biến). Họ tranh luận về khái niệm vì xã hội bây giờ bị thần học thống trị nên không thể đi sâu vào bản thể luận mà chỉ đi sâu vào lĩnh vực tư duy, nhận thức luận là chính.

a/ Phái Duy Danh:

Phái này thừa nhận chỉ có sự vật đơn nhất, cá biệt là có thực, còn những cái phổ biến chỉ là cái tên gọi giản đơn mà người ta gán cho các hiện tượng riêng lẻ. Cái chung với tư cách là khái niệm, là bản chất sự vật được lý trí con người trừu tượng hoá khỏi sự vật. Khái niệm chung là những cái TÊN để chỉ một tổng số tương đương của nhiều sự vật và chống lại phái duy thực. Phái Duy Danh cho rằng vật chất tự nó là thế giới hiện thực, không cần phải có những “hình thức tinh thần” nào cả...Đại biểu của phái này là Đơn- XCốt (Duns Scot) (1265-1308) người Scotland. Về sau này có học trò của ông là Gui LLame D’Occam (1300- 1350) Triết gia người Anh nhưng sống và chết ở Đức.

Chủ nghĩa Duy Danh đã góp phần thúc đẩy sự tan rã của chủ nghĩa kinh viện và dọn đường cho sự phát triển của khoa học tự nhiên. Nó đầy mạnh sự hứng thú nhận thức tự nhiên bằng thực nghiệm. Nó góp phần giải phóng khoa học tự nhiên ra khỏi thần học, nó chuẩn bị cho sự sụp đổ của chủ nghĩa kinh viện và chuẩn bị cho sự phát triển mới của triết học trong thời đại Phục hưng. Mặc dù chủ nghĩa Duy Danh của Occam bị cấm nhưng ở trường đại học Paris vào thế kỷ XIV - XV đã có nhiều người theo trào lưu ấy. Phái Occam ở Paris nghiên cứu toán học, cơ học, thiên văn học và thậm chí đã giải thích về sự vận động của trái đất, một số người trong họ đã khôi phục nguyên tử luận cổ đại. Giáo hội đương thời đã cấm và đốt những tác phẩm của các môn sinh của Occam.

b/ Phái duy thực:

Đại biểu cho phái duy thực là Tô- Mát- Đa- Canh (Thomas D’Aquin (1225 -1274) người Ý. Họ cho rằng những cái phổ biến tức khái niệm chung có thực, nó là thực thể tinh thần nào đấy có trước các sự vật. Nói một cách khác: cái cụ thể chỉ là bóng của khái niệm chung: Họ cho rằng cái có trước hết là khái niệm “con người” rồi sau đó mới có sản vật của khái niệm, đó là những con người riêng lẻ. Học thuyết của Tô-Mát-Đa-Canh là học thuyết của chủ nghĩa kinh viện phổ biến nhất hồi ấy (Chữ “Kinh viện” theo tiếng Hi-lạp là Scola có nghĩa là “trường học”, muốn nói đến thứ triết học của giai cấp phong kiến thống trị, chiếm vị trí độc quyền thống trị trong giáo dục ở nhà trường). Từ đó suy luận ra thì “Đấng chúa trời” là khái niệm chung - có thật và con người do chúa trời nặn ra là sự thật. Vật chất là một khả năng không xác định và thụ động, chỉ có hình thức tinh thần mới làm cho nó có sự tồn tại thực tế. Con người do chúa trời sinh ra, mọi cái trong giới tự nhiên đều thích hợp: Mặt trời cho con người sức nóng, mưa rơi để đất có nước; mèo sinh ra là để diệt chuột. Động đất và bão táp phá hoại là do chúa trời gây ra để trừng phạt tội lỗi của người và cảnh cáo người. Tô-Mát-Đa-

Canh thừa nhận hệ thống Ptolômê lấy quả đất làm trung tâm là trung tâm bất động của thế giới còn mặt trời, mặt trăng quay xung quanh nó. Giới tự nhiên là nền móng của giang sơn nhà trời. [Xét về lịch sử thì triết học của Tô-Mát-Đa-Canh là sự tiếp tục triết học duy tâm của Platon thời cổ đại (cho rằng thế giới hiện thực là cái bóng của ý niệm) và kế tục những tư tưởng của Ô-guyt-xtanh (354 - 430), một giáo chủ, một trụ cột của triết học thần học thời trung cổ. (Ô-guyt-xtanh cho rằng thượng đế sáng tạo ra toàn bộ sự phong phú của giới tự nhiên. Tuy nhiên sau khi được Chúa sáng tạo thì giới tự nhiên vận động theo quy luật riêng của mình. Chúa không còn tồn tại trong các sự vật được cảm biết mà là cái gì huyền bí, hư ảo)]. Như vậy những quan niệm về trật tự bất biến của thế giới bất động ấy thực chất là sự phản ánh rõ rệt kết cấu của xã hội phong kiến. Ph. Angghen viết: “tôn ti trật tự là hình thức lý tưởng của xã hội phong kiến”.

Kết luận: Đằng sau cuộc đấu tranh giữa phái “Duy danh” và phái “Duy thực” không những ẩn dấu mầm mống của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý mà đó là bước đầu phân chia ranh giới hai khuynh hướng đối lập nhau là giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm và cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng ấy. Chủ nghĩa duy vật với đại diện là những nhà tư tưởng tiên tiến, những lực lượng xã hội tiên bộ chống lại thần quyền và tôn giáo, chống lại chế độ phong kiến.

III. Triết học thời Phục hưng và cận đại.

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học thời Phục hưng và cận đại.

a. Hoàn cảnh ra đời.

Về kinh tế - xã hội:

Xã hội Tây Âu kể từ thế kỷ thứ 15 đến thế kỷ thứ 16 là thời kỳ chế độ phong kiến và nền sản xuất của nó trong quá trình tan rã. Phương thức sản xuất TBCN và giai cấp tư sản từng bước chiếm lĩnh chi phối đời sống xã hội. Đến thế kỷ thứ 17, nhiều cuộc cách mạng tư sản xuất hiện và thắng lợi, bước đầu xác lập quan hệ mới. Xã hội phong kiến nhường chỗ cho những tiền đề của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Về tư tưởng:

- Tư tưởng thần quyền của thời Trung cổ từng bước bị đẩy lùi, thành tựu khoa học của xã hội Tây Âu đã đạt được những bước phát triển mới. Chẳng hạn như thuyết “Nhật tâm” của Copernic là một phát minh có sức công phá dữ dội vào thành trì phong kiến và ý thức hệ của giai cấp quý tộc cầm quyền.

- Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm từ thế kỷ 15 rất quyết liệt được biểu hiện trên hai lập trường. Các nhà duy tâm quay lưng lại với các thành tựu khoa học còn các nhà duy vật lại ủng hộ mạnh mẽ các thành tựu khoa học. Nói một cách hình ảnh là “phát minh của Copernic đã làm một cuộc cách mạng trên trời, một cuộc cách mạng trong tư tưởng để các thành tựu khoa học khác thực hiện cuộc cách mạng trong hiện thực”.

b. Đặc điểm của triết học thời Phục hưng và cận đại.

- Đặc điểm 1 Triết học Tây Âu thời Phục hưng và cận đại là nền triết học xem con người là vấn đề trung tâm của triết học, chủ trương giải phóng con người ra khỏi mọi sự ràng buộc của thượng đế. Do vậy nó chống lại thần học rất mạnh mẽ.

- Các nhà Triết học thời Phục hưng và cận đại ủng hộ mạnh mẽ mọi thành tựu của khoa học, đồng thời họ đòi hỏi phải phục hưng lại các giá trị khoa học mà con người đã tạo dựng lên trong thời cổ đại.

- Để né tránh sự kiểm duyệt của chính quyền đương thời. Triết học thời phục hưng và cận đại tồn tại với hai hình thức:

- Phiếm thần luận: nó thừa nhận sự tồn tại của thượng đế và của chúa trời đồng thời thượng đế cũng là giới tự nhiên.
- Tự nhiên thần luận: cho rằng thượng đế sáng tạo ra giới tự nhiên và xã hội nhưng khi đã hình thành thì tự nhiên và xã hội không còn phụ thuộc vào thượng đế nữa mà vận động theo quy luật của nó.

- Do khoa học phát triển nên chủ nghĩa duy vật có nhiều hình thức phong phú, nhưng vì khoa học thời này chủ yếu là khoa học thực nghiệm nên chủ nghĩa duy vật cũng do đó mà mang tính siêu hình. Điều này thể hiện về mặt nhận thức luận là sự đối lập giữa cảm giác luận và duy giác luận, giữa quy nạp và diễn dịch.

2. Một số nhà triết gia tiêu biểu.

2.1/ Chủ nghĩa duy vật:

Có nhiều triết gia, trong đó có thể kể đến những nhà triết học tiêu biểu từ thế kỷ 17 như Phranxi Bacon, Hốp-xơ và những nhà triết học thế kỷ 18 như Đi-đơ-rô, Hôn-bách.

a. Phranxi Bêcơn (1561 -1626)

Francis Bacon sinh ra trong một gia đình quý tộc Anh và làm quan đến chức Bộ trưởng. Ông được xem là người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật Anh và khoa học thực nghiệm hiện đại. Kể từ khi Bacon xuất hiện thì nền khoa học của Anh đã chuyển sang một bước ngoặt mới. Ông đã để lại nhiều tác phẩm triết học lớn cho nhân loại như “Đại phục hồi các khoa học”. Triết học của ông hàm chứa các học thuyết sau đây: Học thuyết về thượng đế, học thuyết về tự nhiên, học thuyết về con người.

Vũ trụ quan:

Bacon cho rằng mọi sự vật và hiện tượng vũ trụ đều được hình thành từ ba nhân tố: Vật chất, hình dạng và vận động. Ở đây Bacon kế thừa 3 nhân tố hợp lý của Aristote trong vũ trụ quan của mình nên ông là một triết gia duy vật.

Nhận thức luận của Bacon:

Bacon cho rằng lịch sử nhận thức của con người có những sự nhầm lẫn đáng tiếc. Sự lầm lẫn đáng tiếc đó, Bacon gọi là ngẫu tượng. Từ quan điểm này, Bacon cho rằng xưa nay người ta nhận thức bằng các hình ảnh sau đây:

- Nhận thức theo kiểu con kiến: Đây là kiểu góp nhặt tri thức mà không hiểu và cũng không biết vận dụng sáng tạo
- Nhận thức theo kiểu con nhện (chủ quan duy ý chí lấy mong muốn chủ quan của con người áp đặt vào hiện thực, không có tính khách quan). Đây là kiểu nhận thức phổ biến của chủ nghĩa kinh viện.
- Nhận thức theo kiểu con ong: Sự nhận thức của con ong này đem lại tri thức mới, khách quan mới (con ong không chỉ biết đem nhụy của hoa về một cách nguyên vẹn mà còn tinh chế nó thành mật ngọt cho đời). Do vậy phải thay đổi nhận thức theo cách này. Ông đề cao phương pháp phân tích thực nghiệm.

Nhân sinh quan của Bacon:

Bacon cho rằng con người là sản phẩm của tạo hoá, sản phẩm của tự nhiên nên nhận thức từ con người cũng chính là nhận thức tự nhiên. Tuy nhiên về nhân sinh quan thì ông còn nhiều hạn chế vì cho rằng con người có nhiều hạng với nhiều dạng linh hồn khác nhau. Quan niệm này của Bacon chứng tỏ rằng ông thừa nhận sự bất bình đẳng về năng lực trí tuệ của con người.

Quan niệm của Bacon về triết học và khoa học tự nhiên:

Bacon khẳng định tri thức là sức mạnh. Ông cho rằng để cải tạo hiện thực thì con người phải sử dụng tri thức của triết học và khoa học tự nhiên. Muốn vậy, triết học và khoa học tự nhiên phải liên minh lại. Những tư tưởng này chứng tỏ rằng Bacon chủ trương con người sử dụng tri thức để cải tạo tự nhiên và đời sống của con người. Bacon cho rằng: “Tri thức không phải vì tri thức, khoa học không phải vì khoa học mà mọi tri thức phải ứng dụng vào thực nghiệm. Thực ra đây là quan niệm của Bacon muốn phê phán chủ nghĩa kinh viện chỉ biết lí luận suông.

Ông là nhà tư tưởng có công khai phá ra những vấn đề mới về vai trò của triết học và khoa học tự nhiên, về phương pháp mới trong tư duy. Triết học của ông đặt nền móng cho chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ 17-18. Mặc dù về mặt nhân sinh quan Bacon không tránh được những mặt hạn chế. Tuy nhiên sự hạn chế ấy không thể làm lu mờ địa vị của ông trong lịch sử triết học Tây Âu thời cận đại.

b/ Hôpxơ (Triết gia người Anh, sinh năm 1588 - 1679 mất)

Phát triển chủ nghĩa duy vật của Bacon, nhưng chủ nghĩa duy vật của Hôpxơ có tính máy móc: Giới tự nhiên là máy lớn, con người là máy nhỏ, trái tim như lò xo. Về nhận thức, ông tiếp tục thuyết kinh nghiệm của Bacon nhưng đã kết hợp được những yếu tố của cảm giác và duy giác. Về phương pháp ông thấy được vai trò của cả diễn dịch và quy nạp.

Đến thế kỷ 18, triết học duy vật được phát triển lên một bước mới. Các nhà duy vật này đấu tranh mạnh mẽ chống thần học. Tiêu biểu là các nhà triết học của phái Bách khoa toàn thư. Họ cho rằng thế giới là vật chất. Có sự thống nhất giữa vật chất và vận động. Vật chất là vô cùng tận, nó tồn tại một cách muôn màu muôn vẻ. Vận động có nguyên nhân bên trong của vật chất và vận động

tuân theo những quy luật khách quan. Thời gian, không gian là phương thức tồn tại của vật chất. Con người là sản phẩm của tự nhiên, ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao. Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc người. Các sự vật tồn tại khách quan, tác động vào giác quan tạo ra cảm giác. Đi-đơ-rô nêu vấn đề đấu tranh giữa các mặt đối lập, vấn đề vô hạn và có hạn. Tuy nhiên, các nhà duy vật này còn hạn chế ở chỗ phương pháp tư duy là siêu hình và duy tâm về xã hội.

c/ Đi- đơ- rô (Denis Diderot, 1713- 1784)

Là nhà duy vật nổi tiếng, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng thế kỷ 18 và là nhà sáng lập phái “Bách khoa toàn thư”

Thế giới quan của ông là duy vật. Ông cho rằng thế giới là vật chất tồn tại khách quan trong trạng thái thường xuyên vận động. Con người là sự thống nhất hữu cơ giữa linh hồn và thể xác, trong đó linh hồn là tổng thể các hiện tượng tâm lý, vì thế linh hồn sẽ không là cái gì cả nếu không có thân thể con người. Con người không phải là đặc ân của Thiên chúa. Sự hình thành và phát triển của nó như là một chuỗi biến dịch của vật chất. Linh hồn là các dạng tâm lý được hình thành trong sự phát triển của vật chất để tạo ra một vật thể có suy nghĩ. Chúa không có thật. Chúa do con người thần thánh hóa mà tạo ra. Ông là người chống Thiên chúa giáo mạnh mẽ. Ông viết “Địa ngục, thiên đường quá xa xôi, trong khi những cái cần cho sự sống thì lại ở ngay trước mặt”. Tuy nhiên về mặt xã hội, ông lại là nhà duy tâm. Do chịu ảnh hưởng của Rousseau, Montesquieu, Didero cho rằng sự cần thiết của pháp luật và nhà nước phải phù hợp với yêu cầu của lý tính. Luật pháp là nền tảng của cuộc sống có đạo đức. (Thật ra ở góc cạnh này, Didero đã nhìn thấy vai trò to lớn của pháp luật trong việc xác lập thói quen đạo đức cho con người)

d/ Hôn- Bách (Paul Henry HolBach, 1729- 1789)

Hôn- Bách là đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa duy vật vô thần Pháp thế kỷ 18. Vốn là dòng dõi Nam tước ở Đức, sau khi tốt nghiệp Đại học ở Đức, Ông sang Pháp sống cho đến cuối đời.

Ông là trụ cột của phái khai sáng đương thời cùng tham gia tích cực vào phái Bách khoa toàn thư. Ông có uy tín lớn trong giới khoa học nên được bầu làm thành viên đại diện của viện Hàn lâm khoa học Nga.

Thế giới quan của Hôn- Bách được dựng nên từ vật chất. Trong tác phẩm “Hệ thống tự nhiên hay là quy luật của thế giới vật lý và của thế giới tinh thần”, Ông đã chỉ ra rằng thế giới này không có gì khác hơn là thế giới vật chất. Vật chất luôn vận động và chuyển hóa nhau theo quy luật nhân quả. Bước đầu ông đã nêu lên định nghĩa vật chất “là tất cả những cái tác động bằng cách nào đó vào các giác quan của chúng ta”. “ Nếu người ta hỏi chúng ta vật chất ở đâu mà ra thì chúng ta trả lời rằng ở đâu và bao giờ cũng có vật chất”. “Nếu hỏi rằng tại sao vật chất lại vận động thì chúng ta trả lời rằng vì vận động là tất yếu của sự tồn tại và bản thân của vật chất”.

Theo ông con người là sản phẩm của giới tự nhiên nó cũng phải chịu mọi sự tác động như các sản phẩm khác của tự nhiên.

Về nhận thức, Hôn- Bách là nhà duy cảm. Ông phủ nhận linh hồn bất tử vì “Bộ não chính là linh hồn”. Chân lý là sự phù hợp giữa ý niệm và sự vật.

Ông là nhà triết học viết và chống tôn giáo hay nhất: “Thần học là khoa học mang màu sắc thần thánh và dạy chúng ta suy nghĩ về những cái mà chúng ta không hiểu và làm cho chúng ta mất quan niệm rõ ràng về những điều mà hoàn toàn chúng ta có thể hiểu được”. “Tôn giáo dù ở chín tầng trời thì cũng chỉ là những sản phẩm chính những sinh linh mang kiếp người tạo ra”. Hôn- Bách là người thấy rõ nguồn gốc của tôn giáo, đó là sự bất lực của con người trước sức mạnh của tự nhiên và những áp lực của xã hội, đồng thời ông cũng thấy được mối quan hệ giữa giáo hội và chính trị. Các tác phẩm của ông về “Đạo Cơ đốc bị bóc trần” (1761), “Hệ thống tự nhiên hay là quy luật của thế giới vật lý và của thế giới tinh thần”(1768) đều bị Nghị viện Paris thời đó lên án và buộc phải đốt năm 1770.

2.2. Chủ nghĩa duy tâm và các triết gia tiêu biểu a / Descartes (1596 - 1650).

Trong giai đoạn tiền tư bản chủ nghĩa, Nước Pháp vẫn còn theo chế độ quân chủ chuyên chế và sự thống trị của Thiên chúa giáo.

Descartes cho rằng bản nguyên thế giới vừa là vật chất, vừa là tinh thần: Ông xây dựng vật lý học cho rằng thế giới chỉ do yếu tố vật chất, đồng thời ông cũng xây dựng môn siêu hình học, thừa nhận yếu tố tinh thần là bản nguyên của thế giới.

Về nhận thức, ông đề cao vai trò của lý tính: “Tôi tư duy, tức là tôi tồn tại”; đề cao phương pháp diễn dịch; đề ra nguyên tắc nghi ngờ; tiêu chuẩn của chân lý là sự rành mạch, rõ ràng của tư duy. Với mệnh đề “Je pens, je suis” Descartes là người đột phá vào thành trì thế giới quan của chủ nghĩa kinh viện. Hegel đánh giá Descartes đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng triết học và “cùng với Descartes, một thời đại mới của triết học bắt đầu”

b/ Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: Bercelin, Hium.

Bercelin là một giáo chủ đã đi nhiều nơi trên thế giới để truyền đạo, đã viết nhiều tác phẩm nhằm chống chủ nghĩa duy vật. Ông lợi dụng chủ nghĩa duy vật để cứu vãn chủ nghĩa duy tâm. Bercelin cho rằng những phức hợp cảm giác làm cho người ta có khái niệm về sự vật, cảm giác cấu thành sự vật, cảm giác ấy là tư tưởng, là cảm giác của con người nào đấy, là cảm giác của cái tôi - duy ngã.

Về nhận thức, cả Bercelin và Hium đều phủ nhận tính khách quan của chân lý và không thừa nhận sự tồn tại khách quan của sự vật.

Tóm lại, triết học thời kỳ này cũng như triết học các thời kỳ trước, là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Cuộc đấu tranh này do quy luật kinh tế - xã hội- chính trị quy định. Đại biểu cho chủ nghĩa duy vật và chủ

nghĩa duy tâm là hai lực lượng xã hội đối lập: một bên là phong kiến và chủ nghĩa duy tâm phục hồi còn một bên là lực lượng xã hội tiến bộ với chủ nghĩa duy vật và khoa học.

IV. Triết học cổ điển Đức.

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học cổ điển Đức

a. Hoàn cảnh ra đời

Kể từ cách mạng tư sản 1789 thì xã hội phong kiến đã bị cáo chung ở nhiều nước Châu Âu. Phương thức sản xuất tư bản của nghĩa chi phối mạnh mẽ đến xã hội Châu Âu. Giai cấp tư sản từng bước thống trị xã hội. Nói cách khác, hầu hết Châu Âu đang chuyển mình theo CNTB, phục tùng sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, riêng nước Đức tiếp tục bảo vệ chế độ phong kiến. Các trí thức Đức ủng hộ tinh thần cách mạng tư sản bởi vì phương thức sản xuất phong kiến Đức lạc hậu, lỗi thời, nền sản xuất của nó thấp kém, đời sống vật chất của người Đức thời bấy giờ rất eo hẹp; còn chế độ chính trị ở Đức rất khắc nghiệt. Trong khi đó về lĩnh vực tinh thần, nước Đức lại đạt được những thành tựu khoa học - văn hóa rất đồ sộ, trên các lĩnh vực văn chương, triết học, thiên văn học và khoa học tự nhiên nói chung. Chính trong bối cảnh này nền triết học cổ điển Đức xuất hiện.

b. Đặc điểm của triết học cổ điển Đức

- Trước hết, triết học cổ điển Đức là sự thể hiện vũ trụ quan và nhân sinh quan của quý tộc phong kiến Phổ nên các triết gia Đức thời bấy giờ luôn biện minh cho sự hợp lý của nhà nước phong kiến Phổ. Lập trường của họ dao động giữa duy tâm và duy vật.

- Triết học cổ điển Đức đặc biệt quan tâm đến vấn đề con người, nó tiếp tục các luận điểm xem con người là trung tâm của lịch sử mà các nền triết học trước đã đề ra.

- Triết học cổ điển Đức là một nền triết học đồ sộ dựa trên thành tựu của khoa học trong đó những tư tưởng biện chứng là đặc biệt quan trọng. Nhiều triết gia cổ điển Đức là những nhà triết học có tư tưởng biện chứng xuất sắc bởi lẽ nó phản ánh xu thế cách mạng mới ở Châu Âu.

2. Một số nhà triết gia tiêu biểu.

a. Kant (1724 -1804)

Vũ trụ quan của Kant:

Ở thời kỳ đầu, trong tác phẩm “Lịch sử tự nhiên đại cương và thuyết bầu trời” (1755), Kant đã lý giải nguồn gốc hình thành vũ trụ trên lập trường duy vật biện chứng. Ông cho rằng không chỉ trái đất mà cả vũ trụ được hình thành từ các khối tinh vân vận động và biến hoá trong không gian và thời gian. Tư tưởng này chứng tỏ rằng thế giới hình thành từ vật chất và thống nhất ở tính vật chất của nó. Đây là những tư tưởng duy vật biện chứng về tự nhiên được Mác, Ăngghen và Lênin đánh giá cao.

Nhân thức luận:

Kant thừa nhận có thể giới “vật tự nó” ở bên ngoài con người, lúc này ông là người duy vật. Nhưng ông cho rằng cái thế giới vật thể xung quanh con người mà ta thấy được chỉ là hiện tượng biểu hiện của thế giới vật tự nó. Con người cảm giác được hiện tượng đó, còn bản chất “vật tự nó” là siêu nghiệm, muốn hiểu được bản chất của “vật tự nó” phải nhờ tri thức tiên thiên (tiên nghiệm). Ở tư tưởng này ông đã ngã sang lập trường duy tâm. Vì vậy, người ta gọi học thuyết của ông là thuyết “bất khả tri”.

b. Hêghen (1770 -1831)

Sinh trong một gia đình quan lại cao cấp, giáo sư ở các trường Đại học lớn của Đức (Insenbec, Berlin).Hegel đã để lại cho nhân loại nhiều tác phẩm triết học đồ sộ ở 3 bộ sách: Hiện tượng học tinh thần, Lôgic học, Bách khoa toàn thư các khoa học.

Vũ trụ quan của Hegel:

Hegel kế thừa tư tưởng của Platon, thừa nhận có một ý niệm tuyệt đối (Platon: ý niệm) độc lập với ý thức con người. Ý niệm vận động như một dòng sông chảy, đến một lúc nào đó nó sinh ra tự nhiên. Giới tự nhiên sinh ra con người. Con người có ý thức, ý thức con người trở lại nhận thức cái ý niệm, lúc đó đạt đến “Tinh thần tuyệt đối”. Từ các quan niệm trên chứng tỏ Hegel là một triết gia duy tâm khách quan.

Tuy nhiên Hegel đã giải thích được nguồn gốc của sự vận động là mâu thuẫn bên trong của ý niệm. Chính Hegel cũng vạch ra con đường phát triển của ý niệm. Đó là hạt nhân hợp lý của phép biện chứng. Nhưng biện chứng của Hegel là bản chất của ý niệm nên biện chứng của ông là biện chứng duy tâm. Có thể nói Hegel là nhà biện chứng lỗi lạc, là bậc tiền bối của triết học Mac, là đỉnh cao của nền triết học cổ điển Đức. Engels đã viết về Hegel như sau: ông không chỉ là một thiên tài sáng tạo mà còn là một nhà bác học có tri thức bách khoa nên trên mọi lĩnh vực, ông xuất hiện ra là một người vượt thời đại.

- Tư tưởng biện chứng của Hegel: Ông là người đầu tiên xây dựng tư tưởng biện chứng thành hệ thống, phép biện chứng của Hegel hàm chứa các vấn đề cơ bản sau đây.

- Hegel cho rằng sự phát triển của các sự vật hiện tượng gắn liền với sự phủ định biện chứng.
- Theo Hegel mâu thuẫn nội tại là động lực của mọi quá trình phát triển
- Hegel còn chỉ ra rằng mọi quá trình phát triển còn được diễn ra bằng quá trình những thay đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất ngược lại.

c. Lutvích Phoiơbắc (1804 -1872)

Sinh trong gia đình luật sư năm 1823 vào Đại học, tốt nghiệp đại học 1828, làm giảng sư đại học nhưng Feuerbach ủng hộ cách mạng nên ông bị đuổi khỏi giảng đường. Năm 1836 ông về nông thôn 25 năm liền. Năm 1870 ông tham gia Đảng Dân chủ xã hội.

Về bản thể luận:

Feuerbach thừa nhận giới tự nhiên là cơ sở đầu tiên duy nhất, không có gì sinh ra nó cả, đồng thời ông quan niệm giới tự nhiên bao gồm cả con người. Con người là một bộ phận của tự nhiên. Đối với triết học Feuerbach, xuất phát điểm là giới tự nhiên nhưng Feuerbach không dám tự xưng mình là người duy vật mà chỉ dám gọi triết học của mình là triết học nhân bản vì lúc này chủ nghĩa duy vật tầm thường đang phát triển ở Đức.

Về lí luận nhận thức:

Ông cho rằng con người có thể nhận thức được thế giới thông qua giác quan của mình. Ông nêu mối quan hệ biện chứng giữa cảm tính và lý tính. Feuerbach viết: “Năm giác quan của con người là hoàn toàn đủ để nhận thức thế giới”. Tuy nhiên Feuerbach không hiểu vai trò của thực tiễn đối với nhận thức (Feuerbach hiểu thực tiễn là đi buôn, là gian lận).

Về chính trị, xã hội:

Feuerbach có công khôi phục địa vị của chủ nghĩa duy vật thế kỷ 18. Trên cơ sở kế thừa và phát triển triết học Feuerbach mà Mác và Anghen đã đi đến chủ nghĩa duy vật biện chứng (Mác viết “không có con đường nào khác để chúng ta đi tới chân lý và tự do ngoài con đường băng qua suối lửa”, suối lửa là nghĩa của chữ Feuerbach).

Hạn chế của triết học Feuerbach là ở chỗ ông phủ nhận sạch trơn phép biện chứng của Hegel đồng thời ông còn duy tâm về lĩnh vực xã hội. (Ông ca ngợi tình yêu giữa người và người không phân biệt giai cấp. Ông coi tình yêu nam nữ như một thứ tôn giáo, xem đó là cái thiêng liêng cao quý mà con người phải tôn thờ và coi đó là một động lực của sự phát triển lịch sử).

* Ý nghĩa lịch sử của triết học cổ điển Đức là ở chỗ nó là một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin. Triết học Cổ điển Đức đã đặt ra những vấn đề chủ yếu của quan niệm biện chứng về tự nhiên, xã hội và nhận thức nhưng chưa giải quyết được đúng đắn vì còn duy tâm và siêu hình. Nội dung chủ yếu của triết học Mác cũng là sự tiếp tục giải quyết những vấn đề đó nhưng trên cơ sở mới. Khi tổng kết sự phát triển lịch sử của triết học cổ điển Đức thì càng thấy sự cần thiết phải đem lại cho chủ nghĩa duy vật một hình thức mới, hình thức biện chứng.

Chương III: SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MAC-LÊNIN

Điều kiện kinh tế - xã hội

1/ Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Về kinh tế- xã hội:

-Từ đầu thế kỷ thứ 19 nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bước vào thời kỳ sung mãn nhất. Chính trong bối cảnh này nó lại nảy sinh những mâu thuẫn nội tại giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ. Mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt chính trị xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản.

-Giai cấp công nhân xuất hiện trong lịch sử không những là một lực lượng sản xuất mà còn là một lực lượng chính trị với ý thức được sứ mệnh của mình đó chính là sứ mệnh chống lại sự áp bức của giai cấp tư sản để bảo vệ lợi ích của những người lao động. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân nổ ra ở các thành phố lớn như Lion (1831, 1833), Paris (1832), Xilêdi (1844) ở Pháp, và phong trào Hiến chương Anh (1830 – 1840)... Vì sứ mệnh lịch sử này mà giai cấp công nhân cần thiết phải có một chủ thuyết làm nền tảng tư tưởng cho giai cấp mình và cho nhân dân lao động. Cac Mac là người ủng hộ và theo dõi cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhận thức được yêu cầu khách quan ấy nên Cac Mac trở thành nhà lý luận của giai cấp cách mạng.

b.Về chính trị:

Vào giữa thế kỷ 19 nước Đức vẫn là một quốc gia phong kiến với nền sản xuất rất lạc hậu. Giai cấp quý tộc phong kiến Phổ thời bấy giờ sử dụng nhiều biện pháp cai trị người rất khắc nghiệt làm cho nước Đức rơi vào tình trạng khủng hoảng. Từ hiện thực này mà triết học Mác ra đời với tư cách là học thuyết của giai cấp cách mạng là học thuyết triệt để chủ trương làm cuộc cách mạng về hiện thực, xoá bỏ trật tự xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Chính từ bối cảnh này mà triết học Mác xuất hiện trong lịch sử.

2. Nguồn gốc lý luận và những tiền đề khoa học tự nhiên:

a. Nguồn gốc lý luận

Triết học ra đời trên cơ sở kế thừa các tiền đề lí luận sau đây:

- Các tiền đề triết học của nền triết học cổ điển Đức mà cụ thể là Mac đã kế thừa các phép biện chứng của Hegel và lập trường duy vật của Feuerbach.
- Mác đã kế thừa chủ nghĩa cộng sản không tưởng của Pháp.
- Mác đã kế thừa kinh tế - chính trị học cổ điển Anh.

Chính vì thế triết học duy vật biện chứng của Các Mác đã trở thành đỉnh cao của nền triết học hiện đại

b. Những tiền đề khoa học tự nhiên

Vào nửa đầu thế kỷ 19 ở Châu Âu đã xuất hiện những phát minh lớn:

- Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng của Robert Mayer.
- Học thuyết tế bào của Robe Huc đã chứng minh rằng cơ sở vật chất của sinh vật là tế bào, rằng toàn bộ giới sinh học là quá trình phát triển thống nhất từ thấp đến cao.
- Học thuyết tiến hóa của Đac Uyn chứng tỏ rằng lịch sử tự nhiên là một quá trình phát triển không ngừng để đạt được sự hoàn thiện của nó.

Từ các thành tựu khoa học đã cho Mác hiểu đúng đắn hơn về thế giới vật chất để từ đó xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng của mình.

Quá trình hình thành và phát triển của triết học Mác Lênin

1. Sơ lược về các nhà kinh điển của triết học Mác Lênin:

a. Karl Marx (05/5/1818 - 1883):

Là người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, Kinh tế chính trị học Mác- xít, Chủ nghĩa Cộng sản khoa học, lãnh tụ và là người thầy của giai cấp vô sản thế giới.

b.Englels (1820 - 1895):

Vừa là lãnh tụ vừa là người thầy của giai cấp vô sản, cùng với Mác sáng lập học thuyết Mác- xít.

c. Lênin (1870 - 1924):

Là lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga và quốc tế, người sáng lập Đảng Cộng sản Liên Xô và nhà nước Xô Viết. Năm 1891, tốt nghiệp đại học luật. Lênin là người kế thừa và phát triển triết học Mác trên cả hai phương diện lý thuyết và thực tiễn.

2. Những giai đoạn chủ yếu trong sự hình thành và phát triển triết học Mác:

2.1. Quá trình chuyển biến tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen từ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1842-1844).

Sự chuyển biến bước đầu diễn ra trong thời kì Các- Mác làm việc ở báo Sông Ranh. Tháng 5 năm 1842, ông bắt đầu cộng tác với báo Sông Ranh; tháng 10 năm đó ông trở thành biên tập viên và đóng vai trò linh hồn của tờ báo, làm cho nó trở thành cơ quan của phái dân chủ - cách mạng.

Thực tiễn đấu tranh trên báo chí cho tự do dân chủ đã làm tư tưởng dân chủ - cách mạng ở C.Mác có nội dung chính xác hơn, đó là đấu tranh cho lợi ích của quần chúng nghèo khổ. Ở Mác lúc này tư tưởng cộng sản chủ nghĩa chưa được hình thành. Về thế giới quan triết học, nhìn chung Mác vẫn đứng trên lập trường duy tâm của Hêgel trong việc xem xét bản chất nhà nước. Nhưng việc phê phán chính quyền nhà nước đương thời đã cho Mác thấy rằng, cái khách quan quyết định hoạt động của nhà nước không phải là hiện thân của tinh thần tuyệt đối mà là những lợi ích; còn chính quyền nhà nước lại là “ cơ quan đại diện đẳng cấp

của những lợi ích tư nhân "(C - Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, nxb, Chính trị quốc gia, Hà nội, 1995,t.1, tr.229).

Như vậy, qua thực tiễn, nguyện vọng muốn cất nghĩa hiện thực, xác lập lí tưởng tự do trong thực tế đã làm nảy nở khuynh hướng duy vật ở Mác. Vì thế sau khi báo Sông Ranh bị cấm (từ ngày 1 - 4 - 1843), Mác đặt ra cho mình nhiệm vụ duyệt lại một cách có phê phán quan niệm duy tâm của Hegel về xã hội và nhà nước, đồng thời phát hiện những động lực thật sự để biến đổi thế giới bằng cách mạng. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hegel, Mác đã ủng hộ quan điểm duy vật của triết học Phoiơbắc. Song, Mác lại thấy những mặt yếu trong triết học của Phoiơbắc, nhất là việc xa rời những vấn đề chính trị nóng hổi. Sự phê phán sâu rộng đối với triết học Hegel, việc khái quát những kinh nghiệm lịch sử cùng ảnh hưởng quan điểm duy vật và nhân văn của triết học Phoiơbắc đã tăng cường mạnh mẽ xu hướng duy vật trong quan điểm của Mác.

Cuối tháng 10/1843, Mác sang Pari. Ở đây, không khí chính trị sôi sục và sự tiếp xúc với các đại biểu của giai cấp vô sản đã dẫn đến bước chuyển dứt khoát của ông sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Các bài báo của Mác Bàn về vấn đề Do Thái và Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel. Lời nói đầu đăng trong tạp chí Niên giám Pháp - Đức được xuất bản tháng 2/1844, đã đánh dấu bước hoàn thành sự chuyển biến đó. Theo C. Mác, lý luận tiên phong có ý nghĩa cách mạng to lớn và "trở thành một sức mạnh vật chất" khi nó xâm nhập vào phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân. Mác nêu rõ: "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí tinh thần của mình". Tư tưởng của Mác về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản là điểm xuất phát của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Như vậy, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng triết học duy vật biện chứng và triết học duy vật lịch sử cũng đồng thời là quá trình hình thành chủ nghĩa cộng sản khoa học, thế giới quan vô sản cách mạng. Cũng trong thời gian ấy, thế giới quan cách mạng của Ăngghen đã hình thành một cách độc lập với Mác.

Ph. Ăngghen sinh ngày 28/11/1820, trong một gia đình chủ xưởng sợi ở Bácmên thuộc tỉnh Ranh. Khi còn là học sinh trung học Ph. Ăngghen đã căm ghét sự chuyên quyền và độc đoán của bọn quan lại. Việc nghiên cứu triết học trong thời gian ở Béclin, khi làm nghĩa vụ quân sự, đã dẫn ông đi xa hơn trên con đường khoa học. Đặc biệt trong thời gian gần hai năm sống ở Mansextơ (Anh) từ mùa thu 1842, việc nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển chính trị của nước Anh, nhất là việc trực tiếp tham gia vào phong trào công nhân ở Anh dẫn Ăngghen đến bước chuyển biến căn bản trong thế giới quan của ông sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

Niên giám Pháp - Đức cũng đăng các tác phẩm phát thảo "Góp phần phê phán kinh tế chính trị học" và "Tình cảnh giai cấp công nhân Anh" của Ăngghen gửi đến từ Mansextơ. Các tác phẩm đó cho thấy rằng quá trình chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ - cách mạng sang chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa cộng sản cũng đã hoàn thành. Ông đã đứng lên trên quan điểm duy vật

và lập trường của chủ nghĩa xã hội để phê phán kinh tế chính trị học của A.Xmít và Đ.Ricacđô.

Sự nhất trí về tư tưởng đã dẫn đến tính bạn vĩ đại của Mác và Ăngghen, gắn liền tên tuổi của hai ông với sự ra đời và phát triển một thế giới quan mới mang tên Mác - thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản.

2.2. Giai đoạn đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử: (Từ 1844 đến 1848)

Những nguyên lý triết học giai đoạn này thể hiện qua các tác phẩm:

- Bản thảo kinh tế triết học (năm 1844) nêu vấn đề bản chất con người.
- Gia đình thần thánh do Mác và Ăngghen viết chung, xuất bản tháng 2 năm 1845 xác định tư tưởng về vai trò của quan hệ sản xuất trong đời sống, về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản.
- Hệ tư tưởng Đức do Mác và Ăngghen viết chung cuối 1845 đến 1846. Đây là tác phẩm chín muồi đầu tiên của chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm này Mác và Ăngghen đã trình bày quan niệm duy vật lịch sử một cách có hệ thống và những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học như hệ quả của quan niệm duy vật về lịch sử.

Trong các tác phẩm “Sự khốn cùng của triết học” (1847) và “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” (tháng 2- 1848), chủ nghĩa Mác được trình bày như một hệ thống với ba bộ phận hợp thành. Trong những tác phẩm này đã chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ “Tư bản” sau này.

Trong “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” đã trình bày một cách sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới là chủ nghĩa duy vật cả trong lĩnh vực xã hội, phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất về sự phát triển, về lý luận đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Với tác phẩm này triết học Mác đã hình thành và được tiếp tục bổ sung phát triển trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và khái quát các thành tựu khoa học.

2.3. Giai đoạn Các- Mác và Ăngghen bổ sung và phát triển lý luận triết học:

Các tác phẩm chủ yếu trong giai đoạn này là “Đấu tranh giai cấp ở Pháp”, “Phê phán cương lĩnh Gô ta”, “Tư bản”, “Chống Đuyrinh”, “Biện chứng của tự nhiên”. Giai đoạn này học thuyết Mác nói chung, triết học Mác nói riêng được hoàn thành dưới dạng hệ thống lý luận. Nhưng cũng cần chú ý rằng những ý kiến bổ sung và giải thích của Ăngghen sau khi Mác qua đời có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển học thuyết Mác.

3. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện

- Triết học Mác - Lênin xuất hiện làm cho chủ nghĩa duy vật thống nhất với phép biện chứng. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử đã tạo nên chủ nghĩa duy vật biện chứng - một trường phái triết học khoa học và hiện đại.
- Sự xuất hiện triết học Mác - Lênin đã làm cho chủ nghĩa duy vật biện chứng thống nhất với chủ nghĩa duy vật lịch sử. Lần đầu tiên triết học đã

nhận thức một cách toàn diện về thế giới tự nhiên với lịch sử xã hội trên lập trường duy vật nhất quán. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là công hiến vĩ đại của Mác.

- Sự xuất hiện triết học Mác - Lênin đã hoàn thiện thế giới quan của chủ nghĩa duy vật biện chứng, xây dựng phương pháp luận đúng đắn cho mọi ngành khoa học từ tự nhiên đến xã hội và cho con người trong mọi lĩnh vực từ nhận thức đến hành động.

Từ trên cho thấy triết học Mác - Lênin ra đời nó thực sự tạo nên một cuộc cách mạng trong lịch sử triết học.

4. Lênin phát triển triết học Mác

4.1. Bối cảnh lịch sử

Lênin đã vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết Mác để giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng vô sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa đế quốc và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4.2. Những tư tưởng cơ bản:

Có thể phân kỳ triết học Mác giai đoạn Lênin thành ba thời kỳ:

a. Thời kỳ 1893 – 1907:

- Thời kỳ này nền đại công nghiệp ở Nga phát triển, giai cấp vô sản trưởng thành nhanh chóng, yêu cầu phải có lí luận dẫn đường. Lúc này, chủ nghĩa Mác được truyền bá ở Nga nhưng đồng thời cũng xuất hiện những quan điểm sai lầm của phái Dân túy (đề cao vai trò của nông dân và trí thức trong lãnh đạo cách mạng), phái kinh tế (chủ trương chỉ cần đấu tranh kinh tế là đủ). Lênin phải đấu tranh chống lại những quan điểm sai lầm này.

- Những tác phẩm tiêu biểu trong thời kì này: Những người bạn dân (1894), Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga (1899), Làm gì (1901 -1902), Một bước tiến, hai bước lùi (1904). Trong các phẩm này Lênin đã đề cập đến rất nhiều vấn đề khác nhau. Đặc biệt về mặt triết học ông đã phê phán quan điểm duy tâm chủ quan về lịch sử của phái dân túy. Trong cuộc đấu tranh đó, Lênin không những bảo vệ chủ nghĩa Mác mà còn phát triển, làm phong phú thêm quan điểm duy vật lịch sử, nhất là lý luận về hình thái kinh tế -xã hội của Mác, khẳng định tầm quan trọng của lí luận cách mạng đối với phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân lao động.

b. Thời kỳ 1907 – tháng 10/1917:

- Đầu thế kỷ 20, các mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc phát triển gay gắt và tập trung ở nước Nga và nơi đây đã trở thành trung tâm của cách mạng. Nhưng sau thất bại của cuộc cách mạng 1905- 1907, chủ nghĩa xét lại, những người theo chủ nghĩa Makhơ cũng tăng cường hoạt động lý luận, họ viện cớ “bảo vệ chủ nghĩa Mác”, nhưng thực chất là xuyên tạc triết học mácxít. Tháng 2 năm 1917, cách mạng dân chủ tư sản đã thắng lợi ở Nga và kể từ đó đến tháng 10/1917 liên tục diễn ra cuộc vận động chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản

sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, cho nên phải có lí luận cách mạng để dẫn đường.

- Những tác phẩm chủ yếu:

Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (1908), Bút ký triết học (viết 1914 – 1916, xuất bản 1933), Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản (1916), Nhà nước và cách mạng (viết 1917, xuất bản 1918).

Trong tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Lênin không chỉ phê phán quan điểm duy tâm, siêu hình của những người theo chủ nghĩa Makhơ mà còn bổ sung, phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử dựa trên sự phân tích, khái quát những thành tựu khoa học mới nhất, trước hết là khoa học tự nhiên thời đó. Các tác phẩm này đã giải quyết nhiều vấn đề căn bản của nhận thức luận Mác-xít. Phương pháp của Lênin trong việc phân tích “cuộc khủng hoảng vật lý” có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của khọc tự nhiên hồi đó và đến cả ngày nay.

Việc nghiên cứu những vấn đề triết học được Lênin tiến hành vào những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất nhằm đáp ứng yêu cầu nhận thức giai đoạn độc quyền nhà nước của chủ nghĩa tư bản và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn cách mạng vô sản. Tác phẩm Bút ký triết học - gồm những ghi chép và nhận xét của Lênin khi đọc các tác phẩm của nhiều nhà triết học, được thực hiện chủ yếu từ năm 1914 đến năm 1915, cho thấy ông đặc biệt quan tâm nghiên cứu về phép biện chứng, nhất là triết học Hegel. Lênin đã tiếp tục khai thác cái “hạt nhận hợp lý” của triết học Hegel để làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Tinh thần sáng tạo của tư duy biện chứng cũng đã giúp cho Lênin có những đóng góp quan trọng vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác về triết học xã hội như vấn đề nhà nước, cách mạng bạo lực, chuyên chính vô sản, lý luận về đảng kiểu mới...

c. Thời kỳ 1917- 1924:

- Từ sau Cách mạng Tháng Mười thắng lợi, nhiệm vụ đặt ra cho lí luận triết học là: phải cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa như thế nào, những vấn đề về bản chất và vai trò của nhà nước xã hội chủ nghĩa, phải đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại...

- Những tác phẩm tiêu biểu:

Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản (1920), Về chính sách kinh tế mới (1921)...

Lênin đã nêu lên những mẫu mực về sự thống nhất giữa tính Đảng với yêu cầu sáng tạo trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đồng thời, Lênin chú trọng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng và dựa vào những thành quả mới nhất của khoa học để bổ sung, phát triển phép biện chứng Mác-xít. Với tinh thần biện chứng duy vật, xem chân lý là cụ thể, có khi

Lênin thay đổi một cách căn bản đối với một quan niệm nào đó của mình về chủ nghĩa xã hội, không chấp nhận mọi thứ biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều.

Như vậy, Lênin là người kế thừa và phát triển triết học Mác trên cả hai phương diện lý thuyết và thực tiễn. Chính vì thế mà một giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng đã gắn liền với tên tuổi của V.I.Lênin và được gọi là triết học Mác- Lênin nói riêng, chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung.

Chương IV: VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

Định nghĩa vật chất

1. Định nghĩa vật chất

1.1. Quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác.

Phạm trù vật chất là một trong những phạm trù cơ bản, nền tảng của chủ nghĩa duy vật. Từ khi xuất hiện, cùng với tiến trình phát triển của tư duy nhân loại, đến nay nội dung của phạm trù vật chất đã trải qua những biến đổi sâu sắc.

- Quan niệm về vật chất trong thời cổ đại.

Vào thời cổ đại ở Hy Lạp, các nhà triết học duy vật đã đồng nhất vật chất với những dạng tồn tại cụ thể của nó. Chẳng hạn nước, lửa, không khí.

Démocrite đã coi vật chất là nguyên tử - hạt vật chất nhỏ nhất không thể phân chia được.

- Quan niệm của chủ nghĩa duy vật thời cận đại về vật chất.

Thuyết nguyên tử cổ đại vẫn tiếp tục được công nhận ở thời kỳ này. Ưu điểm lớn nhất của chủ nghĩa duy vật thời kỳ này là ở chỗ, nó quan niệm về vật chất dựa trên những thành tựu khoa học thực nghiệm và đi sâu phân tích cấu trúc của nguyên tử. Tuy nhiên do ảnh hưởng bởi tư duy phân tích của khoa học thực nghiệm, nhiều nhà khoa học đã đồng nhất vật chất với khối lượng, với độ lớn... của nguyên tử. Do vậy quan niệm về vật chất trong thời kỳ này có tính siêu hình.

1.2. Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin.

a. Bối cảnh ra đời:

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nhiều phát minh mới trong khoa học tự nhiên xuất hiện đã làm thay đổi những hiểu biết căn bản của con người về cấu trúc của nguyên tử.

- Năm 1896, Béccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ; phát hiện này đã chứng tỏ nguyên tử là cái có thể phân chia và chuyển hóa thành cái khác.
- Năm 1897, Tomxơn phát hiện ra điện tử cho thấy nguyên tử không phải là đơn vị nhỏ nhất tạo nên thế giới vật chất.

- Năm 1901, Kaufman đã phát hiện rằng khối lượng của điện tử thay đổi theo tốc độ chuyển động của nó. Phát hiện này bác bỏ hoàn toàn quan điểm coi khối lượng là bất biến và đồng nhất vật chất với khối lượng.

Lợi dụng những khủng hoảng trong khoa học, những người theo chủ nghĩa duy tâm cho rằng “vật chất đã tiêu tan”, “chủ nghĩa duy vật đã bị bác bỏ vì toàn bộ nền tảng của chủ nghĩa duy vật đã bị sụp đổ hoàn toàn”. Trước tình hình đó thực tiễn cách mạng đặt ra yêu cầu phải bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác, đòi hỏi chủ nghĩa duy vật phải nhanh chóng hoàn thiện quan niệm về vật chất, khắc phục chủ nghĩa duy vật siêu hình, chỉ ra phương pháp luận đúng đắn giúp khoa học tự nhiên vượt ra khỏi khủng hoảng.

b. Định nghĩa vật chất của Lênin:

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Với định nghĩa này, vật chất được hiểu như sau:

- “Vật chất chỉ thực tại khách quan” nghĩa là vật chất tồn tại độc lập với ý thức của con người và loài người. Con người muốn hay không muốn thì vật chất vẫn tồn tại tự nó và vận động theo những quy luật khách quan vốn có của nó. Tồn tại khách quan là thuộc tính cơ bản nhất của vật chất, phân biệt giữa vật chất với ý thức. Ở đây định nghĩa đã giải quyết theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật về mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học.
- Vật chất “được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh...” nghĩa là sự vật, hiện tượng vật chất tác động lên các giác quan, nhờ đó con người nhận biết về chúng. Như vậy, con người có thể nhận thức được vật chất. Ở đây mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học đã được giải quyết theo lập trường của triết học duy vật biện chứng.

Với sự phân tích trên đây, Lênin đã khái quát lại nội dung của định nghĩa này như sau: “Khái niệm vật chất chỉ có nghĩa là thế này: thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức của con người, và được ý thức của con người phản ánh”.

Giá trị khoa học của định nghĩa:

- Định nghĩa vật chất của Lênin đã giải đáp một cách khoa học vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng.
- Định nghĩa này đã bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm dưới mọi hình thức, đồng thời cũng đã bác bỏ quan điểm sai lầm của thuyết bất khả tri, khẳng định con người có thể nhận thức được thế giới; đồng thời khắc phục sai lầm của CNDV siêu hình vì khẳng định vật chất là vô tận.

- Định nghĩa đã xây dựng một thế giới quan và phương pháp đúng đắn cho các khoa học, cho phép khắc phục được cuộc khủng hoảng của khoa học tự nhiên.
- Định nghĩa vật chất của Lênin cũng tạo cơ sở khoa học cho việc phát triển triết học về xã hội.

2. Các hình thức tồn tại cơ bản của vật chất.

2.1. Vận động và đứng im:

2.1.1. Vận động.

a. Khái niệm vận động:

Ph.Ăngghen viết: " Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, tức được hiểu là phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy ".

- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất nghĩa là vật chất tự tồn tại thông qua vận động và nhờ vật chất vận động mà con người nhận biết được thế giới.

- Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất nghĩa là vật chất bao giờ cũng ở trạng thái vận động vì bất cứ sự vật, hiện tượng vật chất nào cũng là một vật thể thống nhất có kết cấu nhất định. Kết cấu đó không có gì khác là sự cùng tồn tại và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các bộ phận, các nhân tố, các xu hướng khác nhau, đối lập nhau. Sự ảnh hưởng qua lại đó gây ra những biến đổi nói chung, tức vận động. Nói cách khác: Nguồn gốc vận động nằm trong mâu thuẫn nội tại của bản thân sự vật. Vận động của vật chất là tự thân vận động.

b. Các hình thức vận động cơ bản.

Căn cứ theo những tiêu chí phân loại khác nhau, người ta có thể chia vận động của vật chất thành các hình thức vận động khác nhau. Dựa trên những thành tựu của khoa học đương thời, Ph.Ăngghen đã phân chia vận động thành các hình thức cơ bản sau (cho đến nay cách phân loại phổ biến nhất trong khoa học vẫn là chia vận động thành 5 hình thức cơ bản như Ph.Ăngghen đã tổng kết):

- Vận động cơ học là sự dịch chuyển vị trí của các vật thể trong không gian.
- Vận động vật lý là sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện...
- Vận động hóa học là quá trình hóa hợp và phân giải các chất, vận động của các nguyên tử.
- Vận động sinh học là sự trao đổi chất giữa cơ thể sống với môi trường.
- Vận động xã hội là sự biến đổi của lịch sử và xã hội, sự thay đổi, thay thế các quá trình xã hội này bằng các quá trình xã hội khác.

Trong sự tồn tại của mình, mỗi một sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên bản thân sự tồn tại của sự vật ấy bao giờ cũng đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

2.1.2. Đứng im.

a. Đứng im là trạng thái bảo tồn những thuộc tính vốn có của vật chất và được xác định trong một giới hạn thời gian mà ở đó sự vật chưa thay đổi thành sự vật khác.

b. Đứng im có tính tương đối và tạm thời (còn vận động là tuyệt đối) bởi vì đứng im chỉ diễn ra trong một hình thức vận động nhất định, trong một quan hệ nhất định và trong một thời gian nhất định mà thôi. Như vậy, đứng im chẳng qua chỉ là một trạng thái đặc biệt của vận động của vật chất. Đó là vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối của các sự vật hiện tượng. Do đó vận động bao hàm sự đứng im. Ph.Ăngghen kết luận: "mọi sự cân bằng chỉ là tương đối và tạm thời".

2.2. Không gian và thời gian.

Trong lịch sử triết học, xung quanh các phạm trù không gian và thời gian đã từng có rất nhiều vấn đề nan giải gây tranh cãi. Vậy theo triết học duy vật biện chứng thì phạm trù không gian và thời gian được hiểu như thế nào?

2.2.1. Khái niệm không gian, thời gian:

a. Không gian.

Bất kỳ một khách thể vật chất nào cũng đều chiếm một vị trí nhất định, ở vào một khung cảnh nhất định trong tương quan về mặt kích thước (hình thức kết cấu, độ dài ngắn, cao thấp...) so với các khách thể khác. Các hình thức tồn tại như vậy của vật thể được gọi là không gian. Hay nói cách khác, không gian là hình thức tồn tại của vật chất, vì vật chất luôn tồn tại trong những dạng vật chất cụ thể, có kết cấu và liên hệ với những dạng khác theo một trật tự phân bố nhất định.

b. Thời gian.

Sự tồn tại của các khách thể vật chất bên cạnh các quan hệ không gian, còn được biểu hiện ở mức độ tồn tại lâu dài hay nhanh chóng của hiện tượng, ở sự kế tiếp trước sau của các giai đoạn vận động... Những thuộc tính này của sự vật được đặc trưng bằng phạm trù thời gian. Hay nói cách khác thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, biểu thị sự tồn tại, vận động kế tiếp nhau theo trình tự xuất hiện, phát triển và mất đi của các sự vật, hiện tượng.

2.2.2. Tính chất của không gian và thời gian.

a. Tính khách quan: Không gian, thời gian là thuộc tính của vật chất tồn tại gắn liền với nhau và gắn liền với vật chất. Vật chất tồn tại khách quan, do đó không gian và thời gian cũng tồn tại khách quan.

b. Tính vĩnh cửu và vô tận: Theo Ph.Ăngghen, vật chất vĩnh cửu và vô tận trong không gian và trong thời gian. Những thành tựu của vật lý học vi mô cũng như những thành tựu của vũ trụ học ngày càng xác nhận tính vĩnh cửu và vô tận của không gian và thời gian.

c. Tính ba chiều của không gian và tính một chiều của thời gian: Tính ba chiều của không gian là chiều dài, chiều rộng và chiều cao. Tính một chiều của thời gian là chiều từ quá khứ đến tương lai.

Như vậy, không gian, thời gian và vận động là những hình thức, phương thức tồn tại tất yếu, vốn có của vật chất. Chỉ có vật chất tồn tại, vận động vĩnh viễn trong thời gian và không gian, và chỉ có không gian, thời gian của vật chất đang vận động. Con người nhận thức vật chất thông qua các hình thức và phương thức tồn tại của nó.

3. Tính thống nhất vật chất của thế giới.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, tính thống nhất vật chất của thế giới được biểu hiện ở chỗ:

Mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, chúng đều có cơ sở vật chất nghĩa là chúng đều tồn tại và vận động với những quy luật khách quan vốn có mà con người có thể nhận biết. Chúng luôn vận động, biến đổi từ dạng này sang dạng khác vì vật chất luôn vận động.

Từ thế kỷ XIX, nhiều thành tựu vĩ đại của khoa học tự nhiên như thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tiến hoá của các loài... đã chứng minh sự đúng đắn của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính thống nhất vật chất của thế giới.

Nguồn gốc, bản chất của ý thức

1. Kết cấu của ý thức.

Ý thức là một hình ảnh tinh thần toàn vẹn về hiện thực khách quan, có kết cấu phức tạp bao gồm nhiều thành tố có quan hệ với nhau như tri thức, tình cảm, ý chí... trong đó tri thức có vai trò quan trọng nhất.

1.1. Tri thức là sự hiểu biết của con người về thế giới (kết quả của quá trình con người phản ánh về thế giới). Tri thức có nhiều lĩnh vực khác nhau như tri thức về tự nhiên, về xã hội, về con người...

1.2. Tình cảm phản ánh xúc động của con người trước đối tượng của hiện thực.

Giữa tri thức và tình cảm có quan hệ chặt chẽ nhau, làm tiền đề cho nhau và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người.

1.3. Ý chí là năng lực xác định mục tiêu cho hành động và quyết tâm thực hiện mục tiêu đó. Ý chí mạnh mẽ thường là trạng thái liên kết chặt chẽ giữa tri thức và tình cảm.

2. Nguồn gốc của ý thức:

Theo quan điểm duy vật biện chứng, ý thức có nguồn gốc vật chất. Đó là nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội

2.1. Nguồn gốc tự nhiên:

2.1.1. Não người:

a. Não người có chức năng ý thức (Ý thức là chức năng của bộ não). Não là tổ chức vật chất phát triển cao nhất trong sinh giới, là sản phẩm của sự tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên. Khoa học đã chứng minh rằng hoạt động sinh lý thần kinh của não bộ là cơ sở vật chất của ý thức

b. Não người có thuộc tính phản ánh. Phản ánh là năng lực giữ lại, tái hiện lại của hệ thống vật chất này về những đặc điểm của hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại. Trong quá trình tiến hoá của tự nhiên, tổ chức vật chất càng phát triển cao thì năng lực phản ánh càng cao. Não người là tổ chức vật chất phát triển cao nhất của sinh giới cho nên nó có năng lực phản ánh đặc biệt, đó là sự phản ánh của ý thức.

2.1.2. Sự tác động của thế giới khách quan vào não người:

Não người nhận sự tác động từ thế giới khách quan thông qua các giác quan và hệ thống thần kinh cảm giác. Thế giới khách quan là đối tượng của cảm giác. Các thông tin do cảm giác đem lại được bộ não xử lý và phản ánh tạo ra ý thức.

Như vậy, bộ óc người cùng với thế giới khách quan tác động vào bộ óc là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

2.2. Nguồn gốc xã hội:

Năng lực phản ánh đặc biệt của ý thức còn được lý giải bởi nguồn gốc xã hội của nó, đó là lao động và ngôn ngữ.

a. Lao động:

- Lao động hiểu theo nghĩa là các hoạt động sáng tạo ra công cụ và sử dụng công cụ trong sản xuất để tạo ra của cải cho xã hội và cho bản thân người lao động.

- Vai trò của lao động trong quá trình hình thành ý thức:

- Lao động hình thành nên con người và xã hội loài người. Chỉ trong xã hội loài người với các quan hệ xã hội, con người mới hình thành được ý thức. (Con vật không có quan hệ xã hội nên nó không có ý thức).
- Lao động làm cho bàn tay, khối óc, tư duy phát triển. Ý thức xuất hiện không phải do sự tác động một cách tự nhiên của thế giới khách quan vào đầu óc con người. Nhờ có lao động, con người tác động vào các đối tượng hiện thực, làm cho chúng phải bộc lộ những đặc tính, những kết cấu và những quy luật vận động của chúng thành những hiện tượng nhất định. Những hiện tượng ấy tác động vào não người, từ đó con người nhận thức được bản chất của thế giới hiện thực. Do vậy lao động là phương thức hình thành và phát triển ý thức.
- Lao động là nguồn gốc hình thành ngôn ngữ. Sống trong xã hội, con người có nhu cầu liên kết nhau, trao đổi thông tin với nhau, “cần thiết phải nói với nhau một cái gì đó”. Kết quả là ngôn ngữ nảy sinh và phát triển ngay trong quá trình lao động

b. Ngôn ngữ:

- Ngôn ngữ đến lượt nó trở thành hiện thực trực tiếp của tư duy, ngôn ngữ càng phong phú thì thế giới đối tượng càng được mở rộng

- Ngôn ngữ là công cụ, phương tiện khái quát hóa và trừu tượng hóa hiện thực, giúp con người đi sâu vào bản chất của sự vật, hiện tượng.

- Ngôn ngữ còn là phương tiện liên kết tư duy loài người qua các thế hệ làm cho ý thức mang tính xã hội sâu sắc. Như vậy ngôn ngữ là yếu tố quan trọng để phát triển tâm lý, tư duy của con người và nhân loại

Nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội quan hệ chặt chẽ nhau, trong đó nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định bản chất của ý thức là nguồn gốc xã hội

3. Bản chất của ý thức:

3.1. Ý thức là sự phản ánh sáng tạo hiện thực khách quan, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

- Ý thức là cái phản ánh còn hiện thực khách quan là đối tượng phản ánh.

- Sự phản ánh sáng tạo của ý thức nghĩa là ý thức phản ánh hiện thực một cách có định hướng và có chọn lọc nhằm nhận thức và cải biến thế giới thông qua lao động. Trong khi phản ánh về thế giới con người đã hình dung sự cải biến thế giới trong tương lai.

- Trên cơ sở những cái đã có, ý thức có thể tạo ra tri thức mới, có thể tưởng tượng, có thể tiên đoán và dự báo tương lai, có thể lập ra những giả thuyết khoa học...

3.2. Ý thức có bản chất xã hội:

- Bản chất của ý thức là bản chất xã hội bởi vì nguồn gốc chủ yếu của ý thức là nguồn gốc xã hội.

- Mặt khác con người phản ánh về thế giới là con người xã hội, sống trong những quan hệ xã hội nhất định và trong những điều kiện lịch sử nhất định. Cho nên ý thức rất khác nhau ở các tầng lớp và các giai cấp khác nhau. Tri thức của con người cũng phát triển cùng với sự phát triển của xã hội.

Quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

1. Về lí luận:

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, vật chất là tính thứ nhất còn ý thức là tính thứ hai, ý thức là sự phản ánh sáng tạo thế giới khách quan.

2. Trong thực tiễn:

a. Vật chất quyết định ý thức thể hiện ở chỗ:

- Điều kiện vật chất, phương tiện vật chất quyết định mức độ thành bại của hoạt động thực tiễn.

- Mọi hoạt động của con người có động cơ là lợi ích, trong đó có cả lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần nhưng xét cho cùng và về lâu dài thì lợi ích vật chất đóng vai trò quyết định.

b. Ý thức tác động trở lại đối với vật chất:

- Ý thức có thể tác động trở lại đối với vật chất vì bản chất của ý thức là sự phản ánh sáng tạo hiện thực khách quan. Nhưng sự tác động trở lại này phải thông

qua thực tiễn. Ý thức nếu không biến thành hành động thì không có giá trị cải biến hiện thực

- Ý thức có vai trò chỉ đạo thực tiễn. Tri thức giúp con người vạch ra mục tiêu, phương hướng, kế hoạch, chương trình, phương pháp... của hành động. Do vậy kết quả của thực tiễn có thể diễn ra theo hai hướng chủ yếu. Hướng thứ nhất: nếu ý thức đúng đắn thì cho phép thực tiễn đạt hiệu quả cao, làm cho thế giới phát triển. Hướng thứ hai ngược lại: nếu ý thức sai lầm thì thực tiễn kém hiệu quả thậm chí thất bại, làm kìm hãm sự phát triển của thế giới.

- Ngoài ra, tình cảm và ý chí của con người cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả của thực tiễn.

3. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

Hiểu biết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức cho chúng ta nguyên tắc khoa học để nhận thức và vận dụng mối quan hệ này trong thực tiễn.

- Thứ nhất, mọi hoạt động của con người phải tuân thủ quy luật khách quan, tránh chủ quan, duy ý chí.
- Thứ hai, phải phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người, nghĩa là phải tích cực học tập nắm vững quy luật khách quan của thế giới và vận dụng tri thức vào cải biến thế giới. Đồng thời nên trao dồi tình cảm cách mạng và ý chí vượt khó trong mọi hoạt động. Tránh thái độ ỷ lại, thụ động, chờ thời.

Chương V: HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng duy vật

Phép biện chứng với tư cách là học thuyết triết học, là một hệ thống các quan điểm, trong đó một số quan điểm đã có từ thời cổ đại. Đến nay để trở thành một khoa học thật sự, phép biện chứng đã phát triển với ba hình thức cơ bản:

1.1. Phép biện chứng duy vật cổ đại cho rằng vạn vật trong thế giới đều có quá trình hình thành và tiêu vong, đều không ngừng vận động, biến hoá và liên hệ chằng chịt nhau. Đây là phép biện chứng mang tính sơ khai, mộc mạc vì khoa học thời đó chưa phát triển. Khi phác họa bức tranh chung về thế giới, các nhà triết học chỉ dựa trên những quan sát có tính trực quan, cảm tính, nhưng về cơ bản là đúng.

Ví dụ: Heraclit coi sự vận động và phát triển của thế giới giống như dòng chảy của một con sông “không bao giờ người ta tắm được hai lần trên cùng một dòng sông”.

Platon cho rằng nghệ thuật kích thích linh hồn suy tư chính là nghệ thuật biện chứng.

Phật giáo, Lão giáo cho rằng vạn vật luôn trong quá trình vận động và biến đổi không ngừng.

1.2. Phép biện chứng duy tâm, tiêu biểu là phép biện chứng duy tâm của Hegel. Hegel là người có công lớn trong việc xây dựng phép biện chứng thành một học thuyết triết học có tính hệ thống. Tuy nhiên, phép biện chứng của Hegel là phép biện chứng của ý niệm.

1.3. Phép biện chứng duy vật do Mác và Ăngghen sáng lập:

Dựa trên những thành tựu khoa học của thế kỷ 19, khắc phục những hạn chế của phép biện chứng duy vật cổ đại và phép biện chứng duy tâm, Mác và Ăngghen đã sáng lập ra phép biện chứng duy vật khoa học vào giữa thế kỷ 19 và được V.I.Lênin tiếp tục phát triển. Đây là sự thống nhất giữa phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật làm cho phép biện chứng thực sự trở thành một khoa học.

- Phép biện chứng duy vật có nội dung phong phú bởi vì đối tượng của nó là thế giới vật chất vô cùng vô tận, trong đó nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển là có ý nghĩa khái quát nhất. Với ý nghĩa đó, Ph.Ăngghen đã định nghĩa: “Phép biện chứng là khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy”.

- Phép biện chứng duy vật khoa học bao gồm hệ thống các nguyên lý, quy luật, phạm trù.

Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

2.1 Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2.1.1. Nội dung nguyên lý:

a. Khái niệm mối liên hệ phổ biến:

Mối liên hệ phổ biến nói lên sự tác động qua lại, sự ràng buộc và chuyển hóa lẫn nhau của các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng và giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

b. Tính chất của mối liên hệ phổ biến:

- Tính khách quan và phổ biến vì nó là mối liên hệ vốn có tồn tại ngay trong bản thân một sự vật, hiện tượng, một quá trình; giữa các sự vật, hiện tượng và các quá trình; cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Nó bắt nguồn từ tính thống nhất vật chất của thế giới.

- Tính đa dạng và nhiều vẻ vì nó diễn ra trong không gian và thời gian.

2.1.2. Ý nghĩa phương pháp luận:

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến đòi hỏi chúng ta phải có quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể.

a. Quan điểm toàn diện:

- Một là, khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng phải đặt nó trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác.

- Hai là, phải xem xét tất cả các mặt, các yếu tố của sự vật, hiện tượng; phải phân loại các mối liên hệ để xác định mặt nào là chính, mặt nào là phụ; tránh phiến diện, siêu hình. Đồng thời cũng tránh tràn lan, dàn đều, do vậy quan điểm toàn diện bao hàm quan điểm lịch sử - cụ thể. Nếu không có quan điểm lịch sử - cụ thể thì cách nhìn toàn diện sẽ dẫn đến sự cào bằng, tràn lan.

b. Quan điểm lịch sử - cụ thể:

- Một là, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải chú ý đến điều kiện lịch sử - cụ thể của sự vật, hiện tượng. Phải phản ánh sự vật, hiện tượng trong những thời điểm lịch sử cụ thể khác nhau: trong quá khứ, hiện tại và tương lai, trong quan hệ cụ thể của nó với sự vật hiện tượng khác. Bởi vì sự vật, hiện tượng nào cũng tồn tại trong không gian và thời gian nhất định. Nếu sự nghiên cứu của chúng ta tách sự vật, hiện tượng ra khỏi không gian và thời gian tồn tại của nó thì mọi kết luận sẽ sai lầm.

- Hai là, vận dụng quan điểm lịch sử - cụ thể vào xem xét và giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra đòi hỏi chúng ta phải chú ý đúng mức đến sự ra đời, tồn tại và phát triển của vấn đề đó trong hoàn cảnh lịch sử - cụ thể như thế nào. Phải biết cụ thể hóa, cá biệt hóa cái chung vào từng cái riêng, tránh giáo điều, rập khuôn, máy móc.

2.2 Nguyên lý về sự phát triển

2.2.1. Nội dung nguyên lý:

a. Khái niệm sự phát triển:

Sự phát triển là quá trình cái cũ mất đi cái mới ra đời, là sự vận động theo hướng tiến lên từ thấp đến cao từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

b. Tính chất của sự phát triển:

Sự phát triển có tính khách quan và phổ biến. Nghĩa là mọi sự vật và hiện tượng từ tự nhiên đến xã hội và tư duy đều tồn tại trong quá trình không ngừng chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác. Tùy theo sự vật, hiện tượng khác nhau mà sự vận động của vật chất biểu hiện dưới những hình thức khác nhau. Nhưng xét trong toàn bộ sự vận động của thế giới vật chất thì xu hướng tất yếu là vận động tiến lên từ thấp đến cao và ngày càng hoàn thiện.

c. Nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng của sự phát triển.

- Nguồn gốc của sự phát triển từ sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.
- Cách thức của sự phát triển diễn ra theo cách thay đổi dần về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.
- Khuynh hướng của sự phát triển là tiến lên vô tận bởi vì cái cũ được thay thế bằng cái mới tiến bộ hơn trên cơ sở kế thừa và nâng cao những yếu tố tích cực của cái trước đó. Sự phát triển diễn ra theo con đường xoáy ốc.

d. Phê phán quan điểm duy tâm, siêu hình về sự phát triển.

Quan điểm duy tâm, siêu hình phủ định mối liên hệ tác động qua lại của các yếu tố nội tại, do vậy sự phát triển có nguồn gốc từ bên ngoài sự vật. Nếu có thừa nhận sự phát triển thì họ cho rằng đó chỉ là sự tăng giảm về số lượng, sự tuần hoàn, lặp lại cái cũ, không có sự biến đổi về chất.

2.2.2. Ý nghĩa phương pháp luận:

Trong nhận thức và hành động phải có quan điểm phát triển. Quan điểm phát triển yêu cầu:

- Xem xét, phân tích sự vật, hiện tượng trong sự vận động, biến đổi qua từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Vì vậy quan điểm phát triển bao hàm quan điểm lịch sử - cụ thể.
- Phát hiện và dự báo xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng.
- Khắc phục tư tưởng bảo thủ trì trệ, định kiến.
- Phải lạc quan cách mạng, tin tưởng vào cái mới.

Trong phép biện chứng duy vật, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến gắn liền với nguyên lý về sự phát triển. Hai nguyên lý này thống nhất hữu cơ với nhau vì liên hệ là nguồn gốc của vận động, không có sự vận động sẽ không có sự phát triển. Do vậy trong nhận thức và hành động, chúng ta phải quán triệt quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể và quan điểm phát triển.

Câu hỏi

1. Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể.
2. Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm phát triển và ý nghĩa thực tiễn của nó.

Tài liệu tham khảo

1. Tự điển triết học. Nxb Sự Thật. Hà Nội 1986, trang 87, 316, 317.
2. Giáo trình triết học Mác-Lênin. Nxb Chính trị Quốc gia. 1999, tr212 - 232.
3. Triết học Mác - Lênin tập 1. (Đề cương bài giảng dùng trong các trường Đại học và Cao đẳng). Nxb GD 1997, tr127 - 138.
4. Triết học Mác - Lênin. (Trích tác phẩm kinh điển). Bùi Văn Khoa chủ biên. Nxb. TP.HCM, 2000.
5. Tự điển Bách khoa Việt Nam 2, Nxb. Tự điển bách khoa 2002, trang 695, về "Lịch sử và lôgic" trang 700 - 701 về "Liên hệ", "Liên hệ phổ biến".
6. Song Thành. Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh. Tạp chí Triết học số 8,9/2003

Chương VI: CÁC PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Khái niệm

1. Khái niệm và phạm trù.

1.1. Khái niệm là hình thức của tư duy phản ánh những mặt, những thuộc tính quan trọng nhất của một lớp sự vật, hiện tượng nhất định.

1.2. Phạm trù là khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định.

2. Phạm trù triết học và phạm trù các khoa học cụ thể.

2.1. Phạm trù triết học là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất của toàn bộ thế giới hiện thực nói chung (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy).

2.2. Phạm trù của các khoa học cụ thể: Mỗi bộ môn khoa học đều có các phạm trù riêng phản ánh những mặt, những thuộc tính những mối liên hệ cơ bản và phổ biến thuộc phạm vi khoa học đó nghiên cứu.

3. Bản chất của phạm trù.

- Các phạm trù phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có trong bản thân hiện thực, chúng là những hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan chứ không phải là những ý niệm tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức của loài người (như quan điểm của phái duy thực), cũng không phải là những từ trống rỗng, không biểu hiện một cái gì cả (như quan điểm của phái duy danh).

- Các phạm trù được hình thành trong quá trình hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn chứ không phải xuất hiện một cách tùy tiện, cũng không phải là cái vốn có sẵn, chúng cũng không tồn tại một cách tiên thiên trong con người như phái Cantơ khẳng định. Các phạm trù là những bậc thang của quá trình nhận thức.

- Nội dung của mỗi phạm trù không phải cố định mãi mãi mà thay đổi theo sự thay đổi của hiện thực và của trình độ nhận thức hiện thực ấy. Hệ thống các phạm trù của triết học cũng ngày càng được bổ sung bằng những phạm trù mới hơn.

Cái riêng và cái chung

1. Khái niệm.

1.1. Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định tồn tại như một chỉnh thể trong thế giới.

1.2. Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, hiện tượng nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng khác.

Phân biệt cái đơn nhất và cái riêng..Cái đơn nhất là những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định và không lặp lại ở bất cứ một kết cấu vật chất nào khác

2. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì cả cái chung và cái riêng đều tồn tại, khách quan và quan hệ chặt chẽ nhau:

2.1. Cái chung tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình.

2.2. Cái riêng không tồn tại một cách cô lập mà tồn tại trong mối liên hệ với cái chung.

2.3. Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung vì cái riêng không những bao gồm cái chung còn bao gồm những cái đơn nhất. Cái chung là một bộ phận nhưng sâu sắc hơn cái riêng. Cái chung là cái gắn liền với cái bản chất quyết định sự tồn tại và phát triển của cái riêng.

2.4. Trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể biến thành cái chung và ngược lại, cái chung có thể biến thành cái đơn nhất.

Phái duy thực cho rằng cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng và sinh ra cái riêng. Còn cái riêng thì hoặc là không tồn tại, hoặc nếu tồn tại thì cũng là do cái chung sản sinh ra và chỉ là tạm thời. Trong khi đó, cái chung tồn tại vĩnh viễn. Chẳng hạn như phạm trù << chúa trời>> là tồn tại vĩnh viễn

Ngược lại, phái duy danh cho rằng chỉ có cái riêng là tồn tại thật sự, còn cái chung chẳng qua chỉ là những tên gọi do lý trí đặt ra chứ không phản ánh một cái gì đó trong hiện thực.

Nếu theo quan điểm của phái duy thực thì khái niệm tồn tại trước và độc lập với cái mà nó phản ánh. Đó là quan điểm duy tâm. Ngược lại, nếu theo quan điểm của phái duy danh thì mọi khái niệm, kể cả khái niệm vật chất cũng không biểu thị một cái gì cả. Điều đó trái với thực tế.)

3. Ý nghĩa phương pháp luận:

3.1. Để phát hiện cái chung cần xuất phát từ cái riêng.

3.2. Bất cứ cái chung nào khi áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. Cho nên cần chống cả chủ nghĩa giáo điều (tuyệt đối hoá cái chung) lẫn chủ nghĩa xét lại (tuyệt đối hoá cái đơn nhất).

3.3. Để giải quyết những vấn đề riêng một cách có hiệu quả thì cần phải giải quyết những vấn đề chung liên quan đến những vấn đề riêng đó. Nếu không thì sẽ dễ sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

3.4. Trong hoạt động thực tiễn cần tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cái đơn nhất biến thành cái chung, và ngược lại cái chung thành cái đơn nhất, nếu sự biến đổi đó có lợi cho con người và xã hội

Nguyên nhân và kết quả

1. Khái niệm nguyên nhân và kết quả.

1.1. Nguyên nhân là sự tương tác giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra những biến đổi nhất định

1.2. Kết quả là những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

- Phân biệt nguyên nhân với nguyên cơ, trong đó nguyên cơ là hiện tượng không gây ra kết quả nhưng xúc tiến việc xuất hiện kết quả ấy.
- Phân biệt nguyên nhân với điều kiện. Điều kiện không sinh ra kết quả nhưng là cái đảm bảo cho kết quả được sinh ra. (ví dụ: điều kiện vật chất là điều kiện để sinh viên học tốt. Nguyên nhân học tốt là tổng hợp các phương pháp khoa học phù hợp với bộ môn).

1.3. Tính chất của mối liên hệ nhân quả.

1.3.1. Tính khách quan: mối liên hệ nhân quả là mối liên hệ vốn có và tồn tại trong bản thân của các sự vật. Nó tồn tại ngoài ý muốn của con người, không phụ thuộc vào việc ta có nhận thức được nó hay không. Đối lập với chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm cho rằng nguyên nhân của mọi sự vật, hiện tượng là một thực thể tồn tại bên ngoài sự vật, hiện tượng.

1.3.2. Tính phổ biến: Mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân. Quan điểm này cũng đồng thời là nội dung cơ bản của nguyên tắc quyết định luận. Ngược lại với nó, vô định luận cho rằng có những hiện tượng không có nguyên nhân.

1.3.3. Tính tất yếu: nghĩa là một nguyên nhân nhất định trong những điều kiện nhất định bao giờ cũng gây ra một kết quả nhất định. “nhân nào, quả đó”. Song vì trong thiên nhiên không bao giờ có những sự vật tuyệt đối giống nhau nên nói một cách chính xác hơn, tính tất yếu của mối liên hệ nhân quả có thể hiểu như sau: nếu các nguyên nhân và điều kiện càng ít khác nhau bao nhiêu thì các kết quả do chúng gây nên cũng càng ít khác nhau bấy nhiêu.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả.

2.1. Nguyên nhân sinh ra kết quả.

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả. Vì vậy, nguyên nhân luôn luôn có trước kết quả. Liên hệ nhân quả là liên hệ nối tiếp nhau về mặt thời gian của các hiện tượng.

* Chú ý: không phải sự nối tiếp nào trong thời gian của các hiện tượng cũng đều biểu hiện mối liên hệ nhân quả. Cái phân biệt mối liên hệ nhân quả với mối liên hệ nối tiếp nhau về mặt thời gian chính là ở chỗ ngoài sự nối tiếp nhau về mặt thời gian, giữa nguyên nhân và kết quả còn có mối quan hệ sản sinh, quan hệ trong đó nguyên nhân sinh ra kết quả.

- Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp:

- Cùng một nguyên nhân có thể gây nên những kết quả khác nhau phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể.
- Cùng một kết quả có thể được gây nên bởi những nguyên nhân khác nhau tác động riêng lẻ hay tác động cùng một lúc.
- Khi các nguyên nhân tác động cùng một lúc lên sự vật thì hiệu quả tác động của từng nguyên nhân với sự hình thành kết quả sẽ khác nhau tùy thuộc vào hướng tác động của nó: Nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo cùng một hướng thì chúng sẽ gây nên ảnh hưởng cùng chiều với sự hình thành kết quả. Nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo các hướng khác nhau thì chúng sẽ làm suy yếu, thậm chí hoàn toàn triệt tiêu tác dụng của nhau.

- Phân loại nguyên nhân: Căn cứ vào tính chất, vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả, có thể phân loại các nguyên nhân: nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu; nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài; nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ.

2.2. Tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân.

Nguyên nhân sinh ra kết quả. Nhưng sau khi xuất hiện, kết quả không giữ vai trò thụ động đối với nguyên nhân, trái lại, nó ảnh hưởng tích cực ngược trở lại đối với nguyên nhân nếu nguyên nhân đó chưa mất đi. Chẳng hạn như một người luôn có ý thức và làm tròn nghĩa vụ đạo đức của mình đối với xã hội thì người đó tìm thấy hạnh phúc và được xã hội đồng tình ủng hộ. Sự đồng tình ủng hộ đó tác động trở lại đối với chính người ấy, tiếp tục thúc đẩy, động viên làm cho người đó càng thêm tin tưởng vào những chuẩn mực đạo đức của xã hội và nỗ lực hơn nữa để làm tròn nghĩa vụ.

2.3. Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa cho nhau tùy ở mỗi quan hệ cụ thể khi xem xét.

3. Ý nghĩa phương pháp luận.

Thứ nhất, để hiểu biết một hiện tượng cần tìm nguyên nhân của nó.

- Cần tìm nguyên nhân của hiện tượng trong những mặt, những sự kiện, những mối liên hệ đã xảy ra trước khi hiện tượng xuất hiện.
- Trong quá trình đi tìm nguyên nhân của hiện tượng phải chú ý đến quan hệ sản sinh của nguyên nhân đối với kết quả, trong đó cần hết sức tỉ mỉ, thận trọng, vạch ra cho được kết quả tác động của từng mối liên hệ trong việc làm nảy sinh hiện tượng.

Thứ hai, để loại bỏ một hiện tượng nào đó cần loại bỏ nguyên nhân làm nảy sinh ra nó và ngược lại.

Thứ ba, vì một hiện tượng có thể xuất hiện do nhiều nguyên nhân khác nhau nên trong hoạt động thực tiễn cần tùy hoàn cảnh cụ thể mà lựa chọn phương pháp hành động thích hợp:

Các nguyên nhân khác nhau có tác dụng khác nhau, nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa trước hết vào các nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân bên trong.

Các nguyên nhân có thể tác động cùng chiều hoặc ngược chiều nhau cho nên muốn đẩy nhanh sự phát triển của một hiện tượng nào đó chúng ta phải làm cho các nguyên nhân tác động cùng chiều với chiều vận động của mối liên hệ nhân quả

Thứ tư: Phải tính đến tác động ngược trở lại của kết quả đối nguyên nhân để dự kiến các phương án hành động mới

Tất nhiên và ngẫu nhiên

1. khái niệm tất nhiên và ngẫu nhiên

1.1. Tất nhiên là cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định xảy ra đúng như thế chứ không thể khác.

1.2. Ngẫu nhiên là cái không phải do những nguyên nhân cơ bản bên trong của các kết cấu vật chất, mà do các nguyên nhân bên ngoài, do sự ngẫu hợp của nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định, do đó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này, cũng có thể xuất hiện như thế khác.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên.

2.1. Cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại một cách khách quan, nhưng chúng không tồn tại một cách biệt lập với nhau mà bao giờ cũng cùng nhau tồn tại trong một sự thống nhất hữu cơ. Sự thống nhất hữu cơ đó thể hiện ở chỗ:

- Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên.
- Cái ngẫu nhiên bao giờ cũng là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho tất nhiên.

2.2. Trong những điều kiện nhất định, cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên chuyển hoá lẫn nhau: tất nhiên biến thành ngẫu nhiên, ngược lại, ngẫu nhiên biến thành tất nhiên.

Sự đối lập quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng với các quan điểm duy tâm và siêu hình về tất nhiên, ngẫu nhiên và mối quan hệ giữa chúng với nhau.

- Các nhà duy tâm cho rằng trong tự nhiên chỉ có ngẫu nhiên chứ không có tất nhiên.
- Ngược lại, tuyệt đại bộ phận các nhà duy vật, trước Mác thừa nhận sự tồn tại khách quan của tất nhiên.

Tuy nhiên, về sự tồn tại khách quan của ngẫu nhiên thì ý kiến của các nhà duy vật trước Mác có khác nhau:

- Một số cho rằng không có ngẫu nhiên. Theo quan điểm này thì mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân của nó cho nên không có ngẫu nhiên (đây là quan điểm của Democrit, Spinoza...)

- Một số khác cho rằng trong tự nhiên chỉ có ngẫu nhiên.
- Một số khác cho rằng có cả ngẫu nhiên và tất nhiên nhưng chúng tồn tại độc lập với nhau)

3. Ý nghĩa phương pháp luận.

3.1. Thứ nhất, trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái tất nhiên chứ không thể dựa vào cái ngẫu nhiên.

3.2. Thứ hai, nhiệm vụ của nhận thức nói chung, của nhận thức khoa học nói riêng, là phải vạch ra được cái tất nhiên.

- Muốn vạch ra được cái tất nhiên phải bắt đầu bằng cách nghiên cứu rất nhiều cái ngẫu nhiên.
- Không được bỏ qua cái ngẫu nhiên ta bắt gặp mà phải phát hiện ra cái tất nhiên ẩn dấu đằng sau đó.

3.3. Thứ ba, trong hoạt động thực tiễn không được xem thường vai trò của cái ngẫu nhiên và phải luôn luôn có các phương án hành động dự phòng cho trường hợp các sự biến ngẫu nhiên bất ngờ xuất hiện.

3.4. Thứ tư, cần tạo điều kiện thuận lợi để biến cái ngẫu nhiên có lợi thành tất nhiên và ngược lại cần phải cản trở không cho các ngẫu nhiên bất lợi trở thành cái tất nhiên

Nội dung và hình thức

1. Khái niệm nội dung và hình thức.

1.1. Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

1.2. Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức.

2.1. Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức: không có một hình thức nào lại không chứa đựng nội dung, cũng như không có nội dung nào lại không tồn tại trong hình thức. Tuy nhiên, quan hệ giữa nội dung và hình thức không giản đơn là nội dung nào thì hình thức đó mà quan hệ này có tính phức tạp. Nghĩa là cùng một nội dung trong tình hình phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức và ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau.

2.2. Vai trò quyết định của nội dung so với hình thức trong sự biến đổi, phát triển của sự vật: nội dung là mặt động nhất của sự vật. Sự vật biến đổi, bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi của nội dung. Còn hình thức cũng biến đổi, nhưng biến đổi chậm hơn nội dung. Khi nội dung biến đổi thì nó buộc hình thức sớm muộn gì cũng phải biến đổi theo cho phù hợp với nội dung mới.

2.3. Hình thức tác động ngược trở lại nội dung: Hình thức mang tính độc lập nhất định và tác động trở lại nội dung. Khi hình thức phù hợp với nội dung thì nó

sẽ thúc đẩy sự phát triển của nội dung. Trong trường hợp ngược lại, nó sẽ kiềm hãm sự phát triển ấy.

3. Ý nghĩa phương pháp luận.

Thứ nhất, trong hoạt động thực tiễn cần chống lại khuynh hướng tách rời nội dung với hình thức, cụ thể là cần chống lại cả hai cực đoan sai lầm hoặc tuyệt đối hoá hình thức, xem thường nội dung hoặc ngược lại, tuyệt đối hoá nội dung, xem thường hình thức.

Thứ hai, cần sử dụng mọi hình thức có thể có để phục vụ có hiệu quả cho những nhiệm vụ nhất định tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn. Ở đây cần chống cả hai cực đoan sai lầm: hoặc chỉ bám lấy hình thức cũ (bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo kiểu cũ), hoặc hoàn toàn phủ nhận vai trò của nó trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội, thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện.

Thứ ba, khi nghiên cứu sự vật cần căn cứ trước hết vào nội dung của nó và muốn biến đổi sự vật thì cần tác động, làm thay đổi trước hết nội dung của nó.

Bản chất và hiện tượng

1. Khái niệm bản chất và hiện tượng.

1.1. Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó.

1.2. Hiện tượng là sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ bản chất ra bên ngoài.

· Phân biệt cái bản chất với cái cái chung và quy luật.

- Cái bản chất đồng thời cũng là cái chung nhưng không phải cái chung nào cũng là cái bản chất.
- Cái bản chất đồng thời là cái có tính quy luật. Theo Lênin, bản chất và quy luật là những phạm trù cùng một bậc, cùng một trình độ.

Tuy nhiên, bản chất và quy luật không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Mỗi quy luật thường chỉ biểu hiện được một mặt, một khía cạnh nhất định của bản chất. Còn bản chất là tổng hợp của hàng loạt quy luật.)

2. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng.

2.1. Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng: Mỗi sự vật đều là sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng. Sự thống nhất đó thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, bất kỳ bản chất nào cũng được bộc lộ ra qua những hiện tượng tương ứng, và bất kỳ hiện tượng nào cũng là sự bộc lộ của bản chất ở mức độ nào đó, hoặc nhiều hoặc ít. Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng sẽ thay đổi theo.

Thứ hai, bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất.

2.2. Tính chất mâu thuẫn của sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng:

Thứ nhất, bản chất phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và sự phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt. Một bản chất biểu hiện ra ngoài bằng vô số hiện tượng khác nhau tùy theo sự biến đổi của hoàn cảnh.

Thứ hai, bản chất là mặt bên trong ẩn giấu sâu xa của sự vật, còn hiện tượng là sự biểu hiện bản chất đó ra bên ngoài, nhưng biểu hiện dưới hình thức đã cải biến, nhiều khi xuyên tạc bản chất.

Thứ ba, bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm. Còn hiện tượng không ổn định, nó luôn luôn trôi qua, biến đổi nhanh hơn so với bản chất.

3. Ý nghĩa phương pháp luận.

Thứ nhất, để hiểu đầy đủ và đúng đắn về sự vật không nên dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu vào tìm hiểu bản chất của nó. Trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào bản chất chứ không dựa vào hiện tượng.

Nhiệm vụ của nhận thức nói chung, của nhận thức khoa học nói riêng là phải vạch ra được cái bản chất của sự vật.

Thứ hai, Cần hết sức thận trọng khi kết luận về bản chất của sự vật.

Thứ ba, nếu muốn tìm ra bản chất của sự vật cần nghiên cứu các hiện tượng. Những hiện tượng bao giờ cũng biểu hiện bản chất dưới dạng đã cải biến, nhiều khi xuyên tạc, nên khi nhận thức bản chất của sự vật phải xem xét rất nhiều hiện tượng khác nhau và từ nhiều góc độ khác nhau, trong đó phải ưu tiên cho việc xem xét trước hết các hiện tượng điển hình trong hoàn cảnh điển hình.

Khả năng và hiện thực

1. Khái niệm khả năng và hiện thực.

1.1. Hiện thực là tất cả những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự.

1.2. Khả năng là cái có thể xuất hiện trong những điều kiện nhất định.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực.

2.1. Khả năng do hiện thực sản sinh ra và tồn tại ngay trong lòng hiện thực, gắn bó chặt chẽ với hiện thực.

2.2. Trong những điều kiện nhất định ở cùng một sự vật có thể tồn tại một số khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng.

2.3. Để một khả năng nào đó biến thành hiện thực, thường cần có không chỉ một điều kiện, mà một tập hợp điều kiện, tập hợp đó được gọi là cần và đủ nếu có nó thì khả năng nhất định biến thành hiện thực.

3. Ý nghĩa phương pháp luận.

Thứ nhất, trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng. Nhưng ngược lại, cần tính đến khả năng. Do đó, nhiệm vụ của nhận thức nói chung, của nhận thức khoa học nói riêng là phải phát hiện, xác định cho được các khả năng phát triển của sự vật.

Thứ hai, cần tìm khả năng của sự vật ở ngay trong chính bản thân nó chứ không phải ở nơi nào khác. Trong quá trình này cần chú ý phân biệt khả năng và hiện thực.

Thứ ba, trong hoạt động thực tiễn cần tính đến mọi khả năng có thể có, tốt cũng như xấu và trên cơ sở đó dự kiến những phương án hành động thích ứng cho từng trường hợp có thể xảy ra.

Thứ tư, trong số các khả năng hiện có của sự vật trước hết cần chú ý đến khả năng tất nhiên, đặc biệt là các khả năng gần.

Thứ năm, để thực hiện khả năng cần tạo cho nó các điều kiện cần và đủ. Riêng trong lĩnh vực xã hội cần tạo mọi điều kiện cần thiết để nhân tố chủ quan có thể tham gia tích cực vào quá trình biến đổi hoặc ngăn cản sự biến đổi của khả năng thành hiện thực. Ở đây cần tránh cả hai thái cực sai lầm: hoặc tuyệt đối hoá vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

Chương VII: NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Quy luật là gì

1. Định nghĩa.

Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp đi, lặp lại giữa các yếu tố trong cùng một sự vật hay giữa các sự vật với nhau.

2. Tính chất.

a. Quy luật có tính khách quan: Mọi quy luật đều tồn tại khách quan, con người không thể sáng tạo ra quy luật cũng không thể làm trái quy luật. Khả năng cơ bản của con người là nhận thức và vận dụng quy luật.

b. Quy luật mang tính ổn định, nó phản ánh mối liên hệ lặp đi lặp lại giữa các yếu tố trong sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

3. Phân loại quy luật.

a. Căn cứ vào phạm vi tác động của quy luật, người ta có thể phân ra các loại: quy luật riêng, quy luật chung và quy luật phổ biến.

Quy luật riêng là quy luật của một lĩnh vực nhất định như quy luật lý, hoá, sinh.

Quy luật chung là những quy luật tác động trong các lĩnh vực có liên quan mật thiết với nhau.

Quy luật phổ biến là quy luật tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

b. Căn cứ vào lĩnh vực tác động, các nhà khoa học thường phân biệt quy luật tự nhiên, quy luật xã hội và quy luật của tư duy.

Quy luật tự nhiên là quy luật của thế giới vô sinh và hữu sinh.

Quy luật xã hội là quy luật hoạt động của con người.

Quy luật tự nhiên và quy luật xã hội đều mang tính khách quan nhưng quy luật xã hội khác với quy luật tự nhiên ở chỗ nó được hình thành thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Quy luật của tư duy phản ánh mối liên hệ nội tại của các khái niệm, phán đoán.

Triết học nghiên cứu những quy luật phổ biến của thế giới.

Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi chất và ngược lại phản ánh cách thức của sự phát triển.

1. Khái niệm chất, lượng.

1.1. Chất là tính quy định vốn có của sự vật, là sự tổng hợp các thuộc tính, làm cho nó là nó và phân biệt nó với cái khác.

1.2. Lượng là tính quy định của sự vật chỉ con số các thuộc tính, biểu thị số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật cũng như số lượng các thuộc tính của sự vật đó.

2. Biện chứng giữa chất và lượng.

2.1. Chất và lượng của sự vật thống nhất nhau. Nghĩa là sự vật nào cũng có chất và lượng của nó. Chất và lượng quy định nhau (chất nào cũng có lượng và lượng nào cũng là lượng của một chất nhất định). Sự thống nhất giữa chất và lượng thể hiện ở “độ”.

Độ là khái niệm chỉ sự thống nhất giữa chất và lượng, nghĩa là sự biến đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật.

2.2. Sự biến đổi về lượng đạt tới điểm “nút” dẫn tới sự biến đổi căn bản về chất của sự vật.

Sự biến đổi của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi của lượng. Nhưng không phải sự biến đổi nào của lượng cũng làm cho chất biến đổi mà chất của sự vật chỉ biến đổi căn bản khi lượng biến đổi đến điểm “nút”. Nút là điểm giới hạn mà tại đó sự biến đổi về lượng dẫn tới sự biến đổi về chất.

Sự chuyển biến về chất của sự vật được gọi là “bước nhảy”. Bước nhảy chỉ giai đoạn chuyển hoá về chất của sự vật do những thay đổi về lượng gây ra.

Sự thay đổi về chất của sự vật hết sức đa dạng với nhiều hình thức bước nhảy khác nhau. Hình thức của các bước nhảy phụ thuộc vào chất của sự vật, vào mâu thuẫn vốn có của sự vật đó và những điều kiện diễn ra bước nhảy. Dựa vào thời gian diễn ra bước nhảy có thể phân thành bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần. Dựa vào quy mô của bước nhảy có thể chia thành bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ.

2.3. Sau khi ra đời chất mới tác động trở lại sự thay đổi của lượng, lượng tiếp tục biến đổi về quy mô, trình độ, nhịp điệu phát triển đến một lúc nào đó lại dẫn đến sự ra đời của chất mới hơn.

Từ những phân tích trên đây có thể rút ra nội dung quy luật như sau: Bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn tới sự thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời sẽ tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng. Cứ như vậy, sự phát triển diễn ra không ngừng.

3. Ý nghĩa phương pháp luận:

Thứ nhất, trong nhận thức và hành động phải chú ý tích lũy về lượng. Khắc phục khuynh hướng nóng vội muốn đổi mới nhưng bất chấp sự chuyển biến về lượng. Phải hiểu rằng mọi mục đích mà con người đạt được đều trải qua quá trình tích lũy về lượng. Đó chính là kết quả của sức lực và trí tuệ của con người. Do đó không có một sự thành công nào mà dễ dàng bằng phẳng cả nên thái độ vượt qua khó khăn là thái độ tích cực.

Thứ hai, phải chú ý tạo điều kiện để những thay đổi về lượng chuyển sang chất mới diễn ra một cách tốt nhất.

Thứ ba, phải chủ động nắm bắt thời cơ, thực hiện các bước nhảy có lợi cho con người, chống khuynh hướng trì trệ, bảo thủ.

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập phản ánh nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

1. Mâu thuẫn là hiện tượng khách quan và phổ biến.

Phép biện chứng duy vật thừa nhận rằng mâu thuẫn là khách quan và phổ biến nghĩa là mọi sự vật hiện tượng cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều chứa đựng những mặt, những yếu tố có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau, đồng thời vừa ràng buộc tác động qua lại vừa gạt bỏ nhau. Mâu thuẫn tồn tại ở mọi lúc trong suốt quá trình phát triển của sự vật, không có mâu thuẫn này cũng có mâu thuẫn khác. Như vậy, mâu thuẫn được hiểu là hai mặt đối lập nhưng có mối liên hệ ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau trong một chỉnh thể. Nói một cách khác thực chất của mâu thuẫn là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

- Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự ràng buộc, quy định lẫn nhau và làm tiền đề cho nhau của các mặt đối lập.
- Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau của các mặt đó.

Sự đấu tranh của các mặt đối lập diễn ra trong thế giới được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Đồng thời nó là một quá trình phức tạp diễn ra qua nhiều giai đoạn khác nhau.

2. Mâu thuẫn là nguồn gốc và động lực của sự vận động và phát triển:

Các mặt đối lập vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau trong một chính thể. Trong quá trình tác động qua lại này, thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, tạm thời vì nó chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định, đó chính là trạng thái đứng im tương đối của sự vật. Còn đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối vì nó diễn ra liên tục trong suốt quá trình tồn tại ổn định cũng như trong lúc nhảy vọt về chất của sự vật. Ngay trong sự thống nhất ấy thì sự đấu tranh vẫn diễn ra tạo nên động lực bên trong dẫn đến sự chuyển hoá các mặt đối lập, cái cũ mất đi, cái mới ra đời. Nghĩa là mỗi lần giải quyết được mâu thuẫn nội tại thì sự vật phát triển. Do đó mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

3. Các loại mâu thuẫn:

Thế giới vô cùng đa dạng nên mâu thuẫn cũng rất đa dạng. Dựa vào vai trò, vị trí của mâu thuẫn trong quá trình phát triển của sự vật, phép biện chứng duy vật khái quát một số mâu thuẫn sau đây.

- Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài
- Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản (dựa vào vai trò của mâu thuẫn trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của sự vật).
- Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu (dựa vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật trong một giai đoạn nhất định). Mâu thuẫn chủ yếu có thể là một hình thức biểu hiện nổi bật của mâu thuẫn cơ bản hay là kết quả vận động tổng hợp của các mâu thuẫn cơ bản ở một giai đoạn nhất định; việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu tạo điều kiện giải quyết từng bước mâu thuẫn cơ bản.
- Riêng trong xã hội có mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng (căn cứ vào tính chất căn bản hay không căn bản của các lợi ích đối lập tạo thành mâu thuẫn giữa các lực lượng xã hội).

Từ những phân tích trên, nội dung quy luật có thể được khái quát như sau: Mọi sự vật hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân nó; sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tạo thành động lực bên trong của sự vận động và phát triển, dẫn tới sự mất đi của cái cũ và sự ra đời của cái mới.

4. Ý nghĩa phương pháp luận:

- Mâu thuẫn là khách quan và phổ biến cho nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn thái độ tích cực của chúng ta là không được né tránh mâu thuẫn mà phải thừa nhận mâu thuẫn. Thực chất của mọi thành đạt trong cuộc sống con người là không ngừng nhận thức và đấu tranh giải quyết đúng những mâu thuẫn do cuộc sống đặt ra.
- Muốn giải quyết đúng mâu thuẫn phải phân tích đúng từng mâu thuẫn cụ thể và có cách giải quyết cụ thể phù hợp với từng loại mâu thuẫn. Giải quyết mâu thuẫn không thể dựa chủ yếu vào sự thống nhất của các mặt đối lập (vì sự thống nhất của các mặt đối lập chỉ là tạm thời) mà phải dựa trên nguyên tắc chủ đạo là đấu tranh của các mặt đối lập.

Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật phủ định của phủ định phản ánh khuynh hướng, con đường của sự phát triển.

1. Phủ định biện chứng và đặc điểm của nó:

1.1. Khái niệm phủ định: phủ định là quá trình cái mới thay thế cái cũ.

1.2. Đặc điểm của phủ định biện chứng.

Theo phép biện chứng duy vật, phủ định biện chứng có những đặc điểm cơ bản:

- Tính khách quan: Sự phủ định biện chứng có tính khách quan vì đây là sự phủ định có nguồn gốc và động lực từ mâu thuẫn bên trong của bản thân sự vật; do sự tác động của các quy luật khách quan dẫn tới. Phủ định biện chứng là sự tự phủ định.

* Ý nghĩa thực tiễn: Vì sự ra đời của cái mới là sự ra đời hợp quy luật khách quan nên trong thực tiễn chúng ta muốn xoá bỏ cái cũ và xây dựng cái mới phải dựa vào quy luật vốn có của sự vật, không được chủ quan, nóng vội hoặc hành động trái quy luật.

- Tính kế thừa: Do phủ định có tính khách quan nên phủ định thực chất là sự biến đổi mà giai đoạn sau có khuynh hướng bảo tồn tất cả những gì tích cực đã được tạo ra trong các giai đoạn trước. Cái mới ra đời trên cơ sở cái cũ, nó loại bỏ mặt không còn phù hợp đồng thời chọn lọc, giữ lại và cải tạo những mặt còn thích hợp của cái cũ để chuyển sang cái mới. Phủ định biện chứng là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

Đối lập với quan điểm biện chứng là quan điểm siêu hình về sự phủ định. Quan điểm siêu hình cho rằng phủ định là sự phủ định "sạch trơn", tất cả hệ thống bị tiêu vong, sự phủ định dẫn tới chấm dứt sự phát triển, đoạn tuyệt giữa cũ và mới.

Từ những điều phân tích trên đây, chúng ta có thể khái quát thực chất của phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

Ý nghĩa thực tiễn: Từ đặc điểm của phủ định biện chứng cho ta hiểu rằng giữa cái cũ và cái mới bao giờ cũng tồn tại trong một quá trình thống nhất, trong đó cái cũ là tiền đề của sự xuất hiện cái mới đồng thời cái mới luôn kế thừa cái tinh túy của cái cũ mà phát triển lên. Do vậy trong thực tiễn cải tạo xã hội cũ xây dựng xã hội mới, việc kế thừa chọn lọc cái cũ và cải biến nó cho phù hợp với điều kiện mới là điều có ý nghĩa quan trọng. Tránh sự phủ định sạch trơn hoặc kế thừa nguyên xi cái cũ mà thiếu sự phê phán chọn lọc và nâng cao trên cơ sở mới.

2. Nội dung quy luật phủ định của phủ định.

2.1. Phép biện chứng duy vật chỉ ra rằng mọi sự vật hiện tượng từ tự nhiên đến xã hội và cả tư duy của con người đều tồn tại và phát triển qua nhiều chu kỳ nối tiếp nhau. Mỗi chu kỳ có ít nhất hai lần phủ định. Phủ định lần thứ nhất, cái ban đầu bị mặt đối lập của nó phủ định, phủ định lần tiếp theo tái lập lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn. Phủ định của phủ định làm cho cái mới ra đời có nội dung hoàn thiện và phong phú hơn cái ban đầu và cả cái phủ định trước đó.

2.2. Phủ định của phủ định phản ánh khuynh hướng tiến lên vô tận của sự phát triển. Sự tiến lên đó không diễn ra theo con đường thẳng mà theo đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc nói lên tính biện chứng của sự phát triển bao gồm tính chu kỳ (tính lặp lại), tính kế thừa, tính tiến lên của sự vận động. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện một chu kỳ phát triển. Sự nối tiếp nhau của các vòng xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

Từ sự phân tích trên đây, chúng ta có thể khái quát nội dung quy luật như sau: Quy luật phủ định của phủ định nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn, bác bỏ tất cả sự phát triển trước đó, mà nó duy trì và gìn giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không phải theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

3. Ý nghĩa phương pháp luận.

Thứ nhất, quy luật này giúp chúng ta nhận thức đúng đắn xu hướng của sự phát triển từ đó trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải có niềm tin khoa học về sự xuất hiện của cái mới như là một quá trình tất yếu. Song quá trình này diễn ra không theo đường thẳng mà nó bao hàm sự quanh co phức tạp, do vậy cần phải kiên trì đổi mới, khắc phục khuynh hướng bi quan, chán nản, giao động trước những khó khăn.

Thứ hai, quy luật này giúp ta nhận thức đúng về cái mới và có thái độ đúng đối với cái mới.

Cái mới là cái ra đời phù hợp với quy luật khách quan, là giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Nhưng cái mới bao giờ cũng kế thừa cái tinh túy của cái cũ cho nên chúng ta không những tin tưởng vào cái mới nhất định sẽ ra đời mà còn phải phát hiện, ủng hộ, đấu tranh cho cái mới, nhân rộng cái mới ra. Trong quá trình đấu tranh xoá cái cũ phải chú ý kế thừa yếu tố hợp lý của cái cũ để nhân lên trong cái mới cho phù hợp với điều kiện mới (kế thừa có chọn lọc, có phê phán và phát triển).

Chương VIII: LÝ LUẬN NHẬN THỨC

Lí luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng nghiên cứu bản chất, tính quy luật, những hình thức và phương pháp nhận thức, vấn đề chân lý. Nó giải đáp một cách đúng đắn và đầy đủ mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học.

Bản chất của nhận thức

1. Quan niệm về nhận thức của một số trào lưu triết học trước Mác.

1.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm: phủ nhận nguồn gốc khách quan của nhận thức, các nhà duy tâm chủ quan cho rằng nhận thức là quá trình tự sản sinh ra tri thức bởi chủ thể (Berclain) nói một cách khác đó là quá trình phản ánh trạng thái chủ quan của con người. Các nhà duy tâm khách quan cho rằng nhận thức là sự nhận thức cảm giác, biểu tượng của con người, “Ý niệm tuyệt đối” (Hegel).

1.2. Chủ nghĩa hoài nghi: họ nghi ngờ tính xác thực của tri thức từ đó nghi ngờ cả sự tồn tại của thế giới khách quan và từ đó phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người.

1.3. Chủ nghĩa duy vật siêu hình: cho rằng nhận thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc con người, thừa nhận thế giới tồn tại độc lập với ý thức con người và là nguồn gốc của nhận thức. Sự tác động của các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất lên giác quan của con người đã gây nên cảm giác song họ coi nhận thức là sự phản ánh giản đơn, là bản sao nguyên xi trạng thái bất động của sự vật.

2. Quan điểm của CNDVBC về bản chất của nhận thức.

CNDVBC đã khắc phục những hạn chế trên của CNDV siêu hình và đã lí giải một cách khoa học vấn đề bản chất của nhận thức dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Nguyên tắc (1): Thừa nhận sự tồn tại của thế giới vật chất ở bên ngoài và độc lập với ý thức. Nhận thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc người một cách chủ động và sáng tạo (xác định khách thể và chủ thể của nhận thức).
- Nguyên tắc (2): Thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người: “Về nguyên tắc, không có cái gì là không thể biết, có chăng chỉ là cái chưa biết được mà thôi”.
- Nguyên tắc (3): Nhận thức không phải là một hành động nhất thời, thụ động mà là một quá trình biện chứng phát triển theo quy luật nội tại của nó; là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất kém sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn, là quá trình không ngừng nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn.
- Nguyên tắc (4): Nhận thức có nguồn gốc từ thế giới vật chất nhưng cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức là thực tiễn. Con người là chủ thể của nhận thức trước hết vì con người là chủ thể trong hoạt động của mình

Tóm lại: “Nhận thức là quá trình con người phản ánh một cách biện chứng, năng động sáng tạo thế giới khách quan dựa trên cơ sở thực tiễn lịch sử - xã hội”.

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

1. Khái niệm thực tiễn.

1.1. Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm biến đổi tự nhiên và xã hội.

- + Khác với hoạt động tư duy, trong hoạt động thực tiễn, con người sử dụng công cụ vật chất tác động vào đối tượng vật chất làm biến đổi chúng theo mục đích của mình.
- + Thực tiễn là hoạt động đặc trưng cho bản chất người và không ngừng phát triển bởi các thế hệ loài người, vì thế thực tiễn bao giờ cũng là hoạt động có tính lịch sử - xã hội, nó diễn ra trong những điều kiện tất yếu khách quan của lịch sử.
- + Mục đích của thực tiễn là cải biến thế giới.

1.2. Những hình thức cơ bản của thực tiễn:

- Hình thức cơ bản đầu tiên của thực tiễn là sản xuất vật chất. Đây là hình thức cơ bản nhất, là cơ sở cho các hình thức hoạt động khác của con người và đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển của xã hội.
- Hoạt động chính trị - xã hội, nó có tác dụng trực tiếp đối với sự phát triển xã hội, đặc biệt là thực tiễn cách mạng xã hội.
- Hoạt động thực nghiệm khoa học, hình thức này tác động trực tiếp đối với sự phát triển của nhận thức khoa học. Vì đây là hoạt động của con người được tiến hành trong điều kiện nhân tạo nhằm nhận thức và biến đổi tự nhiên và xã hội.

2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

2.1. Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức.

- Nhận thức trực tiếp hay gián tiếp đều xuất phát từ thực tiễn và do thực tiễn quy định.
- Thông qua thực tiễn, con người làm cho sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ, trên cơ sở đó con người nhận thức về svht và nhận thức cả bản thân mình. (Chính từ trong quá trình cải biến thế giới mà con người hiểu biết về thế giới ngày càng sâu sắc hơn).
- Thực tiễn đề ra cho nhận thức những nhiệm vụ xác định đồng thời tạo điều kiện để con người hoàn thành nhiệm vụ đó; nghĩa là:
 - Nhiệm vụ nhận thức do thực tiễn quy định.
 - Thực tiễn đem lại những tài liệu cho quá trình nhận thức, giúp nhận thức nắm bắt được bản chất, các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Thực tiễn còn tạo ra các phương tiện, các dụng cụ tinh vi giúp tăng thêm khả năng nhận biết của các giác quan.

2.2. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lí:

Trong lịch sử có nhiều quan điểm khác nhau về tiêu chuẩn của chân lí: Tiêu chuẩn của chân lí là sự chính xác, rõ ràng của tư duy, là tính lôgic. Tiêu chuẩn của chân lí là được số đông người thừa nhận. Tiêu chuẩn của chân lí là lợi ích.

Đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật, chúng ta thấy rằng cả ba tiêu chuẩn vừa nêu không thể là tiêu chuẩn khách quan của chân lí vì lôgic của tư

duy đôi khi sai và chủ quan, số đông người thừa nhận cũng có khi sai. Chẳng hạn tôn giáo nhờ phát triển lâu đời nên tôn giáo được tổ chức trong kinh nghiệm tập thể, nhưng giáo lí tôn giáo không phải là một chân lý! Còn lợi ích thì không thể là tiêu chuẩn của chân lý vì lợi ích mỗi giai cấp khác nhau trong XH có giai cấp. (Tất nhiên, nếu chân lý được thực hiện thì đem lại lợi ích).

-Thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lí nghĩa là nhận thức muốn biết đúng hay sai phải thông qua thực tiễn kiểm nghiệm, vì thực tiễn có thể “Vật chất hoá” tri thức, biến tri thức thành những khách thể cảm tính, nhờ đó con người có thể kiểm tra tính xác thực của tri thức. Lênin viết: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận nhận thức”.

-Tiêu chuẩn thực tiễn vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối: Tiêu chuẩn thực tiễn có tính tuyệt đối vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan để kiểm nghiệm chân lý, thực tiễn ở mỗi giai đoạn lịch sử có thể xác nhận, kiểm tra được tính đúng đắn của tri thức. Tiêu chuẩn thực tiễn có tính tương đối vì thực tiễn luôn biến đổi và phát triển, nó là quá trình được thực hiện bởi con người nên không tránh khỏi chủ quan. Trong quá trình phát triển của thực tiễn và nhận thức, những tri thức đạt được trước kia và hiện nay vẫn phải thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm bởi thực tiễn tiếp theo, tiếp tục được thực tiễn bổ sung, điều chỉnh và ngày càng hoàn thiện hơn.

- Ý nghĩa phương pháp luận: Phải có quan điểm thực tiễn trong nhận thức và hành động. Quan điểm thực tiễn yêu cầu:

- Một là, nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào nghiên cứu thực tiễn, phải coi trọng việc tổng kết thực tiễn.
- Hai là, nghiên cứu lý luận phải nhằm phục vụ thực tiễn, học đi đôi với hành.
- Ba là, tránh lý luận xa rời thực tiễn. Nếu lý luận xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, giáo điều, máy móc, quan liêu.

Liên hệ trong giáo dục: “Học đi đôi với hành. Giáo dục gắn với LĐSX, nhà trường gắn liền với Xã hội”.

Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

3.1. Biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính: Nhận thức của con người là một quá trình trong đó có nhiều giai đoạn, nhiều trình độ khác nhau.

3.1.1. Nhận thức cảm tính: (trực quan sinh động)

- Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức.
- Phản ánh trực tiếp sự vật, hiện tượng.
- Kết quả: Đem lại hình ảnh bề ngoài của sự vật, hiện tượng.
- Được thực hiện dưới 3 hình thức: cảm giác, tri giác, biểu tượng.

- Cảm giác: Là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của nhận thức, là nguồn gốc của mọi hiểu biết của con người. Phản ánh từng mặt, từng thuộc tính bên ngoài của sự vật, hiện tượng vào giác quan của con người.
- Tri giác: nảy sinh trên cơ sở cảm giác, là sự tổng hợp nhiều cảm giác, phản ánh đầy đủ hơn, cho hình ảnh hoàn chỉnh hơn về sự vật.
- Biểu tượng: Biểu tượng giữ lại những nét chủ yếu, nổi bật của sự vật do cảm giác, tri giác đem lại, là hình ảnh của sự vật được ghi lại trong trí nhớ. Hình thức cao nhất của biểu tượng là sự tưởng tượng. Có thể xem sự tưởng tượng là bước trung gian cần thiết để chuyển từ nhận thức cảm tính sang nhận thức lý tính.

3.1.2. Nhận thức lý tính: (tư duy trừu tượng)

- Là giai đoạn tiếp theo và cao hơn về chất, nảy sinh trên cơ sở nhận thức cảm tính.

- Phản ánh gián tiếp sự vật, hiện tượng.

- Kết quả: đem lại sự hiểu biết về bản chất của sự vật, hiện tượng.

- Giai đoạn này được thực hiện qua những hình thức tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy lý (suy luận)

- Khái niệm: Là một hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh những mối liên hệ và thuộc tính bản chất, phổ biến của sự vật, hiện tượng. Khái niệm cũng vận động và phát triển.
- Phán đoán: Là sự liên kết các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định một thuộc tính, một mối liên hệ nào đó của hiện thực. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ là mệnh đề theo những nguyên tắc văn phạm nhất định.
- Suy lý: Là một hình thức của tư duy trừu tượng trong đó xuất phát từ một hoặc nhiều phán đoán làm tiền đề để rút ra phán đoán mới làm kết luận. Suy lý là một công cụ mạnh của tư duy trừu tượng thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ những cái đã biết đến nhận thức cái mới một cách gián tiếp.

3.1.3. Sự thống nhất biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:

Chủ nghĩa duy vật siêu hình trong lịch sử đã tuyệt đối hóa một trong 2 giai đoạn của nhận thức. Tuy có một số yếu tố hợp lý nhưng 2 quan niệm duy cảm và duy lý đều là phiến diện.

Quan điểm duy vật biện chứng cho rằng nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính vừa đối lập vừa thống nhất nhau: chúng cùng phản ánh thế giới vật chất, cùng cơ sở vật chất là hệ thống thần kinh, cùng chịu sự chi phối của điều kiện lịch sử xã hội. Nhận thức cảm tính là cơ sở của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính giúp nhận thức cảm tính trở nên chính xác hơn. Trên thực tế chúng đan xen nhau(1).

Tóm lại: Nhận tính cảm tính và nhận thức lý tính là 2 giai đoạn của quá trình nhận thức thống nhất. Từ nhận thức cảm tính đến lý tính là một bước nhảy trong nhận thức. Lênin nêu khái quát con đường biện chứng của sự nhận thức: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn là con đường biện chứng của nhận thức chân lí"

Trực giác (Một hình thức đặc biệt của nhận thức) là năng lực nắm bắt trực tiếp chân lí không cần lập luận lôgic trước (chứ không phải là một hiện tượng thần bí). CNDVBC coi trực giác là một hình thức nhận thức có tính bỗng nhiên, trực tiếp và không ý thức được. Thực chất là trực giác có cơ sở từ toàn bộ hoạt động thực tiễn và hình thức có trước của chủ thể nhận thức của loài người. Trực giác là sản phẩm của tài năng và sự say mê, sự kiên trì lao động khoa học một cách nghiêm túc, thể hiện tính sáng tạo cao.

3.2. Biện chứng giữa lí luận và thực tiễn:

3.2.1. Khái niệm lí luận:

Lí luận với nghĩa chung nhất là sự khái quát những kinh nghiệm thực tiễn, là tổng hợp các tri thức về tự nhiên, xã hội đã được tích lũy trong quá trình lịch sử của con người.

Như vậy lí luận là sản phẩm cao của nhận thức, là những tri thức về bản chất của hiện thực.

Lí luận là sản phẩm của quá trình nhận thức nên bản chất của lí luận là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa thực tiễn với lí luận:

Giữa lí luận và thực tiễn có sự liên hệ, tác động qua lại tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển. Sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là nguyên lí cao nhất và căn bản nhất của triết học Mác- Lênin. Sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là sự thống nhất biện chứng, thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.

a. Trong quan hệ với lí luận, thực tiễn có vai trò quyết định, vì thực tiễn là hoạt động vật chất, còn lí luận là sản phẩm của hoạt động tinh thần.

Vai trò quyết định của thực tiễn đối với lí luận thể hiện ở chỗ:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực và mục đích của nhận thức (lí luận).
- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lí.

(Thông qua hoạt động thực tiễn, lí luận được vật chất hóa, hiện thực hóa, biến từ cái tinh thần thành cái vật chất).

b. Lí luận tác động trở lại đối với thực tiễn.

- Lí luận chỉ đạo hoạt động thực tiễn: Lí luận giúp con người xác định mục tiêu, phương hướng... cho hoạt động thực tiễn.

- Lí luận có vai trò điều chỉnh hoạt động thực tiễn, làm cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả cao hơn. Đặc biệt, lí luận cách mạng có vai trò to lớn trong thực tiễn

cách mạng. Lênin viết: “Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng”.

Như vậy, kết quả của quá trình nhận thức cho con người tri thức về sự vật hiện tượng. Muốn biết tri thức đó đúng hay sai thì tư duy trừu tượng phải trở về với thực tiễn để thực tiễn kiểm tra chân lý, bổ sung cho chân lý và để nhận thức phục vụ thực tiễn. Trong suốt quá trình nhận thức, thực tiễn vừa là điểm khởi đầu vừa là điểm kết thúc.

d. Ý nghĩa phương pháp luận.

- Quá trình nhận thức chân lý phải đi từ thấp đến cao, không được tuyệt đối hóa giai đoạn nào.

- Không được đề cao thực tiễn, hạ thấp vai trò của lý luận vì như thế sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa kinh nghiệm và ngược lại, không được đề cao lý luận đến mức xa rời thực tiễn, rơi vào bệnh chủ quan duy chí. Thực tiễn không có lý luận trở thành thực tiễn mù quáng, lý luận không có thực tiễn là lý luận suông.

Đổi mới tư duy gắn liền với hoạt động thực tiễn là một trong những chủ trương lớn hiện nay của Đảng ta. Chỉ có đổi mới tư duy lý luận, gắn lý luận với thực tiễn thì mới có thể nhận thức được các quy luật khách quan và trên cơ sở đó, đề ra được đường lối cách mạng đúng đắn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Vấn đề chân lý

4.1. Khái niệm chân lý:

Chân lý là tri thức phù hợp với khách thể mà nó phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm.

4.2. Các tính chất của chân lý:

4.2.1. Tính khách quan của chân lý (chân lý khách quan).

Chân lý khách quan nghĩa là nội dung của chân lý không phụ thuộc vào ý thức của con người và loài người. CNDVBC khẳng định nội dung của chân lý do khách thể quy định, nó tồn tại độc lập với nhận thức của con người (là người duy vật thì phải thừa nhận có chân lý khách quan vì phủ nhận chân lý khách quan sẽ dẫn tới thuyết bất khả tri).

4.2.2. Tính tuyệt đối và tương đối của chân lý:

a. Chân lý tuyệt đối là tri thức hoàn toàn đầy đủ, hoàn chỉnh về thế giới khách quan. Bởi vì loài người có khả năng nhận thức vô hạn, tuyệt đối về khách thể hiện thực nên chân lý có tính tuyệt đối.

b. Chân lý tương đối là tri thức phản ánh đúng đắn hiện thực nhưng chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện, cần phải được bổ sung, điều chỉnh trong quá trình phát triển tiếp theo của nhận thức. Bởi vì chân lý là sản phẩm của quá trình con người nhận thức về thế giới cho nên Lênin khẳng định rằng: "Sự phù hợp giữa tư tưởng và khách thể là một quá trình".

c. Quan hệ giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối:

Quan hệ này thể hiện quan hệ biện chứng giữa khả năng nhận thức vô hạn của loài người với khả năng nhận thức có hạn của từng người, từng thế hệ ở từng thời điểm nhất định.

Chân lý tuyệt đối là tổng số các chân lý tương đối. "Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học đem lại thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối" (Lênin toàn tập t18. t158).

Nếu chỉ thừa nhận tính tuyệt đối của chân lý thì sẽ rơi vào sự bảo thủ.

Nếu chỉ thừa nhận tính tương đối của chân lý thì sẽ dẫn đến chủ nghĩa hoài nghi và thuyết không thể biết.

4.2.3. Tính cụ thể của chân lý (chân lý cụ thể)

- Chân lý cụ thể là tri thức đúng phù hợp với hiện thực trong những điều kiện xác định.

- Chân lý có tính cụ thể vì khách thể luôn tồn tại một cách cụ thể trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, trong những quan hệ cụ thể. Không có chân lý trừu tượng. Chân lý đạt được trong quá trình nhận thức bao giờ cũng gắn với một lĩnh vực cụ thể của hiện thực và được phát triển trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể đó.

Từ điều này đòi hỏi trong nhận thức và hoạt động của chúng ta phải có quan điểm lịch sử - cụ thể tức là phải chú ý đến điều kiện lịch sử - cụ thể của khách thể nhận thức. Vận dụng lý luận chung vào từng quốc gia, dân tộc, từng địa phương phải biết cụ thể hóa, cá biệt hóa. Tránh rập khuôn, giáo điều.

Phương pháp nhận thức khoa học

5.1. Phương pháp và phân loại phương pháp:

a. Phương pháp:

Là hệ thống những nguyên tắc được rút ra từ tri thức về các quy luật khách quan để điều chỉnh hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm thực hiện mục tiêu nhất định.

Phương pháp có vai trò quan trọng trong hoạt động của con người. Becơn đã coi phương pháp như ngọn đuốc soi đường cho con người trong đêm tối. Lênin nhấn mạnh vai trò của phương pháp: vấn đề không phải chỉ là chân lý mà con đường đi đến chân lý là rất quan trọng, con đường đó (phương pháp) cũng phải có tính chân lý.

b. Phân loại phương pháp:

(Dựa trên phạm vi ứng dụng)

- Phương pháp riêng: áp dụng cho từng môn khoa học.
- Phương pháp chung: áp dụng cho nhiều ngành khoa học khác nhau (phương pháp quan sát, thí nghiệm, mô hình hóa.v.v..)

- Phương pháp phổ biến: được áp dụng cho mọi lĩnh vực khoa học và hoạt động thực tiễn. Đó là phương pháp của triết học Mac-Lênin (phương pháp biện chứng).

5.2. Một số nguyên tắc của phương pháp biện chứng:

1. Nguyên tắc tính khách quan của việc xem xét.
2. Nguyên tắc toàn diện.
3. Nguyên tắc phát triển.
4. Nguyên tắc phân đôi cái thống nhất và nhận thức các mặt đối lập.
5. Nguyên tắc thống nhất giữa lịch sử và lôgic.

trang 387, 388, 389, 390 SGK mới 1999. NXB CTQG.

- Lịch sử: Chỉ quá trình phát triển và vận động của sự vật hiện tượng. Đặc điểm là diễn ra theo một trật tự thời gian với những biểu hiện cụ thể, nhiều vẻ trong đó có cả những cái không bản chất, cái bản chất, cả những bước quanh co của sự phát triển.

- Lôgic: Có 2 nghĩa:

- Lôgic khách quan của sự vật chỉ tính tất nhiên, tính quy luật của sự vật hiện tượng.
- Lôgic của tư duy chỉ mối liên hệ tất yếu giữa các tư tưởng phản ánh hiện thực khách quan vào ý thức. Với nghĩa này, lôgic là sự tái tạo dưới dạng hình ảnh tinh thần về khách thể đang vận động và phát triển với những mối liên hệ tất yếu. Lôgic là cái tất yếu trong sự vận động phát triển của những hình ảnh tinh thần phản ánh tiến trình vận động, phát triển của hiện thực, tức là tiến trình lịch sử.

Lịch sử là bản thân hiện thực được xem xét trong quá trình vận động phát triển. Lịch sử thường diễn ra qua những bước quanh co khúc khuỷu với tất cả tính phong phú, vẻ đa dạng và những ngẫu nhiên lịch sử của nó. Nhưng lịch sử dù là lịch sử sự vật hay lịch sử nhận thức sự vật bao giờ cũng có tính tất yếu. Do vậy nhận thức phải tái hiện lại lịch sử trong tính tất yếu của nó

Về nguyên tắc, lôgic phải phù hợp với lịch sử, lịch sử bắt đầu từ đâu thì tư duy cũng phải bắt đầu từ đó. Nhưng sự phù hợp giữa lôgic và lịch sử không phải là tuyệt đối. Lôgic là lịch sử dưới dạng hình ảnh tinh thần được giải thoát khỏi những ngẫu nhiên.

(Ví dụ: Mác đã giải đáp các vấn đề lịch sử và lôgic bằng cách áp dụng cụ thể phép biện chứng, nhận thức luận biện chứng trong việc nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mác và Ăngghen chỉ rõ những phạm trù đơn giản nhất phản ánh những quan hệ kinh tế đơn giản nhất đã tồn tại trong lịch sử trước những quan hệ phức tạp [Phương thức sản xuất TBCN phát sinh từ nền sản xuất hàng hóa giản đơn] Đó

là trường hợp của tiền tệ: từ hàng hóa - sản xuất và lưu thông hàng hóa giản đơn

Hàng hóa không những là điểm xuất phát của lịch sử mà còn là điểm xuất phát của lôgic nữa. Từ tiền tệ Mác chuyển sang tư bản, bước quá độ lôgic ấy là bước qua độ lịch sử. Từ giá trị thặng dư -> giá trị thặng dư tương đối. Có nghĩa là bước đi lôgic của tư tưởng trong tác phẩm tư bản như vậy là phù hợp với sự phát triển lịch sử của các quan hệ kinh tế mà Mác đã nghiên cứu.

Tuy nhiên không phải lúc nào Mác cũng luôn theo đúng hệt con đường phát triển lịch sử:

Ví dụ: Thường ngày ta tưởng rằng nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN bắt đầu từ việc giải thích cái bí quyết tích lũy nguyên thủy TBCN, là hợp lý rồi sau đó hãy chuyển sang phân tích bản thân tư bản thể mà Mác chỉ làm sáng tỏ vấn đề này ở cuối quyển 1, nghĩa là sau khi vạch rõ phương thức sản xuất tư bản nhất định đi đến diệt vong.

Mác đã đi “chệch” như vậy đối với con đường cơ bản phát triển lịch sử bởi vì phương pháp lôgic không phải là phản ánh đơn thuần của lịch sử mà như Ăngghen nói là phản ánh “được uốn nắn”, nhưng uốn nắn phù hợp với những quy luật của bản thân hiện thực lịch sử. Việc dựng lại quá trình lịch sử trong tư tưởng sẽ mất hết hiệu lực nếu nó không được xây dựng trên sự hiểu biết các quy luật thúc đẩy quá trình lịch sử. Người ta sẽ hiểu dễ dàng cái bí quyết của sự tích lũy nguyên thủy nếu người ta đã vạch được bản chất của phương thức sản xuất tư bản, nhưng nếu bản chất này chưa được biết thì việc trình bày tiền sử của CNTB sẽ lại chỉ là sự ghi chép hời hợt các sự kiện đã xảy ra trong thời kỳ ấy. Những sự kiện này đối với chúng ta sẽ xuất hiện như một sự chông chênh lủng củng thiếu tất cả các lôgic nội tại của nó. Đúng trên quan điểm này, ta sẽ hiểu tại sao Mác đã không đi theo trình tự lịch sử của các sự kiện và đã bắt đầu bằng cách vạch rõ bản chất của phương thức sản xuất tư bản để rồi sau đó mới làm sáng tỏ cái bí mật về tích lũy nguyên thủy tư bản. Như Mác đã vạch rõ, bản chất của tư bản là sự bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân không có những tư liệu sx. Bởi vậy, tư bản muốn phát sinh và tồn tại được còn phải có cả một thời kỳ lịch sử trong đó đã xảy ra quá trình tước bỏ quyền sở hữu của người sản xuất trực tiếp và quá trình tách những người sản xuất khỏi quyền sở hữu. Chính đấy là bản chất, là quy luật tích lũy tư bản nguyên thủy).

1. Nguyên tắc từ trừu tượng đến cụ thể:

- Cái cụ thể: Là sự tổng hợp của nhiều tính quy định. Cái cụ thể bao gồm cái cụ thể của hiện thực và cái cụ thể của tư duy.

- Cái trừu tượng: Là một trong những yếu tố, mắc khâu của quá trình nhận thức. Trừu tượng hóa là phản ánh trong tư duy một thuộc tính, một mối liên hệ nào đó của cái cụ thể hiện thực.

Quá trình vận động của nhận thức là sự thống nhất của hai chiều hướng đối lập: Từ cụ thể đến trừu tượng rồi từ trừu tượng đến cụ thể.

Chiều hướng 1: Nhận thức xuất phát từ những tài liệu cảm tính rồi đi đến những định nghĩa trừu tượng về từng mặt, từng thuộc tính của sự vật.

Chiều hướng 2: Nhận thức phải từ những định nghĩa trừu tượng đã đạt được dẫn đến nhận thức cái cụ thể. Nhưng đây là cái cụ thể với tư cách là kết quả của tư duy, chứ không phải với tư cách điểm xuất phát trong hiện thực.

1. Nguyên tắc thống nhất giữa phân tích và tổng hợp:

- Phân tích: là phương pháp phân chia cái toàn thể hoặc hiện tượng phức tạp ra thành những bộ phận, những mặt, những yếu tố cấu thành giản đơn hơn.

Nhưng không phải phân tích là mục đích cuối cùng của sự nghiên cứu khoa học, phân tích phải nhằm tái hiện ra cái toàn thể, phải nhận thức được cơ cấu bên trong của nó, tính chất, chức năng và quy luật phát triển của nó. Muốn đạt mục đích đó phương pháp phân tích phải đi đôi với tổng hợp.

- Tổng hợp: là phương pháp liên kết, thống nhất lại các bộ phận, các mặt, các yếu tố đã được phân tích, vạch ra mối liên hệ của chúng nhằm nhận thức cái toàn thể trong tính muôn vẻ của nó.

- Mối quan hệ giữa phân tích và tổng hợp:

Không phân tích để nghiên cứu cái bộ phận thì không thể hiểu cái toàn bộ. Ngược lại, không tổng hợp để nghiên cứu cái toàn bộ thì không thể hiểu cái bộ phận trong cái toàn bộ như thế nào.

Phân tích và tổng hợp không phải là 2 phương pháp nghiên cứu đối lập nhau, mà là hai phương pháp khác nhau luôn luôn liên hệ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau. Mỗi một trong hai phương pháp ấy cần được sử dụng đúng chỗ, kịp thời để giải quyết một nhiệm vụ nhất định. Đến một giai đoạn này hay giai đoạn khác của nhận thức, phân tích hay tổng hợp sẽ được đưa lên hàng đầu, nhưng hai phương pháp ấy luôn ảnh hưởng qua lại lẫn nhau một cách chặt chẽ: Phân tích chuẩn bị cho tổng hợp, tổng hợp giúp cho phân tích đi sâu hơn vào bản chất của hiện tượng.

1. Nguyên tắc thống nhất giữa quy nạp và diễn dịch:

- Quy nạp: Là phương pháp đi từ sự nhận thức những sự vật riêng lẻ, từ những kinh nghiệm đến sự tổng kết, đến những nguyên lí chung (tức là phương pháp đi từ những tri thức về cái riêng đến những tri thức về cái chung; từ tri thức ít chung đến tri thức chung hơn).

- Diễn dịch: Là phương pháp đi từ những tri thức kết luận chung đến tri thức về những cái riêng, từ tri thức chung đến tri thức kém chung hơn.

Tài liệu giáo khoa và tài liệu tham khảo

1. Triết học Mác - Lênin. Đề cương giảng dạy dùng trong các trường đại học, cao đẳng từ năm học 1991 -1992. Hà Nội 1991.
2. Giáo trình triết học Mác - Lênin. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. NXB chính trị quốc gia. Hà Nội 1999. Trang 342 đến 396.
3. Bùi Văn Khoa. Triết học Mác - Lênin Trích tác phẩm kinh điển theo chương trình quốc gia. NXB TPHCM 2000. Trang 182 đến 204.
4. Nguyễn Văn Long dịch. Sơ đồ và biểu đồ chủ nghĩa duy vật biện chứng. NXB sách giáo khoa Mác - Lênin. Hà Nội 1986.
5. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Lenin toàn tập, tập 18.
6. Hà Lan. Điều kiện để đổi mới tư duy. Tạp chí giáo dục lí luận số 1/1988.
7. Lí luận phản ánh của Lenin và khoa học hiện đại TVKHXXH TPHCM VV 1880.
8. Phạm Quang Nghị. Mấy suy nghĩ về đổi mới tư duy. Tạp chí giáo dục lí luận 11/1986. Trang 19 - 24. (Đề cập nhiều đến nguyên nhân chậm đổi mới).
9. Hồ Thông. Một số vấn đề về phạm trù thực tiễn. TCThọc số 8/1975 trang 104 - 111.
10. Lê Văn Giảng. Khoa học cơ bản thế kỷ 20 đối với một số vấn đề lớn của Triết học. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 2000. Trang 168 đến 190, trang 228 đến 234.
11. Mấy vấn đề cấp bách về đổi mới tư duy lí luận. Tài liệu lưu hành nội bộ. Học viện Nguyễn Ái Quốc. Hà Nội 1988.